

PHƯƠNG ĐÔNG

NG. BÁT TỤY - ĐỖ BẢNG ĐOÀN
KIM ĐỊNH - NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN - NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN - HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN - HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH - NGUYỄN HIỀN LÊ
THÁI V. KIÊM - NGUYỄN BÁ LÃNG
QUẢN HÙNG - HỒ HỮU TƯỜNG
TRẦN T. SAN - NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH - ĐỊNH V. TRUNG

NGUYỆT-SAN

THÁNG 6

NĂM 1972

ĐỆ NHẤT
CHU NIÊN

Số

12

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG
NHÂM TÝ — Số 12 — Tháng 6 năm 1972

Chủ-nhiệm kiêm chủ bút : **HOÀNG-SỸ-QUỲ**
Phó chủ bút : **LƯU-TRUNG-KHẢO**

MỤC - LỤC

VIỆT NAM
PHƯƠNG ĐÔNG
THỜI ĐẠI
THẾ GIỚI
ĐÀO GIÁO

1. Nền móng của Việt Nho **KIM ĐỊNH — 402**
2. Đông phương và Đạo gia **GIẢI KHÔNG — 408**
3. Đạo giáo (tt) **NHẤT THANH — 414**
4. Ngũ chủng Mã lai (tt) **BÌNH NGUYỄN LỘC — 421**
5. Nhận xét về những truyện bình dân (tt) . . **NGHIÊM TOÀN — 430**
6. Dương quý Phi, kỳ nữ đời Đường . . **THÁI VĂN KIỂM — 436**
7. Viên viên khúc (tt) **TRẦN TRỌNG SAN — 442**
8. Tập lịch sử nước An nam...
của Biển đức Thiện **ĐỖ QUANG CHÍNH — 451**
9. Theo Đông y hay Tây y **SIÊU THIỀN — 459**
10. Văn đức luận (tt) **HOÀNG VĂN ĐỨC — 462**
11. Hành hương Tây trúc mới (tt) . . . **HOÀNG SỸ QUỲ — 467**
12. Tín tức văn hóa và tôn giáo
Mục lục toàn tập 2 (từ số 7 đến số 12)

Biên lai chính thức 1034/BIT/NBC/HCBC ngày 26/6/1971
in tại nhà in **PHÚC-THÁI**, 52 b, Cách Mạng — **SAIGON**

BÁO QUẢN : 161, Yên-Bồ, SAIGON — Đ.T. : 24.592 — H.T. : 2.094

Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đờ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	90đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	950đ
Một năm (độc giả sinh viên)	850đ
Một năm độc giả ân nhân	2500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 100đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 950đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 850đ, sẽ được thưởng một năm báo.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Chi phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đờ, Saigon, H.T. 2.094

2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đờ, Saigon
rồi báo cho Tòa báo biết chi tiết

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đờ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1	trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1	trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2	trang trong , mỗi kỳ	:	2.000 đ
1/4	trang trong , mỗi kỳ	:	1.000 đ
	6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

ĐỖ THỊ PHƯƠNG

Thư ký TS... phát hành :

LÊ THÀNH CHUNG

Trị sự, ấn loát :

PHẠM KHẮC PHỤNG

Độc ủy viên :

NGUYỄN NGỌC LÊ

ĐƯỜNG LỐI

- NHÌN VỀ QUÁ KHỨ BẰNG NGHIÊN CỨU

để tìm ra căn bản đúng phương của mình

- HƯỚNG VỀ TƯƠNG LAI TRONG SUY TƯ

hầu như NGƯỜI VIỆT MỚI từ căn bản Đông Phương dự

- MỞ SANG THẾ GIỚI BẰNG NHẬN ĐỊNH

để nắm chắc với tất cả và nên hoàn toàn hơn nơi chính mình

- MỞ VỀ PHÍA TÂM VÀ SIÊU VIỆT BẰNG ĐẠO GIÁO

để hòa hiệp với Mẹ hiền

Đó là **chủ trương**

của

Phương Đông

chúng tôi

NỀN MÓNG CỦA ĐẠO NHỎ

I. NHỮNG YẾU TỐ VĂN MINH CỦA LẠC VIỆT.

Trong «Việt Lý Tổ Nguyên» có hai đề quyết động trời một là người Việt làm chủ trọn vẹn nước Tàu trước người Tàu, hai là chính người Việt đã chủ xướng ra Nho giáo, người Tàu chỉ làm cho hoàn bị cũng như làm sa đọa ra Hán nho. Chủ đề nhất kể như được kiện chứng rồi. Ở đây tôi chỉ chú ý đến chủ đề hai.

Đó quả là một chủ đề quá táo bạo, nên có người cho rằng người Tàu sẽ không thêm cãi mà chỉ cười, cười khinh, còn học giả ta thì một vài vị mới nói ngầm là *ái quốc-quá-khích, là chủ quan...* ngoại giả còn chờ xem (wait and see). Tôi không chú ý đến người Tàu hay những người cho là quá khích, hay vội vàng. Vì mỗi người có quyền nói lên cảm nghĩ của mình, nhưng đó mới là cảm nghĩ chưa xài được. Muốn xài (tức đưa ra tranh luận) phải kê khai ra điểm nào là quá khích, điểm nào là chủ quan. Điều đó chưa ai làm, nên những bài sau đây chưa hẳn nhằm trả lời ai mà chỉ có ý đáp ứng sự chờ đợi của một số độc giả mong tôi minh định thêm về chủ trương Việt nho.

Vậy việc trước hết phải làm là xem thuyết của tôi có nền tảng nào chẳng. Muốn thế thì cần xét xem khi hai chúng gặp gỡ thì ai hơn, ai kém :

nếu Hoa tộc hơn hẳn Việt tộc thì thuyết của tôi thiếu nền, ngược lại là có nền. Dấu hiệu để xét đoán hơn kém là sự vay mượn : ai vay là kém. Nếu người Tàu vay mượn Lạc Việt nhiều thì tôi có quyền đưa ra thuyết như trên.

Vậy mà có nhiều việc chứng tỏ người Việt hơn. Tất nhiên không hơn vì có tài đặc biệt nhưng hơn vì vào nước Tàu trước, chiếm cứ miền tốt nhất là Hồ Quảng, nên có dịp hơn «Xem ra chủng tộc Mã Lai văn minh hơn cả Hoa chủng nữa, vì dân Maya, Astèques đã giỏi thiên văn, toán học một ngàn năm trước Trung Hoa, mà họ giỏi thiết sự chớ không phải chỉ dùng thiên văn mà bói như Tàu» (N.44) không giỏi thực sự làm sao vượt biển từ Á sang Mỹ xa xôi như vậy. Thứ đến là Lạc Việt hơn Tàu về nỏ. Trung Hoa đã tiếp xúc với Việt ở Kinh Man từ đời nhà Hạ... Đến cuối đời Tần, Tàu vẫn còn kém về nỏ. Có phải chăng là Triệu Đà đã rất sợ nỏ An-Dương-Vương. Câu truyện nỏ thần có hoang đường bao nhiêu, cũng

I. Ký hiệu một sách được trưng dẫn trong loạt bài này :

TERRIEN : *The languages of China before the Chinese*, của Terrien, Taipei, 1970

ARCHEO : *The archeology of Ancient China*, của Kwang-chih-Chang, Yale Univ. Press, 1968

MARG : *La langue et l'écriture chinoises*, của G. Margouliès, Payot, 1943

N : Những tài liệu chứng tôi còn đang nghiên cứu thêm.

còn lại cái vũ khí rất lợi hại của Bách Việt mà Tàu rất kinh sợ...

Tàu học của Việt ở đất Kinh Man rất nhiều nhưng ít ai chú ý đến là vì Lạc Việt: «Văn minh khá cao, cả khi chưa tiếp xúc với Trung Hoa trước cuộc di cư đời nhà Hạ. Văn minh đó là họ sáng tạo ra chữ không phải bắt chước của Tàu» (N. 161).

Cho đến đây cũng chưa thấy Việt khá nhiều cái, ta hãy lên số tạm:

1 — Nô (N.55) tức nô thần trong truyện An Dương Vương.

2 — Cái riu gọi là Việt (N. 156).

3 — Nhà mái oằn góc cong lên trời người Tàu mới làm tự đời nhà Đường, trước kia mái thẳng như khoa khảo cổ chứng minh. (Xem *L'ortVietnamienne* p. 32 Bezacier.)

4 — Đồi dưa ăn cơm (N. 161) mà người Mã Lai kêu là dưa dưa (dưa = đồi.)

5 — Cách làm đường phèn (sẽ nói dưới).

6 — Làm thuyền.

Về điểm này Việt nổi hơn quá nhiều. Lúc Sĩ Vụ thua Hiện Viên thì Lạc Việt đã vượt được biển mà người Tàu mãi tới đời nhà Hạ mới dám vượt sông Hà ở quãng hẹp nhất nơi cửa sông Vị, chứ chưa dám vượt phía Đông rộng hơn.

7 — Thủy vận và nghề đánh cá của dân Việt...

8 — Vài cổ thư Trung Hoa nhìn nhận rằng họ học cách lợi dụng

nước thủy triều để làm ruộng của dân Việt (N. 161). Đây là điểm được người Tàu đặc biệt chú tâm coi như liên hệ tới vận hệ quốc gia của họ¹, thế mà còn phải mượn của Việt thì câu nói Tàu mượn văn minh của Việt đâu có chủ quan. Có thể nói đến nhiều cái khác như sơn mài mà người Việt ở Thục hơn Tàu. Song không rõ người Tàu có mượn chẳng? Nhưng nói chung thì trong hai ngàn năm đầu chỉ thấy có Tàu mượn Việt mà không thấy Việt mượn Tàu. Tàu hơn Việt được cái xe, nhưng Việt không mượn vì «đời sống thuần nông nghiệp xen lẫn với việc săn bắn câu kéo của Lạc Việt không cần hẳn là không bận rộn về cái xe». «người ta cứ bị ám ảnh rằng Tàu văn minh ảnh hưởng đến mọi dân tộc mà quên mất sự kiện rằng Tàu đã vay mượn lung tung» (N.543).

2. NGƯỜI TÀU CÓ THAU NHẬN NHỮNG YẾU TỐ VĂN HÓA LẠC VIỆT CHẴNG ?

Đó là xong phần văn minh. Bây giờ chúng ta bước sang phần văn hóa. Xin hỏi trong chữ «lung tung»

¹ Có thể nhận thấy điều đó qua luận án *Key economic areas in Chinese history, as revealed in the development of public works for water control* của Chi Chao T'ing, London, 1936. Chủ thuyết trong cuốn này là khi nào sản súc sông ngòi thì nước cường thịnh, đó là lối giải nghĩa thượng tầng văn hóa chính trị bằng hạ tầng kinh tế. Chúng ta có thể không theo hẳn, nhưng công nhận rằng tác giả nhìn thấy tầm quan trọng của việc trị thủy.

trên có cái gì thuộc văn hóa chẳng? thừa có nhiều. Hãy đi tự hình thức đến nội dung; về hình thức thì nên chú ý đến *ngôn ngữ* là đầu, vì vay mượn ngôn ngữ của ai là dấu phục văn hóa của họ, coi là cao hơn. Thế mà trong vụ này thì « Cồ Mã Lai cho vay, Trung Hoa là con nợ » (N. 527) (Cồ Mã-Lai Bách-Việt đồng tông, xem Việt Lý tr. 341) và « Cả hai thứ Mã Lai đợt nhất và hai không có ai học của Trung Hoa tiếng nào cả trước khi họ chịu ảnh hưởng Tàu tự đầu Tây lịch về sau. Đang khi đó thì Tàu mượn của ta nhiều tiếng như *dậu* do *đỗ*, *bản* do *ván*, *ván* do *mây* cũng của Lạc Việt». Về điểm này tôi cũng có đọc ít nhiều tài liệu nói đến truyện Hoa tộc vay nhiều tiếng của Lạc Việt đến nỗi cả cú pháp của họ cũng có thay đổi (Xin xem chi tiết trong quyển *The languages of China before the Chinese* của Terrine de Lacouperie mới được Chieng Wen tái bản tại Đài Bắc 1970) vì là ngành chuyên môn nên tôi xin thông qua đề bàn sang các truyện khác nhất là triết.

3. BA CỘT CẢI CỦA NHO.

Nói đến triết thì quan trọng không còn nằm trong hình thức (ngôn ngữ, chữ viết) mà là trong nội dung: « từ đặt nhi dĩ hĩ ». Vậy xét nội dung thì thấy trong nho giáo có những yếu tố sau đây của Lạc Việt là đạo thờ trời, lễ gia tiên và ngũ hành.

1 — *Đạo thờ trời* là của Bách Việt về sau Tàu mượn và dành cho vua, dân không được thờ, đang khi bên ta đến năm 1945 có thể nói 80%

trong nhà có bàn thờ ông Thiên. Có lẽ sau này Tàu đổi ra ông Trời, còn trước kia với Lạc Việt là bà Trời. « Ông Trăng mà lấy bà Trời ». Cùng lúc với Thái Dương thần nữ của Nhật, hay Cửu thiên huyền nữ của ta.

Về lễ *gia tiên* cũng vậy, Tàu mượn và dành cho quý tộc, chứ dân chúng không được thờ, gia đình Tàu không có bàn thờ tổ tiên (N. 215) khác hẳn với Việt Nam nhà nào cũng có. Như vậy thì nơi phát xuất phải là Việt thì người Việt mới thấm nhuần nhiều hơn được như vậy.

3 — *Còn ngũ hành* nếu bỏ vấn đề nguồn gốc ra ngoài, thì bên Viễn Đông nơi xuất hiện trước hết là nước Sở, tức Kinh Việt (N. 874). Vì thế mà huyền sử nước ta đặt căn cứ trên ngũ hành (Lạc thư).

Đó là ba cột cái hay là cơ cấu của Nho giáo có thể nói như là chứng minh, còn lý do để kiện chứng thì có thể đưa ra hai điểm sau:

- Trước hết là việc *Không Tử* tuyên bố chỉ thuật lại đạo cổ xưa chứ không sáng tác và nếu cần xác định là đạo cổ ở phương nào thì ông bảo ở phương Nam « Nam phương chi cường dã quân tử cư chi » Trung Dung 10.

- Hai là trung tâm văn hóa của Tàu luôn luôn ở Hồ Quảng tức miền của Lạc Việt hoặc thời *Không Tử* là Sơn đông (Tề, Lỗ) cũng là miền có sự hiện diện lâu đời của Lạc Việt.

Với ba lý chứng lớn lao, với hai lễ kiện chứng cụ thể tôi cho là không những có nền để đặt giả thuyết, mà

giả thuyết đó còn đáng nâng lên bậc chủ thuyết.

4. KHẢ NĂNG TIẾP XÚC.

Có người căn cứ trên sự kiện là không có sọ Lạc Việt ở vùng Hoa Bắc, nhưng *giả sử* là cuộc thám quật đã đầy đủ (đó là điều tôi chưa dám tin) thì vẫn còn nhiều lối khác, như Lạc Việt ở hai phía Hoa Bắc là Sơn Đông (Đông Di) và phía Tây (Khuyển Nhung) ép Hoa tộc vào giữa, còn phía Nam thì nằm trọn. Nếu người Tàu chưa vượt được Hoàng Hà thì đã có người Việt: chữ Việt có nghĩa cụ thể là vượt Hà: vượt xuống Nam cũng như vượt lên Bắc. Vì thế mà năm 672 trước kỷ nguyên, nhà Chu còn phải xuống chiếu phủ dụ *Sở Thành Vương* “khanh hỷ chế phục và bình định những rợ Nam man, để cho lũ man di Việt đừng xâm phạm Trung nguyên”. Và lại về ảnh hưởng văn hóa đầu có căn sự ở chen kẽ, chỉ cần tiếp xúc, mà Hoa tộc thì tự lúc vào nước Tàu đã liên tục tiếp xúc với Âu Lạc cả ba phía Đông, Tây, Nam. Và lại Nho giáo chỉ kết tinh vào đời Chu thì không nên gây bỏ ảnh hưởng miền dưới sông Hoàng Hà mà sức ảnh hưởng lớn lao đến nỗi đời cả “tâm hồn trí não, tâm tình vóc dáng và màu da của họ (Tàu) cũng khác người Hoa Bắc cả chỉ số sọ đến nỗi họ phải đứng ra một chủng riêng là Nam Mông Gô lịch” (N. 165). Tất cả những sự việc này xảy ra thời chung đúc Việt nho với Hoa nho làm nên Vương nho. Việt nho thuần chủng là tự đầu đến

Hiên Viên. Vương nho tự Hiên Viên tới Chiến quốc. Sau đó là Hán nho. Vì những lý do trên mà tôi cho là Tàu đã vay mượn cả văn hóa Việt nữa. Văn hóa đó tôi gọi là Nho-giáo-đang-thai-nghén tức mới cảm thấy lơ mơ nên diễn bằng huyền thoại. Có ý thức đủ để diễn ra bằng ngôn từ, văn tự, ý tưởng thì sẽ được người Tàu (hay lai Tàu) làm về sau đời nhà Chu, nhất là với *Khổng Tử*, tức là lối hai ngàn năm sau khi người Tàu đặt chân vào nước Tàu, nên quá đủ lâu dài để gồm cả ảnh hưởng Việt ở Kinh Man vào đó. Vậy nói người Tàu vay mượn văn hóa Việt là có quá nhiều tang chứng, chứ không phải vô bằng.

5. THIẾU SÔNG PHẪNG.

Trong phạm vi văn hóa việc chúng này vay mượn chúng kia là quá thường, không cần phải khai ra cũng chẳng sao, nhất là đối với Tàu là kẻ mạnh hơn Việt thì chức việc khai ra càng có lý do. Thế hỏi tại sao lại bảo người ta ăn cướp. Thừa rằng đó chẳng qua là lối nhấn mạnh cho câu văn mang tính chất kích động vậy thôi. Tuy nhiên vì là những danh từ có vẻ đao búa thì cũng phải có lý do nào đó mới được phép xài, và lý do đó ở tại việc Tàu có vay mượn của Việt mà lại khi đề người ta cho là Man di Bách Việt, thế cho nên tôi mới đi tìm thử coi Man di đáng khinh chẳng thì té ra không hẳn như vậy, mà trái lại Tàu có vay mượn lại còn có cả giấu giếm và cạo sỏ nữa chứ. Thí dụ Lạc bộ chuy mà Tàu đã vay

mượn tôn giáo (N. 124) thì lại viết với bộ thủy, thành ra Lạc bộ chuy mất tích luôn. Thế mà Lạc bộ chuy là Môn tức tổ tiên xa nhất của ta và còn để ẩn tích lại trong danh hiệu *Hồng Bàng* (chữ hồng với chuy có liên hệ Điều) thế mà sự cạo sỏ (bỏ bộ chuy) đã thành công đến nỗi người Việt về sau mất trọn ý thức mối liên hệ với Môn, đến nỗi ngày nay nhiều người còn cho truyện *Hồng Bàng* thì là hoang đường thì đủ biết đã có sự cố tâm xóa bỏ gốc tích người ta.

Một thí dụ khác về môn đường phên là thứ đường tốt nhất trên thế giới và là của Việt. Đã có bằng chứng đích đáng là Tàu học phép làm đường phên với Lạc Việt vậy mà lại nói là mượn của Ấn độ. Chả là mượn Ấn độ thì không xấu, còn mượn của tụi Man di thì không bảnh (N. 520).

Đây là những truyện lật vặt, chắc còn nhiều mà ta chưa truy ra được nhưng đây chỉ cần nêu ra một việc quan trọng là trong khi lên sỏ những chủng tộc làm thành dân tộc nước Tàu thì họ chỉ kể tới có Mông, Mãn, Hồi, Tạng còn Bách Việt thì quên ăng đi. Đang khi ấy thì chính Bách Việt vừa đông người nhất vừa đóng góp văn hóa nhiều nhất.

Đông nhất đến nỗi có thể nói là 60 hoặc 70% dân Tàu hiện nay là người Bách Việt. Vì thế tôi coi đó là một cuộc cạo sỏ to nhất mà chúng ta có thể kiểm kê xuyên qua lối đọc và chúng ta sẽ nhận ra là có đến 7,8 phần mười người Tàu nói theo giọng Việt, hay nói theo phương âm là

9 trên 10.

6. CHÍN PHẦN MƯỜI NGƯỜI TÀU NÓI THEO GIỌNG VIỆT

Đó là căn cứ trên phương âm của Tàu hiện nay mà nói : tất cả có 10 thì Trung nguyên của Tàu chính cống chỉ là một gồm Đông-Thiền-Tây, Bắc Hà Nam, Nam Hà Bắc, Nam Sơn Tây. Ngoại giả toàn là Tàu đọc giọng Âu Lạc gồm :

1 — *Tần ngữ* : Thiền tây được coi như tiếng tiền quan thoại.

2 — *Thục ngữ* : người Thái cổ xưa.

3 — *Yên Tề ngữ* : Đông di (đông sơn).

4 — *Sở ngữ* : Kinh man, Lạc Việt. Trung tâm văn hóa nước Tàu.

5 — *Mân ngữ* : Mãn Việt ở Phúc Kiến.

6 — *Việt ngữ* : Quảng đông, Quảng tây.

7 — *Giang Hoài ngữ* : Bắc Giang tô, Việt Chiết-giang.

8 — *Ngô, Việt ngữ* : Giang tô, Chiết giang — Việt xưa.

9 — *Điền kiểm ngữ* : Vân Nam (N. 485).

Với một sự đóng góp cả về nhân số lẫn văn hóa lớn lao như vậy mà lại bỏ quên thì có dùng chữ cướp trắng không quá khích chi cả.

Thế là tạm xong, người Tàu có mượn của Việt cả văn minh (nỏ, dưa,

thuyền, riu, thủy vận) cả văn hóa : đạo thờ trời, gia tiên, ngũ hành... Vậy thuyết cho rằng người Việt đã đóng góp vào việc hình thành Nho giáo có nền tảng, chứ không phải liều lĩnh.

7. PHẦN ĐÓNG GÓP CỦA DÂN GIAN.

Đề quyết trên càng rõ hơn khi ta chú ý đến điều này là văn hóa trong các xã hội Việt nho được kiến tạo đầu tiên do dân gian, nhất là dân gian nước Sở, tức là Kinh Việt của tiền nhân ta dưới triều đại Minh Dương Vương «nhưng dân mới thực sự là kẻ chế tạo văn minh mà nhà Hán lấy dân Sở làm chủ lực tức dân Kinh Nam, tức người Hoa gốc Việt» (N. 170). Và «Nước Sở không hề bị diệt. Họ chỉ thất một trận lớn. Tần không đủ thì giờ để diệt họ và nền văn minh của họ. Họ phục sinh với

một cái tên khác: Hán, mà Hán đích thị là Việt lai Hoa Bắc. Cho tới nay mà vùng Hồ Quảng, tên cũ của hai tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam cứ còn là trung tâm văn hóa và kinh tế của Trung Hoa» (N. 171). Đó là một số lý chứng tôi cho là khá mạnh.

Xét như trên thì những câu kết luận tào bạo của chúng tôi là đã có đầy căn cứ, phương chi sự tào bạo cũng nhiều khi rất cần thiết trong phạm vi khoa học, dầu có sai đi nửa nhưng chính chúng mới làm cho khoa học tiến bước. Giá trị của chúng ta là khơi dậy sự chú ý, tạo dịp cho những chống đối, bắt phải điều chỉnh... Đây là những tác động hợp khoa học vậy.

Bài sau : Ước lượng độ số đóng góp của Lạc Việt.

Viết thư cho tác giả, xin đề hộp thư 524, Saigon

SAIGON ĂN QUÁN

CÔNG TY NẶC DANH VỐN : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiêu — SAIGON

Đ. T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

ĐÔNG PHƯƠNG VÀ ĐẠO GIA

Hiện nay Đạo gia Đông Phương vẫn còn rải rác vài Pháp môn tu luyện thông dụng mặc dù không còn truyền bá sâu rộng, nhưng dường như vẫn còn giữ được phần nào cốt tủy của Đạo giáo, với những câu thoại đầu như: « Vạn Thủ Qui Nhứt Bản », « Tứ Tò Qui Gia » v. v... đã nói lên được cái bản nguyên hồi lai vốn chur Tò xưa còn truyền lại. Lắm lúc có những phản tương đồng mà chúng ta không thể phân biệt được đâu là của Đạo gia và Pháp Tướng Tông, Mật Tông của Phật Giáo.

Qua ngôn từ của Đạo gia cho ta thấy như một mật ngôn hơn là công án của Phật giáo: Một cương lĩnh, một giáo ngôn, một bí hiềm cô động hàm súc đến độ tối nghĩa khó hiểu cho hạng hạ cơ, nhưng đã nói lên được sự đầy đủ trọn vẹn tinh túy của chân lý sự sống qua cái nhìn trực giác (Như-thị như-thị) mà kết quả do sự tinh luyện lục phủ ngũ tạng tương tục tương duyên với độ tiến hóa của ngũ hành vũ trụ. Nói theo ngôn từ nhà Phật: — Do cao độ của định lực và trường kỳ, hóa giải mọi mâu thuẫn tương hoại giữa thể xác, tâm hồn và ngoại cảnh, linh động trong sự linh

động của vũ trụ. Quán tưởng vạn pháp duy thức tạo, vũ trụ duy tâm tạo. Tự tại vô ngại, tùy cơ ứng biến ứng hóa. Táp thức ngũ căn, đệ thất và đệ bát thức chuyển hóa thành vô lậu chủng trí, diệu quan sát trí và Đại viên cảnh trí. Triệt tiêu tỷ tượng, phi lượng, ảnh cảnh bởi tập niệm sanh biến.

Chữ Vạn có nghĩa là đa thù — chỉ sự biến hoại, hiện sanh những tướng thể do phàm nhân, nhĩ, tỷ... Thức biết nghe thấy v. v... Trong câu thoại đầu câu khẩu đầu thiền Phật Giáo Tông: « Vạn Thủ Qui Nhứt Bản — Nhất qui hà xứ ??? » Một câu đơn giản nhưng hàm súc, có công năng đưa hành giả vào mê hồn trận để tự mình vạch một bí lộ hoang mang diệu vợi, xao huyền, thao thức mãi với một câu hỏi đầy bí hiềm, tấn công vào chân tường mà tự mình lúc nào đó sẽ thoát ngộ hóa sanh và tự cảm nghiệm hóa giải được bí hiềm của cuộc sống. Mọi chi phối tinh thần ảnh hưởng đến cơ thể đều bị ngưng trệ, tất cả phải làm công việc nhất như thuần thực. Mọi biến cố bình thường của cơ thể đều đình chỉ và bị đồng hóa bởi những âm thị thường xuyên

từ chủng thức cứu mang. Nói khác hơn: Không hề còn có sự phản động trong tiềm thức đi ngược lại tôn chỉ định hướng từ đầu làm trở ngại cho sự thăng hoa cuộc sống. Cái đó Phật giáo gọi là THIỀN. Dù trong Phật giáo có lắm Tông phái, phương tiện sở hành có khác, TIỆM ĐÓN có chênh lệch, không ngoài mục đích đào luyện chủng thức theo Duy thức tánh.

Về Đạo gia cũng lắm pháp môn diệu lý nhưng không ngoài căn bản sự y cứ theo ngũ hành sinh khắc của vũ trụ để tạo cho mình một tiểu vũ trụ ngũ tạng tương duyên giao thoa với thiên nhiên hòa đồng với muôn vật.

Theo luận cứ Trung Hoa — vạn vật tuy vạn thù sai biệt vẫn không ngoài một bản thể đồng nhất vô cực sanh thái cực — Thái cực sanh lưỡng nghi, lưỡng nghi sanh tam tài, tam tài sanh tứ tượng, tứ tượng sanh ngũ hành, ngũ hành sanh bát quái v. v. ...

Đồng thời Phật Giáo có những tương biến đại khái: Chơn như → vô minh → Tâm thức → Tam Tâm (Tam độc) → Tứ loại (tứ tướng) → ngũ ấm (ngũ căn) → bát thức v. v. ... Do từ một nguyên nhân sâu xa biến sanh muôn hình vạn trạng: « Nhất bản tán vạn thù. »

Từ đó con người trực tiếp chịu ảnh hưởng những hậu quả do những hiện tượng vũ trụ mà chính công

ngiệp mình tạo ra.

Tiền nhân đã tìm ra manh mối sống cho phải đạo hợp với định luật trời đất được an bài, có tôn ti trật tự, có sanh khắc tương duyên; Do kinh nghiệm cá nhân lưu truyền, dần dần pháp môn tu luyện được dồi dào hoàn bị; Nghệ thuật sống với muôn hoa trời đất được khai mào, ứng dụng một cách dè dặt kín đáo — Dung hòa hiện tượng vũ trụ, bản chất sự sống làm một hướng đi xuất thế siêu thần.

« Tứ Tò Qui Gia » như một câu thiệu, một công thức ẩn chứa nhiều định lý, định đề lắm lúc phải chấp thuận như một qui ước khi muốn bắt tay vào thực nghiệm.

« Tứ Tò Qui Gia » nghĩa là bốn loại gốc trở về một mối: Vì Nhất bản tán vạn thù — do thức biến sanh vạn vật — muốn thoát được hệ lụy triền phược, phải tóm thâu tất cả về một mối, sự tóm thâu, sự trở về nói lên được sự hợp nhất, sự qui nguyên, khai sanh một uyên mặc bất khả thuyết.

Trong ngũ hành Tứ Tò là: Kim Mộc, Thủy Hỏa hiệp lại sanh chơn Thổ, Thổ ở giữa ngũ hành, cũng có nghĩa là Trung Ương Mò Kỳ Thổ của vũ trụ: Với con người, ngũ tạng do Tỳ chủ tề, trung tâm hiệp bởi tâm, can, phế, thận; cũng có nghĩa hồn, phách, tinh, thần hiệp sanh chơn ý.

Phân định ra bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc — đồng thời Dịch lý Đông Phương do sự chiều cảm chân tánh, kinh nghiệm cá nhân của các cổ nhân cho ta biết theo những tỷ lệ tương sanh theo biểu đồ sau :

BỐN HƯỚNG	Đông	Tây	Nam	Bắc
LÝ SỐ	3	4	2	1
TỨ TẠNG	Can	Phế	Tâm	Thận
TỨ HÀNH	Mộc	Kim	Hỏa	Thủy
TỨ TƯỢNG	Thanh-Long	Bạch-Hồ	Châu-Tước	Huyền-Võ
HOẶC LÀ TỨ QUÍ	Long	Lân	Phụng	Quy

Tứ Quý biểu thị cho vua bốn loại :

- LONG vua loài không chân.
- LÂN vua loài bốn chân.
- QUY vua loài bốn chân bò sát.
- PHỤNG vua loài hai chân.

Theo quan niệm người Đông phương khi có tứ linh xuất hiện sẽ có Minh vương xuất thế.

1. Thanh Long — Trời — Số 3
sanh cây (Mộc) chỗ tại Đông, phương
tượng làm Rồng Xanh thuộc về Gan.

2. Bạch hổ — Đất — Số 4 sanh
Kim chỗ tại Tây Phương tượng làm
cọp bạch thuộc phôi (Phế).

3. Châu Tước — Đất — Số 2 sanh

Hỏa tại Nam phương tượng làm
Phượng đỏ thuộc về tim (Tâm).

4. Huyền Võ — Trời — số 1 sanh
nước chỗ tại Bắc phương tượng làm
Rùa đen thuộc về Cật (Thận).

5. Trung Ương Mồ Kỵ Thổ số 5
thuộc Tỳ — hiệp gia.

Dung hòa Tứ Tò tương sanh
chơn thức, linh quang. Trong giới
luyện đạo khẩu truyền khẩu, bất lập
văn tự, nhắc nhau bằng thi cú dí dỏm
đã đồng nhau ngầm hiểu :

Chờng nào bốn Lão trở về nhà
Thì ngọn Tâm dăng chiếu sáng lò
Rồng Phụng Cọp Rùa đã có cặp
Trung Ương châu Phật có dấu xa.

Hay là :

Tam ngũ nhất đô tam cá tự

Ba chữ ngũ hiệp lại được, thì làm nên đạo. Ba ngũ do : Số 3 của Đông cộng số 2 của Nam + Số 1 của Bắc + số 4 của Tây + Số 5 của Trung ương Mồ Kỳ Thở.

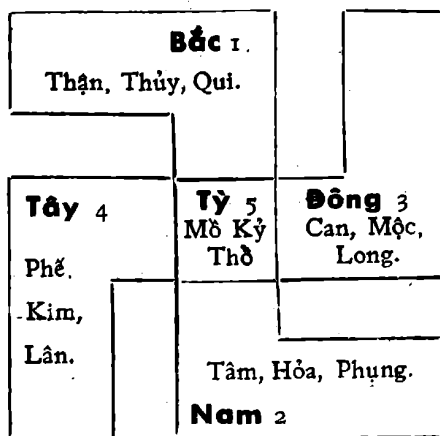
Cử kim minh triết định nhiên hỷ

Phế một ngôi ngũ hành hòa với ngũ tạng gọi là Bạch hồ.

Hai phương cộng lại ($4 + 1$) là 5 ấy là hai nhà.

Mồ kỷ tư cư sanh số ngũ

Ở giữa Trung ương Mồ Kỳ thờ, thuộc Tý là chỗ Trung ngũ. Riêng



Xưa nay cũng có bấy nhiêu mà nên đạo trời đất. Biết được chỗ hiệp về giữa số Trung ngũ : Tự tạo tự hóa chỉ tại thử trung.

Đông tam Nam nhị đồng thành ngũ

Đông tam là Trời số 3 sanh Mộc thuộc Can, một ngôi ngũ, ngũ hành ngũ tạng hòa làm một gọi Thanh Long.

Nam Nhị là Đất số 2 sanh hỏa thuộc Tâm, một ngôi ngũ hành hiệp với ngũ tạng, gọi là Châu Tước. Hai Phương cộng lại ($3 + 2$) là 5 gọi 1 nhà.

Bắc nhất Tây phương tứ công chi

Bắc là 1 Thiên nhất sanh Thủy, thuộc Thận, một ngôi ngũ hành hòa với ngũ tạng gọi là Huyền Vũ.

Tây phương tứ sanh Kim thuộc

một ngôi. Cộng tất cả là ba số ngũ hiệp là một.

Tam gia tương kiến kết anh nhi

Ba nhà hiệp lại kết thánh thai, luyện được đờn được gọi là kỷ tế.

Anh nhi nhị nhất hàm chân khí

Thập ngoại thai hoàn nhập Thánh khí

Kết thánh thai được do khí tiên thiên nuôi nấng trong Mười tháng. Do được trọn vẹn viên mãn mà được xuất thần, cũng như do tinh cha huyết mẹ kết tinh gần mười tháng tượng hình sinh con.

Nghĩa chữ VẠN hàm ân như một đàn bà từ khi thọ thai đến khi khai nở biết bao nhiệm mầu.

— Vạn là vạn sự do thiên (Trời).

— Vạn là Vạn pháp qui Tâm (Người).

Nghĩa là Trời Người đồng chung thể.

Đại khái sự giao thoa giữa ngũ hành, ngũ tạng, ký tế âm dương đều là những pháp môn của đạo gia ẩn dụ huyền ngôn nhắc nhở hành giả sự qui hồi tánh thức :

*Một lỗ Huyền Quan ở giữa mình
Cách xa biển Bắc kể Huỳnh Đình
Khiếu ấy bao la cùng vạn vật
Nếu ai biết đặng chừng vô sanh.*

Trầm Thanh Long, Sát Bạch hồ, Qui túc, bố nguyệt luân, thủy hỏa ký tế v.v... có sự gia giảm khác nhau để tùy biến thiên theo tôn hướng đã được sắp đặt bởi những tông phái trong đạo gia. Gốc vẫn lấy vũ trụ làm căn bản duy trì sự sống cá nhân mà mỗi người là một tiểu vũ trụ. Đó là phương pháp quân bình ngũ tạng âm dương cho hợp với thiên khí bên ngoài và sự tồn tại vạn pháp.

Mặc dầu chỉ hạn hẹp trong tầm sinh hoạt vũ trụ, không được cái sâu sắc siêu việt ngoài thời gian lẫn không gian như Phật giáo nhưng cũng đã nói lên được sắc thái sâu xa của Đông phương mà Trung Hoa tự hào như trung tâm của loài người. Trong cái Triết lý thậm thâm đã được chứng nghiệm từ tự thân, không thể dùng khuôn phép, lẽ nghi, nhân sinh thể hiện trọn vẹn chân lý khả chứng. Lão tử đã

ung dung vô ngại với cuộc sống tri túc lạc đạo. Không thể quảng bá trong mọi lớp quần chúng chỉ truyền khẩu với số đệ tử thượng căn xuất thế đấy là Pháp môn mà ngôn ngữ văn tự không thể diễn đạt một cách hữu hiệu; cho phép ta suy ra rằng Lão tử là vị sáng lập Đạo gia tại Trung Hoa có một hệ thống lưu truyền căn bản dù đạo gia chỉ mật truyền cho từng cá nhân để giải quyết con đường túng quẩn, một cuộc sống chật hẹp, hữu hạn vô lý. Đối với Phật giáo, Đạo gia kết quả, cũng chỉ một giai đoạn thăng hoa của chúng sinh trên cõi người một bậc hoặc là Địa tiên, Tiên Thiên, hoặc là Đại La tiên Thiên v.v... (Chúng tử hữu lậu siêu mỹ trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới.) Phật giáo đồng thời cũng dụng Tinh khí thần cải hoán nghiệp duyên để giải thoát sự sống ô trược, nhưng khác hơn, để không còn bị chi phối bởi sắc dục hữu hình hữu lậu, không muốn thay kiếp hữu hạn này bằng cuộc hữu hạn khác (dù lâu dài), không muốn chấp nhận một dung sắc siêu phàm thể vào sắc dục hiện hữu, Phật giáo đã giải thoát ngay tận căn đề của con người, diệt tận ngay vọng thức chúng sanh, thay vào đó một sự tri giác về giác ngộ làm phương tiện trên đường giác ngộ; Đề ngày nào đó sự giác ngộ tràn trề, duyên giải thoát chớm nở, chính mình đánh mất lấy sự tri giác từ đầu đề còn lại mảnh trăng tròn với suối trong. Không còn tri giác về giác ngộ, không có

sự giác ngộ và không còn biết sự giác ngộ, sự tri giác về giác ngộ. Phương tiện và cứu cánh là một, phá vỡ thành thị nguyên bước lên bờ giải thoát mà Lão gọi là trung đạo. Nó đã đánh dấu một sự vượt bậc, lột xác, của bậc tiền bối khai

đạo cho cuộc sống thấp hèn mà chúng ta trực tiếp phải chấp nhận. Đông phương dù sao vẫn hãnh diện tại phương Đông có những vị cứu tinh siêu phàm nhập Thánh để lại những triết lý không thiếu nhân bản.



NHÀ XUẤT BẢN HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, YÊN ĐỒ, SAIGON

ĐÃ PHÁT HÀNH :

1. LE MOI QUI ME DÉPASSE

SELON LE VEDĀNTA

**étude du concept d'ātman chez śaṅkara et dans les Upaniṣad
sous son aspect de densité et d'intériorité**

Giá bán 1000đ, US \$ 7.00

*Cuốn sách năm năm nghiên cứu công phu của Hoàng Sỹ Quý, tiến
Sỹ Triết Ẩn và giáo sư đại học Saigon và Huế.*

Trong nước có thể mua tại các tiệm sách lớn. Bán cả ở Ba.lê.

2. TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ, tập I :

Nhập Môn Triết Học Ấn Độ và Upaniṣad

của HOÀNH-SƠN HOÀNG-SỸ-QUÝ, tiến sỹ Triết Ẩn

*Tập đầu của bộ Triết sử Ấn độ lớn nhất, công phu nhất và chuyên
môn nhất cho tới nay tại Việt Nam. Ấn loát rất đẹp. Phiên âm quốc tế.*

Giá bán : 300đ.

TÍN NGƯƠNG

ĐẠO GIÁO

(Xem từ số 7)

Tinh thần Đạo giáo suy sút dần, nhất là từ đời Tần (221-206 trước T.L.) Hán (206 tr. T.L.-219 sau T.L.). Học thuyết biến đổi dần rồi thiên về mặt thần tiên, về cách tu luyện, thành ra đạo huyền ảo của bọn đạo sĩ mê hoặc người đời.

Về sau Đạo giáo có thể chia làm ba phái: Phái Huyền lí, phái Thần tiên và phái Chiêm nghiệm.

PHÁI HUYỀN LÍ.

Là phái chính, thiên về lễ hư vô, về những điều yếm thế, khinh bỏ lễ nghĩa, thiên về khoái lạc, (nhân sinh quý thích chí, phú quý hà vi, vân vân...)

Về sau trải qua Đường, Tống Minh, Thanh, các danh nho học sĩ thường vẫn hấp thụ cái tinh thần ấy. Từ thế kỉ XI Đạo và Nho như muốn dung hòa nhau, những bậc thâm nho thường có tư tưởng Đạo học, cho nên có lập ra học phái nửa Đạo nửa Nho. Về triết học thì hay, về thực tế thì làm tiêu diệt nghị lực hoạt động, chí khí tiến thủ; đó là điều hại. Nhưng cái hại khốc liệt là do cái tâm thuật của Đạo học tạo nên những kẻ gian hùng tàn ác quỷ quyệt quyền mưu... Lão tử không hề chủ trương như vậy.

PHÁI THẦN TIÊN.

Từ Tần Hán về sau Đạo giáo biệt thành một phái chuyên về thần tiên tu luyện, hay là phép thuật phù lục, có người đi tu học Đạo, có quán có miếu thờ thần tiên; ngày nay nhiều người vẫn lầm tưởng là chính phái của Đạo giáo.

Từ thượng cổ người ta vẫn tin có quỷ thần. Có thứ hung thần ác quỷ quấy nhiễu, vì vậy mới có bọn phương sĩ vu sử (như thầy mo thầy pháp cô đồng cô then ở nước ta) dùng phương thuật để nhương tai trị bệnh. Người ta cũng tin có tiên ẩn ở thâm sơn cùng cốc tu luyện được phép trường sinh bất tử.

Sự tin có thần tiên vốn đã có trước những sách bản về Đạo. Nhiều kẻ nhân lấy những chuyện huyền hoặc để lợi dụng, thành ra sự tin có thần tiên càng thêm phổ biến. Bọn học đạo thần tiên nói rằng *Lão tử* là một đại tiên thường hiện ra để dạy phép tu luyện, đã nhiều lần, mỗi đời một họ tên khác.

Từ Đông Hán về sau đạo Phật đã lan sang đất Tàu, người Ấn độ đem những phép thuật phù chú sang truyền bá, bọn đạo sĩ học lấy để thêm

vào pháp thuật của phái thần tiên. Đó là cái gốc sinh ra các mối phù lục rất thịnh về sau.

Đời vua Thuận đế (126-144) nhà Hán, *Trương Đạo Lăng* lên núi học phép tiên chữa bệnh, được người theo rất đông. Nhờ vậy *Đạo Lăng* có tiền của mua thuốc nấu Kim đan, rồi được thành tiên lên trời. Con cháu nối nghiệp dùng phép chữa bệnh, được nhiều người tin theo, có thể lực chống lại triều đình. *Trương Giác* gây nên loạn *Giặc Khăn vàng* cũng vì dựa vào mê tín của người thời bấy giờ.

Khoảng thế kỉ II và đầu thế kỉ III đạo thần tiên rất thịnh, phép tu luyện được truyền dạy thành sách khá nhiều, cho rằng người ta có thể thành tiên được nhờ ở huyền đạo, Hiểu huyền đạo mới tu luyện được, mà tu luyện thì trước hết phải sửa được đức hạnh, làm điều lành.

Những điều lành nên làm là: lòng Từ đến cả muôn vật, Nhân cả với giống côn trùng, không sát sinh, yêu người như yêu mình, cứu giúp người không ghen ghét... Những điều ấy chắc vì có ảnh hưởng Nho và Phật nhưng vẫn không cao đẹp vì chỉ cốt cầu sống lâu cho mình, và cũng trái với tông chỉ thanh tịnh vô vi và cái lí tưởng dứt nhân bỏ nghĩa (tuyệt nhân khí nghĩa) của *Lão tử*. Đạo Thần tiên như vậy đã khác xa với Đạo giáo lúc đầu.

Phép tu tiên có ba điều chủ yếu: hành khí, hoàn tinh và phục đại được.

Phép hành khí có thể trị được trăm bệnh, bằng cách thở như lúc ở trong bào thai (không thở bằng mũi

bằng miệng), giữ yên tĩnh không giận dữ làm cho loạn khí, không ăn thịt cá rau sống làm cho khí cương lên khó nín được.

Phép hoàn tinh cho rằng phòng sự thuộc về sinh lí không nên tuyệt hẳn, nhưng phải có điều độ mới khỏi tổn niên mệnh.

Phục đại được là nói thuốc Kim đan. Phải là người hiền mới được truyền phép Kim đan. Nấu thuốc thì phải tìm vào danh sơn, không được quá ba người biết với nhau, phải trải giới một trăm ngày... Có 9 thứ thần đan, có thứ uống vào thành tiên ngay, có thứ uống 6 ngày, 10 ngày, 30 ngày, 100 ngày thành tiên. Ngoài 9 thứ ấy còn có thần đan của *Nguyên quán* là *huyền của Lão tử*.

Người không bẩm thụ được cái khí thần tiên thì dầu có tu cũng không thành công, có thể tu thành ba thứ tiên: Thiên tiên 天仙 là người uống được thần đan, bay bổng được lên trời, Địa tiên 地仙 là người tu đắc đạo mà chưa lên trời được, Thi giải tiên 尸解仙 là người chết rồi thoát xác thành tiên.

Cả ba hạng tiên đều có phép nhịn ăn mà sống, dùng phù và nước chữa bệnh trừ yêu quái, phân hình (một lúc biến ra 5,7 người) và phép hóa kim ngân (làm ra vàng bạc), đã là tiên thì thường chỉ chuyển về đường tìm cây cỏ làm thuốc chữa bệnh.

Đạo thần tiên từ đời Tấn (265-420) về sau lại thịnh hành hơn. Nơi danh sơn thắng cảnh nào cũng có đạo sĩ đến

ở đề tu luyện, có người thật bụng tin đạo, có kẻ huyền hoặc người như nói gặp Lão tử hiện ra truyền phép, hay là được thiên thư trong núi...

Đời Đường (618 - 907) những người như Trương Quả và Lữ Nham (tức Lữ Đồng Tân trong bát tiên) nổi tiếng tu đắc đạo được thành tiên.

Đạo thần tiên thờ *Nguyên-thủy Thiên-tôn* làm đạo chủ, *tôn Lão tử* là giáo chủ, và *Thượng đế*, ba vị ngang hàng. Dưới ba đẳng ấy thì có quần tiên: Tiên nam là Đông vương công, Tiên nữ là Tây vương mẫu, đều ở những nơi thanh cao tịch mịch; còn các tiên khác ở nơi danh sơn thắng cảnh nhiều lắm, thường hay hội lên châu Thượng Đế hay là đi dự tiệc ở giao tri, chỗ Tây vương mẫu ở, như chuyện «Bát tiên quá hải».

Đời Tống (960 - 1279) đặt đạo quan, cấp bổng cho đạo sĩ. Đời Minh (1368 - 1660) đời Thanh (1660 - 1911) cũng đặt các chức đạo ở Kinh sư, ở phủ, ở châu, ở huyện để đón tiếp bọn đạo sĩ. Đạo sĩ ở các đạo quán học tập thuật tu dưỡng, luyện đan và phù lục, thường làm nghề chữa bệnh và bắt tà. Mới gần đây ở Bắc Kinh có Bạch vân quán chứa hơn 3.000 quyền đạo thư.

Từ đời Tống trở đi đạo thần tiên đã thành hình thức nhất định: Trên có Ngọc Hoàng thượng đế chủ tể thế gian, dưới có chư tiên và bách thần giữ các chức vụ như trần gian.

Thế gian chia ba khu: Thiên đình, Âm phủ và Thủy phủ. Trên Thiên

đình có tứ đại thiên vương, nhị thập bát tú, lôi, điện, vũ, vân, phong thần coi việc trên trời, việc làm mưa làm gió. Thần coi việc dưới trần thì có Nam tào chủ việc sinh, Bắc đẩu chủ việc tử, ngũ phương thần, tứ thời thần, đương cảnh thần, thành hoàng thần, Thổ công, Táo quân, đều chuyên coi về việc làm ăn hành động của người ta.

Âm phủ có Thập điện Diêm vương coi về việc người chết, và cứ theo cái công của thiện ác mà báo ứng, cho nên lại có Địa tạng vương là môn đệ của Phật, lập ra một tòa riêng để ai chết xuống phải vào đấy, hề không phải người nhà Phật thì giao sang cho Diêm vương xét xử.

Ở Thủy phủ có *Tứ hải Long vương* cai quản mọi việc ở dưới bề.

Diêm vương và *Long vương* đều thuộc quyền *Ngọc Hoàng*. Ngoài ra, còn có những thần như *Văn xương* để quân chủ về việc văn học, *Quan thành* để quân (tức quan Vũ thường gọi quan công) chủ về việc võ lược.

Các thần tiên giúp *Ngọc Hoàng* thống trị thế gian đều có phép thuật cao cường trừng trị yêu quái hay quấy nhiễu nhân gian.

Hạng người trên có thể thông với quỷ thần, dưới có thể chỉ bảo nhân chúng biết, là bọn đạo sĩ, có phù chú, có ấn quyết, có thể gọi được quỷ thần, trừ được yêu quái và xua đuổi được ma quỷ. Những phù chú và ấn quyết thường là ở Ấn Độ theo đạo Phật truyền sang

cho nên những câu chú thường có lẫn tiếng Ấn Độ, có khi đạo sĩ tay bắt quyết, miệng đọc chú mà vẫn không hiểu ý nghĩa thế nào, nhưng càng không hiểu lại càng lắm người tin.

PHÁI CHIÊM NGHIỆM

Phái này chuyên về việc đặt ra sấm, xem tướng, bói toán, phong thủy v.v... Các thuật ấy khởi thủy từ phái Âm dương học và phái Dịch học đời Xuân Thu và đời Hán, sau vì có bọn đạo sĩ mà thịnh hành cho nên được coi là một môn phái của đạo giáo.

Phái Âm dương thì cho vạn vật sinh hóa đều bởi khí âm khí dương và ngũ hành mà ra. Ngũ hành là Kim Mộc Thủy Hoả Thổ (xếp thứ tự theo tương khắc: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thủy...) Ai biết được cái lẽ âm dương biến đổi và ngũ hành tương sinh tương khắc là thế nào, thì vạn sự trong thế gian cũng có thể hiểu biết được.

Dịch học đặt ra tám quẻ Càn Khảm Cấn Chấn Tốn Li Khôn Đoài (tượng hình Bát quái), cũng lấy lẽ Âm dương biến đổi (Dịch nghĩa là đời) và ngũ hành sinh khắc chế hoá, mà suy luận đoán mọi việc.

SẤM KÍ

Từ đời Chiến quốc những nhà Âm Dương học đã đặt ra sấm để nói trước những việc chưa xảy ra. Thí dụ muốn xem biết một việc, người ta có thể mở sách Kinh Dịch, Kinh Thư

hay Kinh Thi, lấy mấy chữ rồi tính xem giò vào ngày nào để xếp vào ngũ hành sinh khắc thế nào. Lại xem bát môn Sinh Tử Đồ Tuyệt Hư Từ Vượng Tướng, để được Vượng và Tướng thì tốt, gặp phải Tử và Từ thì xấu. Sau cùng hoặc lấy í tướng trong chữ hay trong câu, hoặc đếm nét đếm chữ để tính ra quẻ mà đoán việc muốn xem. Lại có cách nạp âm là lấy ngũ âm Cung Thương Giốc Chủy Vũ mà gọi ra tên họ người ta.

Những cách chiêm nghiệm ấy có đặt thành sách gọi là sấm vĩ. Ngay từ đời Tây Hán, Sấm vĩ được sung tín lắm và về sau sấm học thịnh lắm.

Đến đời Tống có *Thiệu Nghiêu Phu* soạn ra sách lấy thuật số mà tính sự biến đổi trong trời đất và có thể biết trước những việc sẽ đến! Ấy là phép tính Thái Ất, khác lối đặt sấm, vì nó chủ ở toán số. *Lưu Cơ* đời Minh nổi tiếng giỏi Thái Ất.

Có những đạo sĩ biết phép Phong giác là xem ngọn gió mà tính ra việc lành việc dữ, phép Nhâm độn để xem việc tốt việc xấu, đi đâu hay làm việc gì biết trước được lợi hại, phép xem sao trên trời mà đoán ra việc biến đổi trong xã hội, phép xem chân giò (gà) và các phép bói toán, v.v...

BÓI TOÁN

Đời Tam Quốc, đời Tấn đã có nhiều nhà đạo học giỏi nghề bói toán, sau càng thịnh mãi lên cho đến ngày nay vẫn còn rất nhiều người tin theo.

Thường dùng thì có ba phép;

Bói Dịch, bói Chiết tự và bói Giã Hạc.

Bói Dịch — Có hai cách là bói mai rùa và bói cỏ thi. Đời xưa coi bói Dịch là rất thiêng, vua tin dùng khi có việc quan trọng; nhờ gia nhiều người chuộng phép bói cỏ thi.

Bói Chiết tự — Do *Thiệu nghiêu Phu* đời Tống đặt ra, đặt sẵn từng quẻ, từng lời giải đoán. Viết ra một chữ tùy ý, rồi xem hình chữ hoặc đếm số nét mà ghép vào quẻ, theo lời quẻ mà đoán.

Bói Giã Hạc — Cũng gọi là bói Kim tiền, là phép của *Kinh Phòng* đời Hán đặt ra. Sau có ông *Giã Hạc* lập cục sẵn các quẻ và nghị luận thêm (cho nên gọi là bói Giã Hạc). Phép này tương đối thuận tiện hơn hai phép kia, cho nên nhiều người dùng, nhất là các thầy bói ngày nay. Dùng ba đồng tiền gieo quẻ, hễ ngửa cả là Trùng, sấp cả là Giao, một sấp là Đơn, một ngửa là Sách. Một lần gieo là một Hào, Trùng là hào Thái dương, Giao là hào Thái âm, Đơn là hào Thiếu dương, Sách là hào Thiếu âm, gieo sáu lần thành một quẻ, rồi xem Hào nào động Hào nào tĩnh mà đoán theo những định thức có giải thích.

XEM SỐ.

Từ thượng cổ người Tàu đã biết phép xem số xem tướng. Đời Hán có *Hà thượng Công*, đời Nam Bắc triều có *Đào Hồng Cảnh*, đời Tống có *Lâm Hiếu Công* soạn sách xem số. Đại đề số nào cũng suy

tính âm dương ngũ hành sinh khắc chế hoá và tính theo triển độ nhật nguyệt tinh thần, hợp với ngày sinh tháng đẻ mà đoán thọ yểu giàu nghèo sang hèn...

Có nhiều cách xem số, nhưng về sau người ta thường hay dùng số Hà lạc, số Tiền định và số Tử vi.

Số Hà lạc — Theo bát tự. Năm tháng ngày giờ thuộc can chi gì, tính số mục rồi ghép vào quẻ Hào trong Dịch mà đoán.

Số Tiền định — Có lập cục sẵn theo năm tháng ngày giờ sinh. Mỗi cục có mấy câu thơ thất ngôn và mấy định cách để đoán mệnh số vận hạn..., lời lẽ tầm thường ý nghĩa thiều cận không mấy người chuộng.

Số Tử vi — Tính tường hơn hai phép kia. Truyền rằng của *Trần Đoàn* đời Tống đặt ra. Phép này theo địa chi phân dương nam dương nữ hay âm nam âm nữ, rồi dùng phép nạp âm để lập cục, xem sinh vào cục nào trong ngũ hành. Lập cục rồi thì an Thân Mệnh và phân cung, cứ lần lần theo thế thức đã định sẵn mà đặt vào mỗi cung các vị sao cát hung... Phép đoán thì trước hết xem các cung Mệnh Thân, xem các sao chính chiếu, hợp chiếu, bàng chiếu, mà đoán số mệnh, công danh, của cải và đại hạn tiểu hạn...

Số toán có lắm điều mơ hồ nhiều khi có thể suy luận đoán hiểu ra nhiều cách; đời trước các tiên nho ít tin theo.

XEM TUỞNG

Từ thượng cò người Tàu đã biết phép xem tướng. Từ đời Nam Bắc triều trở về sau có nhiều sách xem tướng. Đại để thì trước hết xem mặt, thân thể, tứ chi, bàn tay, dáng bộ đi đứng ngồi, tiếng nói...

Xét rá phép xem tướng có nhiều điều rõ ràng xác thực: Người cao sang, lắm liệt, tao nhã, thông minh, thật thà, phúc hậu, hay người bần hàn, dễ tiện, thô lỗ, ngu muội, gian xảo, độc ác, thường có tướng bày ra rõ ràng, nhất là ở vẻ mặt, ở hai con mắt, như tướng ngũ trường, ngũ đoản, ngũ lộ, tướng thọ, yểu, võ tướng, hạc tướng, hầu tướng... thường có thể nhận thấy khá dễ dàng. Nhiều sách tướng dạy cách xem rất tỉ mỉ, cả đến những nốt ruồi ở mặt ở khắp thân thể cho đến chỗ kín.

Nhưng cũng như bói toán, xem số, nhiều người hành nghề chỉ biết vờ vờ, thường hay nói mò, hoặc chỉ tán tụng một một vài điểm tốt và im đi những điểm xấu rất xấu, để khỏi mất lòng người nghe, nhiều khi còn lừa dối người không biết.

PHONG THỦY

Thường gọi là phép địa lý, trước đây rất thịnh hành, cất đình, dựng chùa, làm nhà, làm cửa, đề mồ, đề mả, ai cũng muốn tìm nơi được hướng, chỗ huyệt tốt. Dương cơ được thì hơn âm phần, nhưng đất ở nhiều khi là chỗ nhất định

không dễ gì tìm đất như đề mả.

Trải qua các đời Tần, Hán, Tấn, Tống, Nguyên, đều có người soạn ra sách phong thủy.

Xem đất cần phải phân biệt hình đất theo ngũ hành, như mô đất tròn là hình Kim, mảnh đất dài là hình Mộc... Trước hết tìm tổ sơn rồi dò theo long mạch tìm huyệt. Chỗ có tụ khí tàng phong là chỗ có huyệt tốt, chỗ sơn cùng thủy tận là tuyệt địa, xấu. Huyệt tốt phải có đủ hậu chăm, tiền án, minh đường, tay long tay hổ ở tả hữu phía trước, phải tránh thủy lâm đầu thủy rút ruột. Tỳ hình thế, có đất phát phú, phát văn, phát võ, đa đình...

Phong thủy chia làm ba môn: 1) Nhật gia học tinh về xem thái dương thiên độ, xem hành độ của nhật nguyệt, ngũ tinh và nhị thập bát tú, ngày giờ nào chiếu vào địa phận nào, theo đó đề đất. 2) Hình gia học chỉ xem hình đất mà làm. 3) Pháp gia học chuyên về lí khí, tính âm dương ngũ hành: phân biệt chỗ nào là âm chỗ nào là dương, chỗ nào là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, phải sao cho tính khắc chế hoá hợp độ mới được. Nhà phong thủy giỏi phải tinh cả ba môn, nhưng ai biết một môn thường cũng « làm đất » phần nhiều là môn thứ hai.

Từ xưa vẫn có lắm người bài bác không tin phong thủy. Đời Tống có *Tư Mã Quang* dâng sớ xin vua cấm hết sách phong thủy.

Ngoài cái hại gây cho người mê tín tìm đất, phong thủy còn là tệ đoan sợ động long mạch: sông ngòi không dám đào, đường sá không dám đắp.

Đạo giáo buổi đầu, với những tư tưởng cao ki, dựng nên một học phái chủ trương một nhân sinh

quan thư thái nhẹ nhàng tránh hết đau khổ sầu não, nhưng dần dần đã biến thành một thứ tôn giáo phức tạp gây nhiều tệ đoan tai hại cho mấy dân tộc chịu ảnh hưởng văn hoá của Trung Hoa.

Kì sau tiếp : ĐẠO GIÁO Ở VIỆT NAM



HỌC THUẬT VIỆT NAM QUỐC-BẢO

GHI TÊN THAM DỰ :

LỚP DỊCH LÝ DU-NGOẠN THỰC-NGHIỆM

do ông XUÂN PHONG — HỒNG TỬ UYÊN và một nhóm bạn hữu trong CHI HỘI DỊCH LÝ VIỆT NAM hướng dẫn.

BẠN SẼ :

- ★ Khám phá được tất cả các MẪU CHÓT thuộc các ngành học đang dùng xài trong Xã-Hội như : Võ Thuật, Kinh Tế, Giáo Dục, Y Học, Chính Trị, Hôn Nhân, Quân Sự, Văn Hóa, Khoa Học, và Siêu Khoa Học, v.v...
- ★ Giải đáp được tất cả mọi cái TẠI SAO thường xuyên ẩn hiện trong tâm tư bạn.
- ★ Biết TỒ CHỨC, LÃNH ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, CHỈ HUY công việc trên dòng sống như một vị QUỐC SƯ TIÊN TRI — TIÊN GIÁC.

LỚP DỊCH LÝ Du Ngạn Thực Nghiệm

SƠ ĐANG

- ★ Học 02 giờ đồng hồ mỗi buổi sáng hoặc chiều Chủ Nhật.
- ★ Học phí mỗi tháng 1.000\$00.
- ★ Các khóa học mới sẽ khai giảng vào mỗi đầu tháng 5, 7, 9, 11 tại địa chỉ đường số 457-96 LÊ VĂN DUYỆT — HÒA HUNG — SAIGON.
- ★ Có dạy thêm phép « TRI HÓA THẦN TOÀN » để học viên tự chiêm nghiệm, theo dõi các sự việc xảy ra hàng ngày.

MIỄN HỌC PHÍ

Cho các học viên có khả năng — ưu tú từ tháng thứ sáu trong chương trình học (Kê từ SƠ đến Thái Thượng đẳng).

NGŨ CHŨNG MÃ LAI

(Xem từ số 11)

Chúng tôi đã đối chiếu một số danh từ Việt Mã trên Tivi, và có bạn phê bình : «Không giống chút nào hết.» Thí dụ :

Việt Nam : Sắp xếp

Nam Dương : Siap-siap

Việt Nam : Mất (chết)

Nam Dương : Mati

Nhưng làm thế nào mà giống hết nhau được khi mà hai dân tộc đã tách rời ra từ nhiều ngàn năm và sống xa nhau đến sáu ngàn cây số (nếu tính từ Hà-nội).

Các bạn đó đã quên mất sự kiện sau đây là Anh và Pháp chỉ sống cách nhau có một eo biển mười mấy cây số tức liên lạc với nhau mỗi ngày từ cò chì kim, và cũng đồng gốc Ấn Âu với nhau, thế mà từ cái gốc SABULUM của La tinh, Pháp nói SABLE, Anh nói SAND chỉ giống nhau có SA mà A lại bị hai dân tộc đó đọc khác nhau tức không còn gì cả.

Dưới đây cũng là một cái luật ngôn ngữ, nhưng không được dùng trong chương này nên chúng tôi chỉ nói sơ qua : Ngữ học chỉ kể âm đọc (Phonème) mà không kể ký hiệu (Graphique) vì ký hiệu của các ngôn ngữ thì bậy bạ hết. Về Phonème thì SABLE và SAND khác hẳn nhau, nhưng SẮP XẾP và SIAP-SIAP thì giống nhau.

Khoa ngữ học phân biệt bốn loại

giống nhau, một cách minh bạch ;

1. Giống nhau vì đồng chủng (Parenté).

2. Giống nhau vì hợp chủng (Affinité).

3. Giống nhau vì vay mượn hồi cổ thời (Emprunts aux temps archaïques).

4. Giống nhau vì vay mượn hiện đại (Emprunts).

Chúng tôi xin chừa ra sự giống nhau vì đồng chủng, vì đó là nòng cốt của chương này.

Hai thứ giống nhau loại nhì và ba thường đi chung với nhau. Đó là trường hợp của Thái và Trung Hoa. Nước Tây Âu đã đón tiếp người Trung Hoa từ thời Đông Chu, nên nay, cả trong những con số đếm của Thái từ 1 đến 10 cũng là tiếng Tàu. Con ONG được gọi là PHẪNG tức PHONG tức cũng tiếng Tàu và ông tri huyện được gọi là ÔNG CHAOUU mà người Việt dịch là ÔNG CHÂU, nhưng thật ra đó là ÔNG CHỦ (huyện). Đó là hợp chủng và vay mượn cổ thời.

Loại thứ tư thì không dân tộc, không ngôn ngữ nào thoát khỏi hết.

Nhưng ở đây, sử học và địa lý xen vào rất mạnh. Chúng tôi xin kể một kinh nghiệm bản thân. Chúng tôi đã đi đến xứ của người Sơ Đăng hai lần nhưng đều thất bại cả, mà lần đầu, do quân đội mời, tức có đầy đủ phương tiện, đi với cả làng báo Sài Gòn.

Thế mà người Sơ Đẳng có danh từ LỖI ỐI mà họ dùng như động từ. Đó là một danh từ mà cả một số trí thức ta cũng không biết gì. Tiếng Pháp nói là AMNIOS, nhưng một số trí thức Pháp cũng không biết gì.

Chỉ có bác sĩ Việt Nam và các cô đỡ Việt Nam là có dùng danh từ quá chuyên môn đó mà thôi vì đó là danh từ thuộc về cơ thể học (Anatomie) và sản khoa, mà dân ta đã có từ thuở nào không ai biết.

Trong ngôn ngữ Sơ Đẳng, LỖI ỐI là CÓ THAI. Nhưng trong Việt ngữ LỖI ỐI là túi da mỏng nằm giữa dạ con và bào thai, bọc lấy bào thai: Có lẽ ta đã biến nghĩa còn Sơ Đẳng dùng đúng theo thời thượng cổ vì trong LỖI ỐI có chữ LỖI tức KHÔNG LỖM, còn ỐI thì biết đâu lại không là CÁI BỤNG hồi thượng cổ.

Hồi tiền chiến, các cố đạo Pháp và Việt có lên trên ấy giảng đạo. Nhưng các cố hân không có dịp dạy họ danh từ đó, nếu các cố mà có biết đi nữa.

Về sau này quân đội ta có trấn đóng trên ấy, nhưng chưa chắc quân đội giỏi tiếng Việt hơn các cố và nhất là có thì giờ để dạy họ danh từ đó.

Vậy, không phải cứ sống chung nhau ở một địa bàn là có thể có ảnh hưởng qua lại với nhau. Càng không có thể ảnh hưởng vì các dân tộc sống giữa họ và ta lại không có anh từ đó. Đừng nói chỉ cho xa, ngay như người Mạ ở Biên Hòa, cũng không có danh từ đó.

Còn ta với Nhựt thì học với nhau hồi nào mà ta nói CÂY SÀO (chống thuyền), Nhựt cũng nói KI SÀO.

Trong khoa đối chiếu ngôn ngữ

các nhà ngữ học, loại ra hết ba yếu tố chót rồi mới lấy yếu tố thứ nhất để mà kết luận, muốn bác bỏ các ông phải đưa ra ba chứng tích sau, chớ không phải chỉ nói một tiếng: «Có tiếp xúc» mà được với các ông.

Nhựt có đến buôn bán ở Hội An dưới thời Chúa Nguyễn nhưng vào thời đó thì họ đã văn minh rồi, ta cũng thế không cần vay mượn nhau danh từ SÀO mà chỉ hết.

Những nguyên tắc tổng quát ấy đã trình ra rồi, chúng ta trở về với biểu đối chiếu được. Người Khả lá veng trốn tránh trong rừng đèo Mụ Già từ trên hai ngàn năm nay, chắc không có dịp học danh từ Aka của ai hết, còn quần đảo Marquises thì ở cách xa Hà nội 15 ngàn cây số theo đường chim bay, người Việt Nam cũng không ra ngoài khơi Thái Bình Dương hồi nào để dạy họ danh từ Aka.

Muốn chứng minh rằng các dân tộc trong biểu đối chiếu, đồng chủng với nhau, khoa học dùng phương pháp khác: tiền sử học và đối chiếu sự. Công việc ấy chúng tôi đã làm rồi trong quyển sử của chúng tôi. Ở đây ta dùng ngữ học cũng cứ để làm công việc đó.

Thoạt nhìn vào bản đối chiếu, qui vị có cảm giác ngay rằng danh từ ấy đồng gốc, nhưng từ KA đến SAKANA cũng còn khá xa nhau. Nếu quả có sự đồng gốc thì rõ ràng trong đám 28 dân tộc có những phần tử ngoan ngoãn vâng lời tiền nhân mà cũng có khá nhiều phần tử phiến loạn, những đứa con hoang của chủng tộc, chủng Mã Lai.

Vậy chúng tôi cần đưa những tay láng bặt kỳ hồ trở về hàng ngũ. Đây là một cuộc chiến hồi để mời những anh

lăng tử tung cánh chim tìm về tổ ấm vậy.

Chỉ hơi phiền là không biết tổ ấm ở đâu, và ra sao. Phải bắt tất cả nói SAKANA y như Nhật bản, hoặc nói IKAN y như Nam Dương, hay nói KÁ y như Việt Nam? Chưa, chưa ai biết gì cả, kể cả chúng tôi cũng chưa biết về cái gốc tổ nó ra thế nào. Mà đừng tưởng rằng Nam Dương giữ đúng gốc tổ Mã Lai vì họ đang tự xưng là người Mã Lai. Chúng tôi đã có chứng tích riêng là họ đã biến bậy rất nhiều. Và vì thế, ở đây, kể bị chúng tôi tình nghi hơn hết là Nam Dương.

Không phải vì chúng tôi thấy đa số nói KA mà tình nghi Nam Dương. Chúng tôi không dám áp dụng luật đa số trong địa hạt khoa học, vì khoa học đã đưa ra một luận cứ rất vững: một sai lầm nhân cho một triệu người thì nó trở thành một triệu sai lầm, chứ không thể thành sự thật.

Chánh trị chấp nhận luật đa số vì chánh trị có lý do riêng của chính trị. Khi mà đa số biểu quyết chấp thuận một hành động là đa số sẵn sàng gánh chịu mọi hậu quả tai hại của cuộc biểu quyết đó. Sự biểu quyết trong lãnh vực chánh trị chỉ là một cuộc thí nghiệm. Khoa học không dám làm những cuộc thí nghiệm quá nguy hiểm như vậy.

Vậy chúng ta bắt buộc phải áp dụng phương pháp khác. Xin nhắc lại rằng chúng tôi hồ nghi Nam Dương trước nhất vì Nam Dương đã có tiền án, sẽ trình bày sau. Và Nam Dương bị bố ráp trước nhất.

Đáng lý gì chúng tôi nên dùng danh xưng Miền Dưới mà không nên nói quá rõ là Nam Dương. Miền Dưới là danh

xưng riêng cho miền Nam nước Việt, đã được sáng tác từ trên hai trăm năm nay để gọi gộp ba quốc gia Mã Lai Á Nam Dương và Phi Luật Tân, ba quốc gia có ngôn ngữ gần giống nhau, và tự xưng gần giống như nhau là người Mã Lai.

Ở đó còn lắm phương ngữ, có thể tại Djakarta, người ta không nói là IKAN cũng nên, nhưng ở một làng xa nào đó thì chắc chắn có ít lắm là vài tỉnh nói IKAN. Nhưng vì đồng bào miền Bắc và miền Trung không hề hay biết có danh xưng tổng quát là Miền Dưới, thành thử chúng tôi tạm dùng danh xưng quá chính xác là Nam Dương cho dễ hiểu.

Chưa kịp điều tra thì chúng tôi đã nắm vững trong tay bằng chứng là Nam Dương đã biến sai danh từ IKAN.

Bằng chứng thấy được trong một danh từ khác chỉ một loại chim mà người Việt Nam gọi là chim BÓI CÁ. Con chim BÓI CÁ, Nam Dương gọi là PORAKA.

Thế là hình thức AKA còn nguyên vẹn trong ngôn ngữ Nam Dương, không còn chối cãi được nữa.

Tiếp đầu ngữ POR có nghĩa là BẮT. Thí dụ POR PULÒ là «Bắt phải có lập nơi một củ lao». PORAKA là BẮT CÁ. Dân Việt Nam là nhóm Mã Lai rất tài tình khi ta biến PORAKA thành BÓI CÁ. Về phương diện âm đọc, (Phonème) BÓI không khác POR, tức là kính trọng cái Phonème của chủng tộc, nhưng động từ BÓI lại nói lên được nhiều ý hơn là POR.

Những cái luật về ngữ học, các nhà ngữ học Âu Mỹ chỉ đoán đề lập luật, mà không hề thấy sự kiện. Thí dụ họ

đoán rằng VITA của La Tinh rụng T giữa là biến thành VIE của Pháp, nhưng trong Pháp ngữ cổ thời không hề có dấu vết VITA.

Nhưng ngôn ngữ Nam Dương thì còn chưa chấp đủ cả các dấu vết xưa vì chúng tôi sẽ chứng minh rằng danh từ PORAKA cổ ít lắm cũng ba ngàn năm. Nếu các nhà ngữ học Âu Mỹ dùng ngôn ngữ Nam Dương để làm tài liệu thì họ được chừng kiến tất cả những dạng đổi hình hiện đang diễn ra nữa chứ không phải chỉ có dấu vết xưa mà thôi.

Chúng tôi xin trình ra một thí dụ : ở Mã Lai Á, động từ CẠ CỌ của Việt Nam, họ nói KARKAS. Thỉnh linh, cách đây không đầy một năm thì tại một địa phương kia, vùng Kedah, bỗng dưng thiên hạ chặt đứt khúc giữa và chữ R rụng thỉnh linh, chỉ còn lại có KAKAS.

Ngôn ngữ Nam Dương là tài liệu sống cho khoa ngữ học và là một cuốn phim chiếu lại những biến thái của danh từ (Métamorphose) từ trên hàng ngàn năm nay, mà ta nhìn thấy được cả từng chi tiết biến hóa.

Tuy nhiên, ngôn ngữ ở Việt Nam cũng không kém tánh cách tài liệu sống chút xíu nào hết. Chắc có vị không biết cái MUỐNG là cái gì, bởi đó là một danh từ chuyên môn. Chúng tôi cũng không biết ở miền Bắc Việt và Trung Việt, đồng bào ta dùng cái MUỐNG để làm gì, vì tự điển định nghĩa không được rành mạch. Riêng ở miền Nam nước Việt thì cái Muống là một thứ lu dùng trong công nghệ làm đường.

Các tự điển xưa của ta, cho ký hiệu cho danh từ đó (Graphique) là MUẮNG

Đó là ký hiệu thật đúng với âm đọc (Phonème) cách đây 100 năm.

Ấy, cái MUẮNG người Sơ Đăng gọi là cái UẮNG tức Việt Nam đã mọc ra cái đầu M. Nhưng cũng cứ món đó, nhưng người Mạ gọi là cái UẮQ tức người Sơ Đăng đã mọc đuôi NG.

Chúng tôi xin trở lại danh từ AKA. Rõ ràng là Nam Dương đã rụng đầu A, mọc đầu I, lại mọc thêm cái đuôi N

Bây giờ chúng ta moi luật của M. Swadesh ra để dùng Cứ một ngàn năm thì một dân tộc biến dạng danh từ họ một lần. Ta thí dụ IKAN chỉ mới có 400 tuổi. Thế thì IKA phải thọ 1400 tuổi và AKA phải thọ 2400 tuổi, vì đã ba lần thay hình đổi dạng từ AKA đến IKAN.

Sự mọc đầu và mọc đuôi của các danh từ không nhảy vọt, mà chỉ mọc ra dần dần như Uắq, Uắng, Muắng đã cho thấy và khi Muắng chỉ một vật dụng khác thì nó chỉ thay đổi có cái dấu thôi : Muắng → Muắq → Muắg.

Sakana của Nhật Bản không phải vừa xuất hiện là dài ngay, theo thuyết iN Marr của Nga Sô, mà nó giống hết cái mũi Cà Mau, tức nhờ phù sa bồi đắp nó mới dài lần dài hồi. khác hẳn với Makaanai vì Makaanai là hai danh từ nhập lại, AI là tiếp vĩ ngữ (tiếp vĩ ngữ này nên hiểu theo quốc tế, Pháp và Việt, và không nên hiểu theo Nhật. Danh từ tiếp vĩ ngữ của Nhật mang một nghĩa khác hơn.)

Khi ta thí dụ rằng IKAN bốn trăm tuổi thì ta cũng thí dụ rằng AKAN một ngàn bốn trăm tuổi vì một cuộc biến dạng đòi hỏi một ngàn năm, theo luật Swadesh. Mặt khác, nhìn vào danh từ của dân Churu, ta biết rằng cái đuôi N mọc trước cái đầu A, bằng chứng

Churu, đã có đuôi N rồi, mà đầu cứ còn là A, tức I phải mọc sau.

Vậy AKA $\rightarrow$ AKAN $\rightarrow$ IKAN =
 $400^N + 1000^N + 1000^N = 2400^N$ tuổi. AKA
 đã thọ đúng 2400 năm rồi.

Vậy ta chặt tất cả những cái đuôi N mới mọc sau của tất cả các dân tộc có đuôi N. Như vậy Churu chỉ còn AKA, Chăm Radê, Giarai, chỉ còn KA, Nhật Bồn chỉ còn SAKA vì cái đuôi N bị chặt thì cái đuôi A cuối không còn dính với danh từ được nữa. Nhật bồn mất trọn âm NA cuối.

Vậy còn lại :

Đa số : KA

Trung số : AKA

Thiểu số : SAKA

Ta tha thứ Thái vì họ là Mã Lai thuộc chi khác chứ không phải chi Lạc như các dân tộc kia. Họ nói BLA là được rồi, đừng làm phiền họ.

Chúng tôi mới ra tay có một hiệp đầu mà bao nhiêu khách giang hồ đều trở về gần với tổ ấm rồi đó. Ra tay một lần nữa là thống nhất hết cả, và sự đồng chủng có thể lòi ra một cách minh bạch.

Chữ S đầu của Nhật Bồn và Q đầu của Kuy rất là dễ loại, vì đã có tiền lệ chữ S đầu mọc thành linh. Thí dụ về về danh từ LÁ, trong khi đại khối Mã Lai nói Lá thì ông Cao Miên đơn độc mọc ra cái đầu S.

Việt Nam : LÁ

Cổ ngữ Ba Thục : LẠ

Cổ ngữ Tây Âu : LÁ

Việt Nam : LÁ

Célèbes : HALA

Chàm : HALA

Sơ Đăng : HLA

Nam Dương : LAYU

Nhật Bồn : HẠ

Cao Miên : SLAT

Ta có thể chặt S của Cao Miên thì ta cũng có thể chặt S của Nhật Bồn.

Vậy còn lại :

Đa số : KA

Trung : AKA

Vẫn cứ còn một phần tử ngoan ngoãn và một phần tử phiến loạn. Phải giống nhau cả, hoặc phải có chứng tích rằng 1 trong 2 là gốc tổ thì ta mới xong phận sự. Nhưng ta chưa có chứng tích đó. Và ta tìm thử. Một câu chuyện bên Tàu có thể giúp ta biết sự thật vì dân Mã Lai Nam Dương đã được biết là dân Việt ở Hoa Nam đời nhà Chu.

Câu chuyện này xảy ra tại Hoa Bắc vào thời mà nước Sở đã thành lập rồi, tức không lâu hơn thế kỷ thứ 7 trước Tây lịch. Tuy nước Sở được thành lập do cán bộ Trung Hoa lãnh đạo, nhưng đa số dân chúng là người Việt, thuộc chi Lạc bộ Mã, và còn nói tiếng Mã Lai thuần túy. Ta biết như vậy vì có vô số danh từ của Sở, Ngô, Việt được Tàu phiên âm và so lại thì rất giống ngôn ngữ của Nam Dương. Thế nghĩa là không phải chỉ có Thất Mân mới là Lạc bộ Mã, mà toàn thể Hoa Nam đều là Lạc bộ Mã, trừ nước Tây Âu của chi Âu tức của người Thái.

Trương Dung là một triết gia Tàu mà các triết gia Tàu thì hay nói bóng nói gió.

Một hôm Trương Dung chỉ con chim Hồng và nói với những triết gia

đối lập với ông ta : «Cũng cứ con chim này mà dân nước Sô gọi là chim ẤT, dân nước Việt gọi là chim PHỦ».

Ý ông ta muốn nói rằng người đời bày đặt nói văn vẻ để che đậy sự thật chứ nội dung cũng chỉ thế thôi. Quân xâm lược không nói rằng mình xâm lược mà nói là đi khai hóa man di.

Câu chuyện triết lý ở Hoa Bắc đó thế mà lại cho ta biết rõ ngôn ngữ Mã Lai vào khoảng năm 700 trước Tây lịch.

Hiện nay con chim Hồng được dân Miền Đồi chỉ bằng hai danh từ :

Burong sama

Aka korapu

Ông tàu, vì có ngôn ngữ độc âm nên khi phiên âm, ông ta nuốt bớt âm của « Man di » và PHỦ dịch thị là BURONG SAMA, còn ẤT dịch thị là AKA KORAPU.

(Dân ta đã mất danh từ đó và mượn danh từ HỒNG của Tàu, không biết được ta biến dạng như sao, nếu ta còn giữ được ngôn ngữ một cách trọn vẹn).

Không phải mỗi lần người Trung Hoa cổ thời phiên âm danh từ ngoại quốc, họ đều nuốt hết âm, chỉ chứa lại một, nhưng họ đã có làm như vậy, có lẽ đối với những danh từ và danh xưng quá rắc rối, mà AKA KORAPU thì khá rắc rối, còn họ thì còn sống trước thời Tây Chu, tức chưa văn minh cao như dưới các triều Đường, Tống, chưa quen với ngoại quốc bao nhiêu.

Vào giữa đời Hán, tức sau thời nước Sô được thành lập một ngàn năm, người Tàu đã văn minh hơn, đã quen biết với

ngoại quốc nhiều hơn, thế mà họ cũng còn nuốt âm.

Họ vay mượn danh từ Manga của Phạn ngữ (Trái Xoài) và nuốt âm A, chỉ còn lại MANG mà Quan Thoại đọc là MĂNG, viết ra chữ, các cụ nhà nho đọc là MÔNG.

MANGA rất giản dị, họ đã giỏi hơn nhiều rồi, còn AKA KORAPU rắc rối hơn, họ lại kém hơn giữa đời Hán thì cho rằng họ nuốt hết chỉ chứa lại âm ẤT, không có gì là gượng ép cả.

Thế thì AKA đã thọ 2700 tuổi chứ không phải 2400 tuổi. Nhưng có thể còn hơn thế kia, vì có thể IKAN đã được 1000 tuổi rồi, và 400 tuổi của IKAN chỉ là một thí dụ phát phơ của chúng tôi. Nếu IKAN có 1000 tuổi thì IKA phải có 2000 tuổi và AKA ba ngàn tuổi, tức dân Sô đã nói AKA rồi, nước Sô mới được thành lập.

Tôi đây thì ta đã vào ngõ cụt, chưa biết gốc tổ là KA hay AKA. Thế nên chúng tôi phải đối chiếu một tiếng nữa, nó là đại danh từ, và chúng tôi sẽ ngược về 5000 năm trước và đi xa hơn trong không gian được, để biết cái gốc tổ ấy, thật đúng nó ra sao.

(Chúng tôi tin rằng vua Hùng Vương nói AKA, chứ không nói KA và Việt ngữ, cũng như các ngôn ngữ gốc Mã Lai khác đều đa-âm. Tại lưu vực Hồng Hà, ta bị nhiễm ảnh hưởng độc âm của Hoa-ngữ và trở thành độc âm, Vua Hùng Vương đã nói AKA như người Khá lá vàng là người đồng thời với vua Hùng Vương, nhưng vì lẫn trốn, họ không chịu ảnh hưởng ngoại lai, nên ngôn ngữ của họ không có biến.

iNhưng đó chỉ là trực giác, phải

có chừng tích mới xong. Và biểu đổi chiều thứ nhì sẽ cho thấy rõ mọi việc)

Sơ Đẳng	:	A	=	Tôi
Nam Dương	:	A KU	=	Tôi
Nhật Bản	:	(WAT)AKU (SHI)	=	Tôi
Khả Tu	:	KU	=	Tôi
Châm Bình Tuy	:	CAU	=	Tôi
Việt Quảng Bình	:	TAU	=	Tôi
Rađê	:	KẢO	=	Tôi
Việt toàn quốc	:	TAU	=	Tôi
Việt toàn quốc	:	TÔI	=	Tôi
Đa Đảo	:	JA	=	Tôi
Đa Đảo	:	YA	=	Tôi
Churu	:	BLA	=	Tôi
Châm	:	DAHLAK	=	Tôi
Việt thượng cổ	:	AI	=	Tôi
Khả lá vàng	:	AI	=	Tôi
Laê	:	ANH	=	Tôi
Rôglai	:	ANH	=	Tôi
Mạ	:	ANY	=	Tôi
Thổ dân Trung Mỹ	:	NI	=	Tôi

Ở đây, mặc dầu cũng không dám dùng luật đa số, nhưng chúng ta không sao mà không trực giác rằng âm A là âm chánh, chứ không phải âm KU.

Chúng tôi xin nói rõ là TA hay MINH do ngữ nguyên khác tạo ra, chứ không phải A hay AKU gì hết, và chúng tôi sẽ có dịp nói nhiều về hai ngữ nguyên lạ ấy ở một nơi khác.

Ở đây các phần tử phiên loạn còn đông hơn ở biểu đổi chiều trước nhiều lắm! Tuy thế, gốc tổ lại dễ truy ra hơn, vì có đường đi để ta đến đó, chứ ta không còn gặp ngõ cụt nữa.

Trước hết, chúng tôi xin trình ra chứng tích rằng hồi cổ thời dân ta nói AI = Tôi, mà không có nói Tôi, Tao gì cả. Dấu vết còn rơi rớt lại thật rõ ràng trong Việt ngữ hiện kim.

Quý vị thử hình dung ra một đôi vợ chồng son trẻ, ở trong một căn nhà không có đệ tam nhân. Tối lại, người chồng mê đọc sách, người vợ hỏi:

— Gì mà nghe như là có tiếng sủng hồ anh?

— Ai biết đâu?

AI rõ ràng là: Nào TÔI có biết gì đâu, vì TÔI bận đọc sách, AI đó không thể nào mà chỉ đệ nhị nhân hay đệ tam nhân được.

Thế là một sự kiện đã được biết chắc: Vua Hùng Vương nói hết như người Khả lá vàng, nói AI, chứ không nói TA, TÔI, TAO.

Và vua Hùng Vương cũng nói y hết như người Khả lá vàng về các danh từ khác, tức nói AKA, chứ không nói KÁ, tức Việt ngữ đã đa âm. Nó bị đọc âm hóa sau Mã Viện. Đây chỉ là một chứng tích. Chúng tôi sẽ có nhiều chứng tích khác ở chương kế.

Trong chương này, ta bận tâm nhận diện gốc tổ Mã Lai hơn gốc tổ Việt Ngữ.

Giải quyết xong vấn đề AI thượng cổ của Việt Nam, ta xét đến đại danh từ của người Châm. Người Châm cho mọc một cái đầu rất dài là DAHL, có thể không phải là một cái đầu mà chỉ là đại danh từ của thổ trước Mê-la-nê bị ghép vào với AKU rồi AKU mất đuôi U chỉ còn sót lại một mảnh là AK, nhưng âm A cứ là âm chánh chứ không là KU vì U đã biến mất.

Đa Đảo khi thì JA, khi thì YA, đổi

đầu, nhưng cứ kính trọng âm A, Churu cũng thế, Lạc, Rôglai và Mạ cũng thế.

Xét đến Watakushi của Nhật là sự thật lòi ra.

Tra từ điển Nhựt Hoa, chúng tôi thấy họ dịch Wat là NGÃ tức WÒ của Quan Thoại, còn SHI được dịch là TỪ tức SHI của Quan Thoại, đọc đúng hơn Wò. Nhưng họ không có đọc sai Wò đâu. Họ thường dùng chữ T để làm bức tường ngăn chặn giữa hai nguyên âm Wò + AKU = WOTAKU, WOTAKU về sau mới biến thành WATAKU.

Đại danh từ ngôi thứ nhất của Nhật, thì là: Tôi Tôi Riêng.

Xin đừng thấy đó là kỳ khôi, bởi CHÚNG TA của họ là TÔI TÔI HAI ĐỨA, ý hệt như ĐÔI TA của Việt Nam. Vậy thì TÔI là TÔI TÔI RIÊNG, là rất ổn.

Nhưng ta đã đi đến một phần sự thật rồi đây. Người Nhựt viết chữ như thế, nhưng khi đọc, họ nuốt âm. Nhưng không vì thế mà ta kết luận được rằng gốc tổ là A. Còn một kẻ nữa nói rất dị kỳ. Đó là thổ dân ở Trung Mỹ. Họ nói NI. Nếu không biết họ là ai, ta đã loại NI ra. Nhưng thổ dân Trung Mỹ đã được xác nhận là Mã Lai thì phải lòi kéo họ vào hàng ngữ.

Riêng chúng tôi, chúng tôi biết họ gồm hai đợt Mã Lai y hệt như ở Việt Nam và ở Nhựt, bằng khoa ngôn ngữ tỷ hiệu. Thí dụ họ có những danh từ của Lạc bộ Trãi di cư cách đây 5 ngàn năm mà ta đã đánh mất, nhưng Nhật còn giữ được.

Momo = Cây Đào

Tobi = Chim ưng

Ta không phải suy nghĩ lâu, cũng

biết NI do đâu mà ra. Đó là một mảnh của ANY của người MẠ.

Có ANY rồi thì người Sơ Đẳng và thổ dân Trung Mỹ mới tách đôi ra, một đảng mang A đi Tou-Ma-Rong, một đảng mang NY đi Trung Mỹ và biến thành NI.

Nhưng xin đừng tưởng rằng Mạ là gốc tổ. Ở đa số các biểu đối chiếu ta sẽ thấy rằng kẻ thủ vai trò đầu đàn là người Sơ Đẳng chứ không phải người MẠ.

Vậy ANY là đại danh từ đã có từ thuở Lạc bộ Trãi di cư, tức cách đây 5 ngàn năm, theo tiền sử học. Nhưng có thể trước đó còn khác hơn. Nhưng ta chỉ có thể đi xa tới 6 ngàn năm là cùng, không đi xa hơn được, và có thể ANY đã được 1000 tuổi rồi, mới bị tách làm đôi.

PHỤ CHÚ :

● Xin thận trọng về luật Swadesh. Có những danh từ lì lợm và không bị biến dạng. Luật Swadesh có đúng, nhưng cũng có chỗ không đúng, thí dụ như những danh từ khá cứng đầu thì ông không nói đến. Any là danh từ khá cứng đầu vì theo ước lượng của chúng tôi thì nó có thể thọ 6 ngàn năm rồi, đáng lý toàn thể danh từ đều biến dạng hết, nhưng nó thì còn.

● Xin đừng ngộ nhận là ta chỉ mới bắt chước Chàm mà biến CAU thành TAU thuở ta nam tiến tới Quảng Bình. Biểu đối chiếu phải trình bày như vậy, để cho thấy rõ xâu chuỗi biến dạng; TÔI do TAO, TAO do TAU, TAU do CAU, CAU do AKU chứ không hề hàm ý niệm

thời điểm và nơi chốn. Có thể ta đã biến tại lưu vực Hồng Hà một ngàn năm trước khi xuống Quảng Bình vì ở Bắc Việt cũng có Lạc bộ Mã đến ở trợ với vua Hùng Vương 500 năm trước Tây Lịch. Đó là tổ tiên của người Mường và thuở ấy người Mường nói hết như Chăm.

Kính thưa quý vị, đối chiếu hai danh từ rồi, mà không có mặt một dân tộc kia, rất là quan trọng vì họ đông tới 100 triệu người. Đó là dân Nam Ấn mà khoa học gọi là Dravidien, mà chúng tôi nhận diện được họ là người Mã Lai. Họ tự xưng là Malayalam. Chúng tôi xin đối chiếu thêm một danh từ nữa, danh từ *Nước*, để rồi họ vào hàng ngũ, và để tìm biết gốc tổ V.N. và Mã Lai thêm về mặt khác.

Chúng tôi xin báo trước rằng các dân tộc sau đây không dùng danh từ nước của chủng Mã Lai :

Nhật Bồn = Mizu (danh từ Mông Cổ) Chăm, Phù Nam và các phụ chi = LA, IA, YA (danh từ Mésopotamie) Nam Dương = Ayer, tức EA bị biến dạng.

Nhật có lai Mông Cổ nhiều hơn ta nên dùng danh từ Mông Cổ nhiều hơn Việt Nam.

Còn Nam Dương, Phù Nam và Chăm được Lương Hà khai hóa chứ không phải là Ấn Độ khai hóa như các quyển sử Pháp tiền chiến đã viết lầm. Vì thế mà danh từ EA của Lương Hà mới ngự trị ở đất Chăm, Phù Nam và Nam Dương.

Các dân tộc khác đều nói Nước

qua nhiều biến dạng :

Mạ	: Đạ
Lạc	: Đà
Roglai	: Đà
Kôhô	: Đà
Núp	: Đạ
Kâyong	: Đạ
Khả lá vàng	: Đak
Bà Na	: ĐĐak
Sơ Dăng	: Đak
Mường	: Đak
Xi Tiêng	: Đaác
Việt Thừa Thiên	: Nác
Việt toàn quốc	: Nước
Phi Luật Tân	: Đanum
Bru	: Đauk
Thái	: Nam và Num
Nam Dương	: JAM
Mã Lai Á	: Baryu
Malayalam	: Tani
Cao Miên	: Turk

Ta thấy Đauk của dân Bru biến sang Turk của Cao Miên

— Đanum của Phi Luật Tân — Tani — Malayalam. Còn Đanum thì chỉ là Đa mọc đuôi Đum.

Trong trường hợp Nước, thì luật N. Marr đúng phần nào: nhân loại tạo ngôn ngữ và danh từ đi từ thô sơ đến phức tạp: thô sơ là Đa, Đạ, Đà, phức tạp là Đanum, Banyu, Tani. Nhưng Nước của V.N cũng là phức tạp bởi nhị trùng âm có giá trị nhị âm.

Một vài nhận xét tổng quát về những truyện bình dân bằng văn vần

(Xem từ số 10)

MỘT VÀI NHẬN XÉT TỔNG QUÁT

Trong nền văn học Việt Nam cổ, đã gọi là tiểu thuyết, dù bình dân hay bác học, động tác thường thường xây dựng kết cấu không ra ngoài thông lệ : gặp gỡ, chia ly, hoạn nạn, đề rồi tái hợp sum vầy. Cho nên bất cứ lứa đôi nào, dù mang tên *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tống Chân Ngọc Hoa*, *Thạch Sanh Công chúa* hay *Cảnh Yên Phương Hoa* rồi cho đến *Vân Tiên Nguyệt Nga*, *Lương Ngọc Hạnh Nguyên*, hoặc giả *Phượng Châu Giáo Tiên*, *Kim Trọng*, *Thủy Kiều* đều cũng sống qua ba giai đoạn nói trên ; mở một cuốn truyện, thường khi đọc xong phần đầu, chúng ta đã có thể xác định mối duyên chớm nở kia, rồi sau ắt có ngày thành tựu.

Kết cho có hậu ! Ở hiền gặp lành, ở dữ gặp ác ! « Rồi ra đổ lại vào ngoài » sau khi « làm cho chi tam chi tái ! », tác giả Việt Nam đời cổ phần thì phải theo nguyên tắc « dùng văn chớ Đạo », phần thì phải theo công chúng rất trọng đạo công bằng, muốn rằng kẻ độc ác dù có tránh khỏi sự trừng phạt của xã hội cũng không thể nào lọt khỏi lưới trời vì « thiên võng khói khói, sơ nhi bất lậu », nên bó buộc phải theo lối kết cấu : gặp gỡ, chia lìa, gian khổ, đoàn viên.

Một điểm chung nữa ta nhận thấy trong tiểu thuyết cổ kim là những nhân vật chính phải trải qua thử thách rất nhiều. Đó là sự thể tất nhiên. Vì tiểu thuyết chỉ diễn tả những đồng thời đúc kết lại cuộc đời, mà cuộc đời bao giờ chả là trường thử thách đấu tranh ? Con người chịu vật lộn với mọi chướng ngại để tự thể hiện mình, để đạt tới cái mình coi là lý tưởng hay là hạnh phúc.

Từ một *Hercule* gây mười hai thành tích qua một *Perceval* đi tìm bình ngọc thánh (*Saint Graal*), một *Horace* hiến thân thờ Tể quốc đến một bà Vương phi *De Clèves*, một *Julien Sorel*, một *Jean Valjean* hay một *Trà hoa nữ*... thấy thấy đều trải qua thử thách, đề rồi hoặc thắng hoặc bại trên bước đường theo đuổi, sau một hào quang Lý tưởng hay một ảo ảnh Hạnh phúc, sự tự thể hiện, sự tự khẳng định chính bản thân mình.

Và ở đây, chính ở điểm này, ranh giới phân chia rất rõ ràng giữa hai loại tiểu thuyết bác học và bình dân. Tôi lựa bốn truyện *Phạm Công*, *Lý công*, *Hoàng trư*, *Phương hoa quả* là đã cố tình, sự xếp thứ tự bốn truyện ấy cũng không phải ngẫu

nhiên, vì xét về « *thử thách* » những biến cố có tính chất hoặc nhân văn hoặc thần kỳ đã theo hai chiều tiệm thứ, giảm tăng thuận nghịch.

Ý tôi muốn nói : hai truyện Phạm công, Lý công chứa đầy biến cố thần dị, truyện Phạm công lại còn hơn truyện Lý công một bậc. *Phạm công* phải vượt qua bao chướng ngại ở nhân thế để *trộn nghĩa* cùng vợ, lại trải bao chướng ngại ở Âm phủ, để tìm cho được vợ, người chồng lý tưởng đeo cả xác vợ đi đánh giặc ấy, thực đã trải qua gian khổ như một cái máy, và mỗi khi tuyệt vọng lại có Ngọc Hoàng, Thần Tiên cứu giúp y như Tề thiên Đại thánh diệt trừ yêu ma cản lộ, nếu thua đã có sẵn người phù trợ là đức Quan Âm và Phật Tổ Như Lai !

Sang đến Hoàng trừ, ta thấy ngoài truyện chim hoá xác người và đoàn quan quân được hoàn hồn sống lại — ta sẽ xét sau — thì hình như không có yếu tố thần dị nào. Một người chồng ngờ vợ, trong cơn nóng giận dứt áo ra đi, một người vợ vượt biển theo chồng, gặp bao tai họa thảm thương... ta thấy cốt truyện ấy đã tiến gần bình diện nhân văn nhiều lắm.

Truyện *Phượng hoa* chúng ta không cần bàn nữa vì yếu tố thần dị đã bị loại trừ ra hẳn. Một người con dâu chưa cưới thấy *vì mình* cha chồng bị giết, nhà chồng tan nhà nát cửa, nàng đã hết lòng trông nom giúp đỡ lại cải trang vì chồng thân oan, gây

dựng lại cơ nghiệp... ta tổng nhưng nhớ tới truyện *Mạnh lệ Quân* đối sử với nhà *Hoàng phủ Thiệu hoa*.

Nhưng cả bốn truyện trên đều là truyện bình dân... Tuy *Phượng hoa* có vẻ tiến dần về loại truyện bác học nhưng cũng chỉ mới tiến tới nửa vời. Bình dân vì ba truyện *Phạm công*, *Lý công*, *Hoàng trừ* đều không cần định rõ không gian, thời gian, niên đại, tên người, gián hoặc có tên thì cũng chỉ là thứ *tên ước lệ*.

Chúng ta hãy thử lập phiếu lý lịch, hay lược giải cá nhân của những nhân vật ấy ! Ta sẽ buồn cười về những tên người, tên đất, tên Vua, tên Chúa, tên Thần, Thánh, Phật, Tiên, Âm phủ, Long cung, Thiên đình lộn xộn... khác nào truyện đức Quan Âm sanh làm Chúa Ba, con Vua nước Hưng lâm, Trang vương, họ Diệu, đến tu ở chùa Hương tích trong phủ Mỹ đức, tỉnh Hà đông !

Chút nữa tôi quên *Phạm công* có đi trấn thủ Cao bằng. Nhưng đối với người dân quê :

« *Cao bằng xa lắm anh ơi !* »

Cao bằng đã trở thành một cái tên tượng trưng điển hình, gọi ra cảnh gọi gió tầm mưa, đối « ăn măng trúc măng mai », bầu bạn đêm ngày, quanh quẩn chỉ « những giang cùng nửa ! ».

Truyện bình dân cũng không cần luận lý, nghĩa là có khi *rất vô lý* Nhưng điểm này không quan hệ lắm vì tâm hồn bình dân gần với tâm hồn con trẻ, cảm tình phong phú hồn hậu giàu trí tưởng tượng. Họ tin tưởng

Dương gian, Âm phủ, Long cung, Thiên đình, đi lại ra vào rất dễ. Và lại *Phạm công, Lý công, Cúc hoa, Ngọc hoa* đều là người trên trời giáng sinh hạ giới, đâu có sống như chúng mình là bọn tục tử phàm phu. Ngay đến Bà Chúa vợ ông Hoàng Trừ, vì có phước lớn nên tuy vất vả gian truân, Bà gặp dữ cũng hóa lành. Bọn quan quân theo Bà vượt biển sang Bắc kinh, một lòng vì chủ mà riêng bị thiệt thòi, nên *Ngọc Đế* cho được tái sinh sau độ một năm trời nằm ngấm nước biển.

Tóm lại nhân vật truyện bình dân là những nhân vật lý-tưởng-hóa chứ không có đời sống tâm lý, đời sống thực. *Phạm công, Lý công* là người chồng lý tưởng. Bà chúa vợ *Lý công*, bà Chúa đội đèn, *Phương hoa* là người vợ lý tưởng. Cho đến cả Công chúa *Xuân dung* ngồi cầm kính soi cho *Phạm công* du Địa phủ cũng là người bạn gái lý tưởng hy sinh vì tác dạ yêu đương.

Nhưng nếu vậy thì chẳng hóa ra những truyện bình dân chỉ toàn là sản phẩm tưởng tượng không có một chút nhân văn nào ? Xin thưa : Có ! nhưng nó ẩn nấp ở bên trong, vì những truyện ấy có nhiều chi tiết phản chiếu tâm hồn và gọi ra vài nếp sống của người bình dân thực là rõ rệt.

Trước hết ta phải nhận : những giáo điều của Nho gia chưa được đề cao thành những nguyên tắc tuyệt đối. Tỷ dụ : *Đạo Trung* : một vị Quận công quốc Trạng được lệnh Vua sai đi dẹp giặc, lại từ chối vì có tang vợ ! và dám đem cả đi hải vợ vào bệ kiến làm

cho Vua cùng đình thần đều phải kinh hoàng.

Đạo Hiếu : một ông Hoàng trư, ở ngôi Trừ nhị, tức là Thái tử (ông Vua đề dành) mà dám chu du liệt quốc kén vợ, lia khỏi Hoàng cung đến ba năm, trở về chưa được bao ngày đã lại vượt biển ra đi thăm vợ.

Lễ Nghĩa : Trai giả gái vào ở phòng cùng phụ nữ, trai không cần cải dạng, vào ở ngay trong cung bà chúa giữa ban ngày ban mặt...gái đem của riêng cho trai để dùng làm sinh lễ vì cha thách cưới quá nặng... trước những sự kiện ấy, không biết nhà Nho Thi sĩ từng rên xiết : «Than ôi ! Văn minh Đông Á trời thu sạch» sẽ nghĩ ra sao ?

Điền thứ hai ta nhận thấy là có nhiều xen, nhiều cảnh, nhiều chi tiết lấy ngay trong đời sống dân nghèo, rồi đem gán vào cho các nhân vật rất cao sang, như cậu ấm cô chiêu, bà chúa ông hoàng, quận công quốc trạng.

Tào thị là người di ghê ác nghiệt như bất cứ một chị khán, thím xã nào trong xóm, nên mới bắt con chồng một vị Quận công đang cầm quyền Tiết chế, đi chặn ngõng, nhặt củi. Chị *Hương* là một Cung nữ đem mấy quan tiền ra chợ mua sắm thức ăn cho Bà Chúa, in hết một chị sen, con đó ở nhà giàu thú què.

Vú em tắm con bà Chúa Huy ngoài ao sen như một mẹ *Lê* hay một chị *Xã Bèo* bắt con khoả thân rồi đem ra kỳ cọ ở ao chuôm, ngay ngoài giữa

trời, không cần buông màn tứ vi và dùng đến thang lan; hỏi con bà Chúa có khác gì thằng Bòm, cu Vọi hay cu Sẹo ?

Điền thứ ba là tín ngưỡng người bình dân thực ngay thơ giản dị. Trong óc họ, Thần, Thánh, Ngọc Hoàng, Long vương, Trời, Phật không có gì phân biệt, họ kính sợ như nhau cả, và chỉ biết đẩy những đấng thiêng liêng có quyền phép lớn, giáng họa trị kẻ ác và ban phúc thưởng người lành.

Ta nực cười xiết bao khi thấy mười hai bà Mụ nhận lễ rau muống tép rang và ra vào, tấu đối với Ngọc hoàng như các vị Nữ Tiên... Phạm công cãi nhau, chửi nhau, nói tục với 30 Tiên nữ tắm khỏa thân (!) trên sông Ngân hà, y như lũ nam nữ mục đồng ngoài nội.

Nhiều chi tiết mượn trong những cảnh phù thủy làm phép đánh đồng thiếp và nhà sư chạy đàn phá ngục, ở đây, cũng được pha trộn. Ảnh hưởng mê tín Tiên, Phật đồng thời song song tác động : nếu việc Pháp sư sai khiến quỷ, thần, tiên, thánh dẫn hồn ra vào tam giới, nếu việc ngựa hồng biết nói tiếng người khuyến khích quan Trạng, thuộc về Tiên đạo thì việc hành tội kẻ gian ác trong các ngục và nhất là chiếc cầu vồng bắc qua Ngân hà lại nhắc ta nhớ tới truyện Phật bà Quan Âm.

Truyện quan quân hoàn hồn

trong Hoàng trừ thuộc đạo Thần Tiên (chúng ta chưa quên thần thoại *Natras* sống lại bằng mấy cọng sen trong *Phong Thần*) nhưng truyện chim hóa xác người lại thuộc đạo Phật vì người bình dân tin luật luân hồi, có sự chuyển kiếp thác sinh. Vậy nên nếu *Thiện sĩ*, chồng bà *Thị Kính*, chết hóa con vẹt, vua nhà Thục chết hóa *Đỗ quyên*, thì ngược lại, con chim thước chết hóa thành xác người để bà Chúa sát sinh bị quả báo nhơn tiền, hỏi có gì là lạ ?

Điều đáng chú ý là theo những tội bị trừng phạt trong các cửa Ngục, ta thấy rõ tấm lòng người bình dân ghét kẻ ăn gian nói dối, bắt nạt bạc ác. Nhưng họ ghét nhất kẻ trực tiếp làm hại ngay đến đời sống hàng ngày của họ : ấy là kẻ đóng đầy bán vôi, cho vay thóc lép, đòi trả thóc mảy, hoặc bán nước mắm pha !

Ta hơi ngạc nhiên thấy họ xin tha cho bọn thầy bói, pháp sư... có lẽ vì họ cần đến bọn ấy giúp họ sống yên ổn với quỷ thần ; đặc biệt họ trừng phạt người đàn bà dơ mình tắm tối ba mươi vì làm ô uế nước sông, ao, khiến sáng mòng một không thể vo gạo đồ xôi, làm gà dâng cúng được.

Tôi đề dành truyện *Phương hoa* về sau cùng, bây giờ mới nói tới. Đây là một tác phẩm có thể dùng làm gạch nối giữa những truyện bình dân và bác học.

Trong truyện *Phương hoa*, không còn một yếu tố thần dị nào nữa. Ở đây có tên người (tuy vẫn ước lệ : *Điện, Đài, Yên, Tĩnh, Hồng nghi, Đào, Liễu*), có tên đất, có động tác. Việc xảy ra ở ngay trong tỉnh Thanh hoa nước Việt, truyện là truyện của hai gia đình họ *Trương*, họ *Trần*.

Có những biến cố ta hằng gặp trong tiểu thuyết Trung hoa. Việc con gái lên cho của giúp vị hôn phu hoặc người yêu, rồi bị kẻ côn đồ ở giữa xen vào, gây ra án giết người, ta thấy trong truyện «*Những kỳ án Bao công*», việc con gái cải trang đi thi có rất nhiều, xin tạm dẫn hai bộ *Tối sinh duyên* và *Quần anh kiệt*. Đến việc gian thần lộng hành giả truyền chiếu chỉ giết người vô tội thì ai không biết các tác giả Trung hoa xưa nay quen dùng để xây cốt truyện... Tuy vậy, *Phương hoa* vẫn là truyện bình dân vì nhiều đặc tính: tâm lý các vai phác họa sơ sài, thiếu sót, tỷ dụ mẹ con họ *Trương* không biết kêu oan, cầu cứu; *Trần Điện* tốt không tốt, xấu không xấu hẳn, trước việc bạn chết, điềm nhiên tọa thị, nhưng tuy nhát gan như vậy, ông lại cho phép *Phương Hoa* một mình ra kinh đô lập quán bán hàng.

Truyện *Phương hoa* bình dân nhất là vì lời văn; tác giả dùng ít chữ Hán và tuyệt đối không đem vào câu văn một điển cố nào; ý hẳn

đây là một Nho sĩ có sức học tương đối cao hơn những người soạn *Phạm công, Lý công*. Những truyện này lời quá thô kệch tầm thường, có lẽ một phần vì bọn hát xẩm kể truyện đã truyền tụng sai đi, hoặc giả đã đem đặt bầy vẽ thêm vào, ngõ hầu kích thích tâm hồn quần chúng.

Sau hết, những truyện bình dân tôi vừa phân tích đều mang chung một tật: nói quá; đã khổ thì phải đi ăn mày, làm cây thịt đội đèn, bị đóng bè trôi sông, bị chặt tay khoét mắt; nhưng khi sướng thì ắt phải đậu *Trạng nguyên*, lấy *Công chúa* và lên ngự *Ngai vàng*.

Sự nói quá ấy cũng là một điều tự nhiên. Vì tác giả cần nói quá để gây cảm xúc trong đám dân thường, cũng như kịch sĩ *Molière* muốn thu tiền của dân *Ba-lê*, ắt phải tạo ra những trò hề; như những trò quý quái lấu cá của thằng ở *Scapin*, những trò cười nôn ruột trong *Trường học làm chồng* hay *Ông lang bát đực* đĩ.

Tuy nhiên, nói như vậy là nói heo luận lý. Nếu tôi được phép triết lý xuống một chút, thì biết đâu những truyện bình dân kia lại không từng diễn tả giấc «*mộng mà chơi*» của người nông dân cần lao nước Việt. Ừ, cả ngày tay bần chân lấm, thì mộng làm *Quận công*, lấy *Công chúa*, làm *Vua* a một chút, có luật pháp nào ngăn cấm họ đâu?

Kìa một tên đánh dậm bên sông
không có lấy mảnh vải che thân, từng
chẳng đã lấy con gái Vua Hùng ?

Vả lại trong sử Việt nam, một
đứa trẻ chăn trâu tập trận cờ lau,
một đứa con hoang làm con nuôi thầy
sãi ở chùa, một giòng họ thuyền chài

ở đất Thiên trường, một anh dân cày
ở non Lam... đều đã đứng lên cầm
đầu cả dân tộc Việt nam một cách oai
hùng, ta sẽ bảo đấy là những giấc mơ
hay là sự thực : nước Việt nam do chính
người bình dân Việt nam chân lấm tay
bùn đứng lên xây dựng ?



Đón coi

Phương Đông số **13** đặc biệt về :

TRUYỀN THỐNG HỌC ĐU'ỜNG

VÀ

GIÁO DỤC

Nghiên cứu quá khứ, phân tách hiện tại, đề nghị những giải pháp
dân tộc và mới mẻ về tổ chức học chính, phương pháp huấn luyện,
lễ phép và âm nhạc trong giáo dục, nghĩa thầy trò, v.v...

với các học giả danh tiếng cũ và mới.

ra đầu tháng bảy

GƯƠNG KIM CỎ

DƯƠNG - QUÍ - PHI, KỶ NỮ ĐỜI ĐƯỜNG

Dương Quý Phi mất cách đây hơn một ngàn năm, nhưng tôi nay vẫn còn biết bao văn nhân thi sĩ nhắc nhở cuộc đời ly kỳ của nàng. Sở dĩ nàng được lưu danh qua các thế hệ, vượt cả thời gian lẫn không gian là nhờ nhan sắc tuyệt vời, vẻ đẹp chim sa cá lặn đã làm lay chuyển ngôi báu nhà Đường. Để lưu truyền hậu thế mối hận tình chấm dứt thể thảm tại Mã Ngôi, vào mùa thu năm 756, *Bạch Cư Dị* đã soạn thiên *Trường Hận Ca* bất hủ, trong đó có ghi lại một lời thề đã gắn bó kỷ nữ họ *Dương* với vua *Huyền Tông* hiểu sắc:

Tại thiên nguyên vi tị dực điều,

Tại địa nguyên vi liên lý chi.

mà ta có thể dịch là :

*Trên trời nguyện làm chim liền cánh,
Dưới đất nguyện làm cây liền cành.*

Huyền Tông đầu nữ phụ bạc người yêu, nhưng nghiệt vì tình thế xô đẩy, giữa đám ba quân đang cơn thịnh nộ, vua đành phải cắt ngang mối tình nồng thắm với người cung phi sủng ái.

Nói tới kỷ nữ họ *Dương*, ai cũng biết nàng đã lợi dụng tình yêu của *Huyền Tông*, mang cả gia đình nhà mình vào Triều đình để độc chiếm những địa vị cao sang. Cũng nhờ

Dương Quý Phi mà *Dương Quốc Trung* — anh họ của nàng — đã làm tới chức Thượng thư thống lĩnh quân cơ vùng Kiến Nam, còn mấy chị em của *Dương Quý Phi* đã lần lượt trở thành những mệnh phụ phu nhân sống nơi lầu son gác tía,

VÀI CHỪNG TÍCH LỊCH SỬ

Chúng ta có thể tìm thấy trong hai quyển « *Cựu Đường Thư* » và « *Thiệt Lục* » những chi tiết về sơ đại nhà Đường và tiểu sử *Dương Quý Phi*, cùng những sự kiện đã giúp nàng lên tới địa vị cao sang, tột bực. Ngay cả vua *Huyền Tông* cũng bị phê bình nghiêm khắc, vì đã chiếm đoạt nàng đầu họ *Dương*, nguyên là vợ của ông Hoàng thứ 18.

Tiểu sử đầy đủ hơn cả về *Dương Quý Phi* được ghi trong « *Dương-Thái-Chôn Ngoại Truyện* » — *Thái Chôn* là pháp hiệu của nàng — mà tác giả là Nhạc Sĩ (930 — 1007), một văn gia kiêm chức sử quan của nhà Tống. Quyển sách này có ghi rõ ban nhạc Hoàng gia thời ấy như thế nào, tên các bản nhạc thường được hòa tấu, cùng cả tên đoàn vũ nữ có tài khéo làm vừa lòng nhà vua. Cả một triều đại huy hoàng được mô tả thật là tỉ mỉ, và sau khi đọc cuốn sách này, ta cảm thấy

đường như đã sống lui lại hàng bao nhiêu thế kỷ trong giấc mơ vương giả.

Nhạc Sử cũng có ghi cả sự việc nhà vua đã nhờ pháp sư triệu hồn *Dương Quý Phi* về, sau khi nàng đã thành người thiên cổ, và thuật lại rõ ràng cuộc đàm thoại giữa nhà vua với hồn người quốc sắc thiên hương hình như còn vấn vương nơi trần thế.

Vì cảm khái bởi một thiên tình sử lâm li bi đát mà *Bạch Cư Dị* đã làm bài thơ *Trường Hận Ca*, một thi phẩm tuyệt tác, đáng được lưu truyền cho hậu thế, khởi đầu bằng bốn câu thơ sau đây :

*Hàn hoàng 1 trọng sắc tư khuynh quốc,
Ngự vụ đa niên cầu bất đắc,
Dương gia hữu nữ sơ trưởng thành
Đường tại thâm cung nhân vị thức.*

mà Cụ Cử nhơn *Nguyễn đức Đôn* đã dịch là :

*Vua nhà Hán trọng người sắc nước,
Bấy lâu tìm chưa được vừa lòng,
Họ Dương có gái còn non
Nuối trong khuê các ai còn biết đâu.*

Ngoài ra, tập biên phụ thuộc «*Tự Trĩ Thông Glóm*» của *Tư Mã Quang*, nhan đề là «*Khảo Dị*» có nhắc tới cả mối tình vụng trộm giữa *An Lộc Sơn* và *Dương Quý Phi*. Sự sủng ái vương phi của *Huyền Tông*, cùng tác phong của *An Lộc Sơn*, đã được kịch sĩ *Bạch nhân Phủ* soạn ra vở tuồng *Ngô Đồng Vũ* căn cứ vào bài thơ của *Bạch Cư Dị*, và sau đó bản *Trường Sinh Điện* đời nhà Thanh cũng gần giống như vở tuồng trên.

1. Đáng lẽ phải nói là Đường Hoàng, nhưng *Bạch Cư Dị* không muốn chỉ đích danh.

BUỔI THIẾU THỜI CỦA DƯƠNG QUÝ PHI

Dương Quý Phi, tục danh là *Ngọc Hoàn*, sinh ở *Tứ Xuyên* vào khoảng 719, con một vị quan *Tư Hộ* địa phương. Gia đình này gốc không phải ở *Tứ Xuyên*, mà đã từ một quận nhỏ ở *Thiểm Tây*, kêu là *Hòa Âm*, tới đây lập nghiệp. Thân phụ nàng là *Huyền Diệm* thuộc dòng dõi khá giả, vì tổ phụ họ *Dương* đã từng làm *Thư sử* tại quận *Kim*.

Sau một thời gian làm việc, thân phụ *Dương Quý Phi* từ trần và nàng được người anh em với *Huyền Diệm*, tên là *Huyền Ân*, nuôi dưỡng. Theo sử liệu, *Huyền Ân* là quan *Sĩ Tào* trong *Triều*. Không có một tài liệu nào nói tới thân mẫu của *Dương Quý Phi*. Các sử gia chỉ nói rằng người sinh ra nàng đã mất trước khi nàng được tuyển vào nơi cung cấm.

Lúc thiếu thời nàng *Dương* được nuôi dưỡng theo nếp sống của một gia đình trung lưu. Ngoài sự học tập nữ công và chút ít chữ nghĩa để hiểu biết việc đời, nàng *Dương* hàng ngày phụ giúp cha mẹ trong các việc thông thường, như ban sáng nàng ra suối múc nước, đi chợ mua thức ăn, ban chiều may vá thêu thùa, lật dầu nuôi tắm, v.v... Những công việc giản dị đó, rất phù hợp với sức lực và tánh tình của phụ nữ. Có điều ta nên lưu ý là những trang quốc sắc thiên hương không phải phát xuất nơi lầu son gác tía, mà phải tìm nơi thôn dã, xóm làng hẻo lánh, có khi phải tìm tới bãi biển Lãng cô. Và đó chính là những trường hợp nàng của *Lý dương thời*, của *Tây Thi*, gái nước Việt giết lỵ nơi *Trữ la thôn*, của *Đặng thị Huệ* tục gọi là *Bà Chúa chèo*, vì nàng đã gặp được *Chúa Trịnh* khi nàng

đang ngắt những đợt chè xanh mướt, của Bà Hồ thị Hoa quê quán Thủ Đức, chánh cung của vua *Minh Mạng*, đã tình cờ lọt vào mắt xanh của đấng quân vương khi nàng đang chèo xuồng hái những giỏ sen nơi bạch liên trì, bao học cung điện lâu đài của nhà Vua.

Phải chăng những trường hợp điển hình đó đều do luật đầu thai của nhà Phật và luật bù trừ của Tạo Hóa, nhằm thực hiện công bằng xã hội, tái lập thăng bằng trong cán cân kinh tế, để cho « không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời » và « mưa không qua ngo, gió không qua mũi ». Và đó cũng là cái « hậu » của Trời Đất, nhằm tu chỉnh và chế ngự phần nào cái « vô hậu » trong thế gian.

MỐI TÌNH ĐẦU CỦA DƯƠNG QUÝ PHI

Theo dã sử thì khi đã tới tuần cập kê, nàng *Dương* đã giành mối tình đầu cho *Lục Kiếm Hồng*, một trang thanh niên tuấn tú, người đồng hương trong tỉnh *Tứ Xuyên*.

Đôi trai thanh gái lịch đã cùng nhau xây đắp mộng lành, hẹn non thề biển. Bỗng dẫu từ phương xa lại một ông hoàng, tên *Thọ Vương*, con thứ 18 của *Đường Huyền Tông*. Nhân một cuộc tuần du về phương Nam Trung-quốc, vào năm 727, ông Hoàng đã đi vào *Tứ Xuyên*, — đất *Thục* ngày xưa — để chiêm ngưỡng sơn thanh thủy tú và thăm dân cho biết sự tình. Trong đám quần chúng nô nức kéo nhau ra xem vị Hoàng Tử bệ vệ trên cỗ kiệu vàng son, có một giai nhân họ *Dương* đã lọt vào đôi mắt xanh của chàng công tử đa tình.

Ông Hoàng *Thọ Vương* bèn tìm tới gia đình người quốc sắc thiên hương, đề dạm hỏi và được sự chấp thuận một cách dễ dàng. Nhưng mãi 9 năm sau, nàng mới được triệu về nơi cung cấm *Tràng An* để sánh duyên cùng Hoàng Tử.

Người đầu khờ nhất trong cuộc, tất nhiên là *Lục Kiếm Hồng*. Đã hai lần chàng hiệp sĩ lên tận *Tràng An* để tìm kiếm người yêu: lần thứ nhất, theo xe ngựa của nhà vua chở lựa là từ *Tứ Xuyên* về *Tràng An* cho Nội khố. Sở dĩ được may mắn như vậy là vì xe nhà vua đã đạp nhầm mấy con đẽ đá mà *Lục Kiếm Hồng* nuôi chơi và đã cố ý cho nhảy bậy ra ngoài đường để cho xe cán, dặng có cơ xin bồi thường, hoặc xin một ân huệ khác.

Lần đó, đến *Tràng An*, *Lục Kiếm Hồng* dò la, tìm tới Hoàng thành và từ bên ngoài nhìn thấy rõ ràng *Ngọc lâu* là nơi mà *Đường Huyền Tông* đã dành riêng cho *Dương Quý Phi*. Nhưng rủi thay là tường vách quá cao, lại thêm quân lính canh gác quá nghiêm ngặt, không làm sao nhập nội được, *Lục Kiếm Hồng* đành ôm hận lủi thủi ra về nơi *Tứ Xuyên* núi cao rừng rậm.

Về tới quê nhà quê nhà, suốt trong 3 năm trường, *Lục Kiếm Hồng* đã thọ giáo một võ sư danh tiếng, và chỉ tập luyện độc nhất một môn nhảy cao. Võ sư dạy cách đào lỗ và đeo bị cát, rồi từ dưới lỗ nhảy lên mặt đất, và cứ mỗi tuần đào sâu thêm một phân, cho tới khi nào lỗ sâu tới một trượng mới thôi. Đeo một bị cát mà nhảy cao được một trượng, thì khi cất bị cát đi, *Lục Kiếm Hồng* đã có thể phốc cao tới gần 2 trượng. Với kỷ lục quán chúng đó,

chàng bèn nai nịt, thắt yên ngựa lên đường, qua khe, leo núi băng ngàn tìm tới Trảng An một lần nữa.

Đêm nay tuy giữa mùa trăng, nhưng may thay có đám mây lớn từ xa kéo tới, uy nghi nuốt cả vầng trăng, làm cho bầu trời trở nên u ám. Nhờ đó mà *Lục Kiêm Hồng* đã nhẹ chùn nhẩy từ ngoài thành lên tới thượng thành, và từ thượng thành nhẩy tới đọt cây ngô đồng sum sê hoa lá. Từ chỗ trú ẩn lý tưởng đó, *Lục Kiêm Hồng* lấy lại hơi thở, thoáng nhìn từ phía thấy vạn vật chìm đắm trong giấc mơ vương giả, có nhạc để hòa âm giữa đêm trường tịch mịch. Rồi từ đó, nhờ một giải lụa a Tứ Xuyên mà chàng đã đem theo từ thuở đăng đồ (mà cũng là một kỷ vật xa xưa của nàng *Dương*) chàng du vào cho tới lan-can Lầu Ngạc, để nhìn thấy, qua bức màn the, tấm thân ngà ngọc của người yêu đang mơ màng giấc điệp.

Đêm ấy, dưới ánh trăng mờ xuyên qua cửa sổ, có hai đầu tóc ngắn dài quấn-quít dệt thành một bức tranh linh động có ghi chú 2 câu thơ mà người đời sau còn nhắc lại :

*Tiền sơ sơ hậu mật mật,
Bất tri thử sự hà vi ?*

Và cũng có người phiên dịch như sau :

*Đầu sơ sơ sau mật mật,
Đố ai biết họ làm chi ?*

Gặp lại cổ nhân, duyên vầy cá nước, *Lục Kiêm Hồng* chỉ mong được tận hưởng tình yêu vương giả một lần cuối cùng. Cuộc hoan lạc triền miên trên nhung gấm lụa là, cho tới khi gà bắt đầu gáy, thì một chén thuốc

độc đã chờ sẵn trên bàn, để cho *Lục Kiêm Hồng* tự kết liễu đời mình, đồng thời giải tỏa người yên khỏi bị nhà-vua nghi ngờ chi cả.

CUỘC ĐỜI VƯƠNG PHI SÙNG ÁI

Theo cổ thư, *Dương Quý Phi* có một nhan sắc khuynh quốc khuynh thành, vóc người yếu diệu như mai, cho nên trong thiên *Trường hận ca* của *Bạch Cư Dị*, có câu :

Thị nhi phù khỉ Kiều vô lực,

nghĩa là lúc nào cũng có « những ty nữ nằng đố nằng Kiều luôn luôn mệt mỏi ».

Theo sử liệu, *Huyền Tông* là Ông vua trị vì lâu hơn cả trong đời Đường. Các cung phi mà nhà vua sủng ái sinh được cả thảy 59 người con, trong số đó có 30 con trai và 29 con gái. Trước khi *Dương Quý Phi* trở nên hòn ngọc được nâng niu chiều chuộng nhất của *Huyền Tông*, thì có Bà *Vũ Huệ Phi* đã được nhà vua sủng ái nhất, cũng thuộc dòng họ Vũ này mà sau đó nước Trung Hoa có thêm bà *Vũ Hậu*, cũng danh tiếng lẫy lừng. *Vũ Huệ Phi* sinh hạ được cả thảy 7 người con, nhưng bỏ mất ba người khi còn nhỏ.

Khi gặp *Dương Quý Phi*, *Huyền Tông* lúc đó đã 50 tuổi, cố thể suy nhược, sau những thú vui sắc dục thái quá. Chính nhờ *An Lộc Sơn* dâng một thứ linh đan, kêu là trợ tinh hoa, mà nhà vua đã có sức mạnh vui vầy sớm tối cùng *Dương Quý Phi*.

Lúc đó nhà vua có rất nhiều cung tần mỹ nữ. Trong bài thơ «*Thượng Dương Nhân*» có tả cuộc sống kỳ lạ trong cung cấm của những nàng Kiều xấu số, mà phần đông đều từ 16 tuổi trở lên.

Dương Quý Phi đã gặp nhà vua ngày 11 tháng 2 năm 736, vì theo cô tục, sau khi làm lễ thành hôn với Ông Hoàng thứ 18, tân giai nhân phải tới bộ kiến nhà vua. Cuộc gặp gỡ này đã để lại một ấn tượng đặc biệt trong tâm trí *Đường Huyền Tông*.

Mãi tới năm 745 sau khi *Vũ Huệ Phi* qua đời vào năm 738, nhà vua mới tính chuyện bổ xung *Dương Phái Chân* giữ địa vị quan trọng trong cung cấm. Sau khi nhận thấy *Dương Quý Phi* là người có thể xứng ái được, nhà vua ban cho Ông Hoàng thứ 18 một cung phi khác thật đẹp, tuyển lựa trong cung cấm, và từ đó Thái Chân lên chức Quý Phi.

Trong thời gian này, cũng có lần vì xích mích mà nàng phải tạm lánh xa gác ngọc. Sau đó, nhà vua hồi tâm, nàng lại được nhà vua sủng ái không chịu dời nửa bước. Từ đó nhà vua đã truy phong cho cha nàng chức Tề Quốc Công, và Huyền Khuê, chú của nàng, cũng được bổ làm Binh Bộ Thượng Thư, cùng nhau hưởng lộc nhà vua trong bao nhiêu năm.

Ngày đêm kỷ nữ họ *Dương* quần quít bên mình rồng, trong cung điện xây dựng tại Tràng An. *Dương Quý Phi* có tài gảy tì bà và tổ ra rất có khiếu về âm nhạc. Nàng còn đặt nhiều ca khúc làm đẹp lòng nhà vua.

MỐI TÌNH NGANG TRÁI GIỮA DƯƠNG QUÍ PHI VÀ AN LỘC SƠN

Hồi đó, *An Lộc Sơn* là một vị tướng có tài, đang cầm quân nơi biên ải phía Bắc, đã nhờ cơ hội gây được cảm tình với *Dương Quý Phi*, và sau đó vị Tướng này đã thường xuyên ra vào nơi cung cấm.

Khi *An Lộc Sơn* làm lễ ăn mừng thọ 48 tuổi, nhằm ngày 10 tháng 2 năm 751, ngay tại Hoàng cung, nhà vua và *Dương Quý Phi* đã ban cho *An Lộc Sơn* rất nhiều ngọc ngà châu báu. *An Lộc Sơn* còn được quân vương đãi yến trong cung điện.

Sau đó, *An Lộc Sơn* được nhà vua tin dùng và cử giữ chức Chỉ Huy quân sự tại Hoàng Thành.

Lại thêm, từ khi *Lý Lâm Phủ*, một yếu nhân, từ trần, vào năm 752, thì *Dương Quốc Trung*, anh họ của *Dương Quý Phi*, được cử giữ chức vụ Đôn-đốc binh lực, và lần hồi lên tới bậc Thượng Thư. Trong khi đó, hai con trai là *Đối* và *Huyền* sánh duyên cùng hai quận chúa *Vạn Xuân* và *Diễn Hòa*.

Dương Quốc Trung dương dương tự đắc, và từ đó ý định phản nghịch đã có phần rõ rệt. Thấy *An Lộc Sơn* như cái gai trước mắt, *Dương Quốc Trung* xúi nhà vua đưa *An Lộc Sơn* ra trấn nơi biên ải, rồi sau đó ít lâu lại cho gọi về để hạch tội. Sợ tai hại xảy tới cho mình, do mưu mô hiểm độc của *Dương Quốc Trung*, *An Lộc Sơn* nhất định cưỡng lệnh triều đình không chịu về bộ kiến, bên đấy binh nổi loạn tại Phạm

Dương chống lại triều đình, với ý định diệt trừ *Dương Quốc Trung*.

Cuộc khởi loạn nhằm ngày 26 tháng 12 năm 755. Lúc này *Huyền Tông* đã 70 tuổi. Loạn quân tiến đến Tràng An vào mùa hạ năm 756. Quân triều đình thua to. Các quan hầu cận *Huyền Tông* khuyên nhà vua nên lần đi xa về phía Tây Nam. Ngày 13 tháng 7 năm 756, một số người trong Hoàng gia, cùng *Dương Quý Phi*, phải bỏ kinh đô chạy trốn. Ngày thứ hai, sau khi dời cố đô, đám tàn quân tới Mã Ngôi thì lương thực cũng đã cạn. Trong khi đó *Dương Quốc Trung* cố nắm hết quyền bính, cầm cự với loạn quân, nhưng không nổi và đã tử trận. Thủ cấp kẻ gian thần bị bêu trên cửa thành sau khi loạn quân làm chủ tình thế.

THẨM KỊCH BÈN CẢNH LỆ CHI

Sau đó, những người thuộc dòng họ Dương cũng bị truy diệt, còn lực lượng sống sót trung thành với *Huyền Tông* vẫn khuyên nhà vua không nên hàng. Nhưng nhà vua đã thấy sự thất bại trước mắt, không thể nào lật ngược được tình thế, lại thêm binh sĩ hộ vệ nhà vua cũng đã chán ngán và trở nên bất phục tùng. Liền đó Cao Lực Sĩ, sĩ quan cận vệ, cũng cho nhà vua hay rằng mọi người đều muốn giết *Dương Quý Phi*, là vì họ kết tội *Dương Quý Phi* và bè lũ đã thao túng triều đình, làm mê muội nhà vua bỏ bê việc nước, gây nên tấn thảm kịch ngày nay.

Nhà vua lúc bấy giờ đang ở trong tình thế nan giải, băng khuông do dự giữa tình nghĩa riêng tư và đại cuộc

nước nhà. Sau một hồi lẩn tránh, tiến thoái lưỡng nan, nhà vua do sự thúc dục của ba quân, đành phải hạ lệnh xử giảo *Dương Quý Phi* nơi cây lệ chi độc nhất mọc trên đồi Mã Ngôi, bên cạnh một ngôi cổ tự. Đây là một sự trùng hợp bi đát, vì lệ chi là thứ trái cây mà lúc bình sinh *Dương Quý Phi* rất ưa thích, cho nên mỗi lần *An Lộc Sơn* từ biên ải về thăm nàng, đều không quên phi ngựa tới xứ Việt, gần Đông Đình hồ để hái những quả lệ chi ngon ngọt nhất, mang về cho người yêu, một kỷ nữ mà người đời sau gọi là «nhất phiến tài tình thiên cổ lụy».

Trước khi trút hơi thở cuối cùng, *Dương Quý Phi* trong khoảnh khắc, đã hồi tưởng lại một chuỗi dài tình duyên ly kỳ và ngang trái, đánh dấu bởi mỗi tình đầu đang dở với *Lục Kiếm Hồng* nơi Từ Xuyên xa vắng, tiếp nối bởi cuộc hôn nhân gián đoạn với ông Hoàng thứ 18, để rồi được tuyển chọn vào nơi cung cấm làm bậc quý Phi sủng ái của *Đường Huyền Tông*, chưa kể tới mối tình vụng trộm với *Dũng tướng An Lộc Sơn*, mà cũng là mầm mống cho cuộc nổi loạn đã làm sụp đổ cả một triều đình đắm mê vinh hoa, lạc thú.

Giờ đây, trước điện thờ Phật vắng lạnh khói hương, cuộc đời của *Dương Quý Phi* đã kết liễu bi thảm giữa tiếng hò reo của ba quân và tiếng nhạc ngựa tiến lên đường, trong khi đó *Huyền Tông* đành ôm hận khóc thầm mối tình tan vỡ một buổi chiều thu âm ảm...

Gia Định, Hoàng Mai Thôn,
Quý Xuân Nhâm Tý 1972

Việt Diệu
THÁI VĂN KIỀM

VIÊN VIÊN KHÚC của NGỖ-VỸ-NGHIỆP

(Xem từ số 11)

- Đĩnh hồ dương nhật khi nhân gian, ¹
Phá địch, thâu binh, hạ Ngọc quan. ²
Thống khốc lục quán cầu đảo tở, ³
4. Xung quan nhất nộ vị hồng nhan ⁴

- Hồng nhan lưu lạc phi ngỗ luyện,
Nghịch tặc thiên vong tự hoang yển.
Điện lão Hoàng Cán, định Hắc sơn, ⁵
8. Khốc bãi quán thân, tái tương kiến. ⁶

- Tương biến sơ binh Điền, Đậu gia, ⁷
Hầu môn ca vũ xuất như hoa.
Hứa tương thích lý không hầu kỹ, ⁸
12. Hằng thủ tương quán du bích xa. ⁹

- Gia bản Cô Tô, Hoãn Hoa lý, ¹⁰
Viên Viên tiểu tự Kiều La Ý. ¹¹
Mộng hướng Phủ Sai uyển lý du, ¹²
16. Cung nga ứng nhập, quán vương khỉ (khởi).
Tiền thân hợp thị thái liên nhân, ¹³
Môn tiền nhất phiến Hoành Đường thủy. ¹⁴

- Hoành đường song lương khứ như phi,
20. Hà xư hào gia cường tái quy? ¹⁵
Thử tế khởi tri phi bạc mệnh,
Thử thời chỉ hữu lệ chiêm y.
Huân thiên ý khí liên cung địch, ¹⁶
24. Minh máu, hạo xỉ, vô nhân tích.
Đoạt duy vĩnh hạn, bế lương gia, ¹⁷
Giao lưu tán thanh khuynh loạ khách.

- Toạ khách phi trường hồng nhật mộ,
 28. Nhất khúc ai huyền hướng thủy tổ ?
 Bạch tủy thông hầu tối thiểu niên, 18
 Giản thủ hoa chi, lữ hồi cổ. 19
 Tảo huê kiều điều xuất phân lung, 20
 32. Đãi đắc Ngán hà - kỷ thời độ ? 21
 Hận sát quán thư đề tử thối,
 Khổ lưu hậu ước tương nhân ngộ. 22



- Tương ước án thâm, tương kiến nan,
 36. Nhất triệu nghĩ tặc mãn Trường An. 23
 Khả liên tư phụ lán đầu liễu,
 Nhận tác thiên biên phần như khan. 24
 Biến sách Lục Châu vi nội đệ, 25
 40. Cường hó Giáng Thụ xuất điều lan, 26
 Nhược phi tráng sĩ toàn sư thắng, 27
 Tranh đắc nga mi thất mã hoàn ? 28



- Nga mi mã thượng truyền hô tiến,
 44. Vân 'hoàn bất chỉnh, binh hãn định.
 Lạp tỵ nghinh lai tại chiến trường,
 Đề trang mãn diện tàn hồng ấn.
 Chuyên chinh tiêu cổ hướng Tần Xuyên, 29
 48. Kim Ngưu đạo thượng xa thiên thặng 30
 Tà cốc vân thâm, khởi họa lâu ; 31
 Tàn quan nguyệt lạc, khai trang binh. 32



- Truyền lai tiêu lực mãn giang hương, 33
 52. Ô cữu hồng binh thập độ sương. 34
 Giáo khúc kỹ sư liên thượng tại,
 Hoãn sa nữ bạn ức đồng hàng.
 Cự sào cộng thị hàm nề yển,
 56. Phi thường chi đầu, biến phượng hoàng.
 Trường hương tôn tiền bi lão đại,
 Hữu nhân phu tử thiện hầu vương.

- Đương thời, chỉ thụ thanh danh luy,* ³⁵
 60. *Quý thích, danh hào cạnh diên tri.*
Nhất học minh châu, vạn học sâu, ³⁶
Quan san phiêu bạc yếu chi lữ.
Thác oán cuồng phong dương lạc hoa,
 64. *Vô biên xuân sắc lai thiêu địa.*

- *Thường văn khuynh quốc dữ khuynh thành,*
Phiến sử Chu lang thụ trọng danh. ³⁸
Thê tử khởi ưng quan đại kế?
 68. *Anh hùng vô nại thị đa tình!*
Toàn gia bạch cốt thành hời thồ, ³⁹
Nhất đại hồng trang chiểu hân thanh ⁴⁰

Quân bất kiến :

- Quán Oa sơ khởi uyên ương lúc,* ⁴¹
 72. *Việt nữ như hoa, khan bất lúc.* ⁴²
Hương bình trần sinh, điều tự đề : ⁴³
Tạ lang nhân khứ, dài không lúc. ⁴⁴

- *Hoàn vũ di cung, vạn lý sâu,* ⁴⁵
 76. *Châu ca thủy vũ cồ Lương châu,* ⁴⁶
Vị quân biệt xướng Ngô cung khúc, ⁴⁷
Hán thủy đông nam nhật dạ lưu. ⁴⁸

NGÔ - VỸ - NGHIÊP

KHÚC HÁT VIÊN VIÊN

- (1-4) Khi ấy tại Đình hồ, nhà vua lìa bỏ cõi đời. Rồi quân ta đánh tan quân giặc, thu lại kinh thành, hạ được cửa ải Ngọc Môn. Trong lúc sáu quân thương khóc, đều mặc y phục màu trắng, thì có một người nổi giận, tóc giương chạm mũ, vì một cô gái má hồng.
- (5-8) Má hồng lưu lạc, ta đâu luyện tướng? Giặc thù vẫn mê mãi ăn chơi! Quét mau bọn Khăn Vàng, dẹp yên miền núi Hắc. Vừa dứt tiếng khóc vua, khóc cha lại gặp gỡ nhau.
- (9-12) Gặp nhau lần đầu tiên tại nhà họ Điền, họ Đâu. Trước cửa quan, những nàng múa hát bước ra, đẹp như hoa. Đã ưng tặng người kỳ nữ giỏi nhạc của nhà ngoại thích, chỉ còn đợi chiếc xe sơn dầu của vị tướng quân tới đón về.
- (13-18) Nhà nàng vốn ở làng Hoãn Hoa, thành Cô Tô. Viên Viên có tên chữ là Lụa Đẹp. Thường mơ dạo chơi trong vườn vua Phù Sai, được

cung nga đưa vào, và nhà vua trở dậy tiếp đón. Kiếp trước nàng chính là cô gái hái sen; trước cổng nhà là một con sông Hoành Đường.

(19-26) Trên sông Hoành Đường, hai mái chèo lướt mau như bay. Có nhà hào phú ép chờ nàng về chốn nào ? Lúc ấy nàng biết đâu không phải là mệnh bạc, cho nên bấy giờ chỉ có những hạt lệ rơi ướt áo. Ý khi ngút trời nổi liền căn nhà bên cung. Mắt trong, răng trắng, không ai đoái hoài ! Rồi bị cướp về, khóa kín trong một nhà tử tế tại một ngõ dài trong cung, bắt đem tiếng mới làm cho tân khách điên đảo mê say.

(27-34) Khách nâng chén rượu trong ánh nắng chiều đỏ hồng. Một khúc đàn ai oán biết bày tỏ cùng ai ? Có vị hầu tước rất trẻ nhiều lần ngoảnh trông, lựa chọn cảnh hoa. Sớm đem con chim đẹp ra khỏi lồng son, đợi bao nhiêu lần vượt sông Ngân hà ? Giận thay tờ thư quân giặc già gập, đành để lại ước hẹn sau, khiến người lăm lờ.

(35-42) Ông ước hẹn sâu xa, nhưng gặp gỡ khó khăn ! Một sáng kia, giật động như biển tràn ngập thành Trường An. Thương thay hàng liễu trước lầu người cô phụ u buồn, thành ra những bông phấn phiêu bạt đến ven trời ! Tìm kiếm khắp nơi nàng *Lục Châu* trong phủ đệ đã bao vây ; lớn tiếng kêu gọi nàng *Giáng Thu* bước ra trước lan can chạm trổ. Nếu người tráng sĩ không ra quân thẳng trận, thì làm sao cô gái mảy ngài có thể cỡi ngựa trở về ?

(43-50) Trên mình ngựa, cô gái mảy ngài truyền hô tiến bước. Mớ tóc mây chưa ngay thẳng, nhưng hồn đã hết kinh hoàng. Ngọn nến rước nàng đến giữa nơi chiến trường ; trên khuôn mặt trang điểm đầy những vết son phai. Tiếng sáo và tiếng trống chiến chinh vang rộn đi về phía Tần Xuyên. Trên đường Kim Ngưu đậu chật ngàn cỗ xe. Tại hang Bao Tà, giữa đám mây phủ kín, nổi lên một toà lầu vẽ hoa rực rỡ ; ở giữa ải Đại Tán, dưới bóng trắng tà, mở rộng tấm gương điểm trang.

(51-58) Tin tức đưa lại đầy chốn quê hương. Những đóa hoa ô cứu nở đỏ, trải qua mười lần sương rơi. Ông thầy dạy nàng học nhạc nay vẫn còn sống ; các bạn gái giặt lụa còn nhớ lúc chung sống với nàng. Cùng là những con én ngậm bùn trong tổ cũ, mà nay đã bay vút lên cành cây hoá thành phượng hoàng. Có người ngồi mãi trước chén rượu, thương cho mình già cả, trong lúc người ta có chồng làm đến bậc hầu vương.

(59-64) Bấy giờ nàng bị cái lụy tiếng tăm; các nhà quý thích các bậc phú hào đua nhau cười mời đón. Nhưng một học minh châu đem lại muôn vạn học sâu; lưng thon trôi giặt ra mãi chốn quan san. Lầm oán giận trận cuồng phong thổi bay hoa rụng, vì sau đó màu xuân không bờ bến đến với đất trời.

(65-70) Từng nghe nói sắc đẹp nghiêng nước, nghiêng thành khiến cho *Chu Lang* được cái danh lớn. Há nên để cho việc vợ con dính vào kẻ lớn nước nhà? Anh hùng mà sao đa tình đến thế? Cả nhà xương trắng tan thành tro bụi; khách má hồng một thời soi sáng sử xanh!

(71-74) Bạn không thấy sao:

Cung Quán Oa xưa kia, chim uyên ương đậu. Cô gái nước Việt đẹp như hoa, khiến vua ngắm không chán mắt. Trên con đường Thơm, cát bụi toả bay, chim vẫn kêu hót. Trong hành lang gỗ, người đã đi rồi, chỉ có rêu phong xanh biếc.

(75-78) Đồi đòi thanh vũ với thanh cung, muôn dặm buồn bã! Tiếng ca trong điệu múa đẹp vẫn còn ở đất Lương châu xưa. Vì ai, riêng hát khúc «Cung Ngô». Giòng sông Hán vẫn ngày đêm trôi về phía đông nam!

CHÚ THÍCH. (1) Theo sách sử ký, tuyên truyền vua Hoàng Đế lấy đồng đúc cái đỉnh (vạc) ở dưới núi Kinh sơn. Khi đỉnh đúc xong, có con rồng xuống rước vua lên trời; người đời nhân đó gọi nơi này là Đỉnh hồ. Câu này nói đến việc vua *Minh Tư Tông* chết vì việc nước. Núi Kinh sơn nay ở phía nam huyện Văn Hương, tỉnh Hà Nam. (2) Ngọc quan tức là Ngọc Môn quan, ở đây mượn vì với Sơn Hải quan. *Lý Tự Thành* vây hãm Bắc kinh; *Ngô Tam Quế* đem quân Thanh vào Sơn Hải quan, đánh tan quân *Tự Thành*, đầu phục được binh sư. (3) Sáu quân chỉ toàn thể quân đội; đời xưa *Thiên tử* có sáu quân. Câu này nói quân của *Tam Quế* để tang vua *Minh Tư Tông*. (4) Sách sử ký (*Lợn Tương Như* truyền) chép rằng: «*Tương Như* cầm viên ngọc bích, đứng tựa vào cây cột, giận dữ óc gương lên chạm vào mũi». Hồng nhan chỉ *Trần Viên Viên*.

(5) *Hoàng Cản* (khăn vàng) là đám giặc nổi liếng ở cuối đời Đông Hán, mượn chỉ *Lý Tự Thành*. Núi Hắc nay thuộc tỉnh Hà Nam, là nơi chiếm đóng của giặc *Vu Độc Bạch* cuối đời Đông Hán, cũng mượn chỉ *Tự Thành*. (6) «Quân» chỉ vua *Tư Tông* «thân» chỉ cha của *Ngô Tam Quế* là *Ngô Hương*. *Ngô Tam Quế* đuổi đánh tàn quân của *Lý Tự Thành* vào đến Sơn Tây. Khi đóng quân tại Giáng châu (thuộc Sơn Tây), tìm được *Viên Viên*, vừa mừng vừa buồn: mừng vì gặp lại người yêu, buồn vì vua, cha đều mất.

(7) Họ *Điền* và họ *Đậu* là ngoại thích của nhà Hán, ở đây mượn chỉ *Chu Khuê*, cha vợ vua *Tư Tông*. (8) «không hầu» là thứ nhạc khí đời xưa.

(9) «Du bích xa» là xe có thành sơn dầu, là xe của phụ nữ. «*Tường quân*» chỉ *Ngô Tam Quế*.

(10) Cô Tô là tên khác của Tô châu. Hoãn hoa lý ở phía tây Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, là nơi ở của nàng *Tiết Dao*, một kỹ nữ nổi tiếng đời *Đường*; ở đây mượn chỉ nơi ở của *Viên Viên*. (11) «*Kiều La Ý*» là lựa đẹp, chỉ cô gái kiều diễm. (12) Thời *Xuân Thu*, vua *Ngô phủ Sai* được vua *Việt* cầu *Tiến* dâng nàng *Tây Thi*, mê say lưu sắc đến mất nước. Câu này ý nói *Viên Viên* cây có tài sắc, thường mơ được làm vợ vua.

(13) «*Người hái sen*» chỉ *Tây Thi*. (14) *Hoành Đường* nay thuộc huyện Ngô, tỉnh Giang Tô. Bài «*Trường ca khúc*» của nhà thơ *Thôi Hiệu* đời *Đường* có câu : «*Quán gia tại hà xứ ? Thiếp trú tại Hoành Đường*» nghĩa là : Nhà chàng ở nơi nào ? Thiếp ở tại *Hoành Đường*. (15) «*Hào gia*» chỉ *Chu Khuê*. (16) «*Cung dịch*» là căn nhà ở bên trong cung. (17) «*Vĩnh hạng*» là ngõ hẻm dài ở trong cung. «*Lương gia*» chỉ nhà *Chu Khuê*. (18) «*Bạch tây*» là màu trắng của mặt. «*Thông hầu*» là tước hầu cao quý nhất, ở đây chỉ *Ngô Tam Quế*, vì lúc này họ *Ngô* được phong làm *Binh Tây Bá*. (19) «*Hoa chi*» (cành hoa) chỉ *Viên Viên*. (20) «*Kiều điều*» (chim đẹp) chỉ *Viên Viên*. «*Phản lung*» (cái lồng) chỉ nhà *Chu Khuê*.

(21) Mượn chuyện *Ngưu Long*, Chức nữ đề tả *Viên Viên* rất mong về với *Tam Quế*. (22) *Viên Viên* vừa về với *Tam Quế*, thì có lệnh vua giục *Tam Quế* ra *Sơn Hải* quan. Cha của *Tam Quế* lưu *Viên Viên* ở nhà, khiến đưa đến sự cách biệt đau thương sau này. (23) *Trường An* là kinh đô của nhà *Hán* và nhà *Đường*, ở đây chỉ *Bắc kinh*. (24) *Bông liễu* bay theo gió vì với hồng nhan lưu lạc.

(25) *Lục Châu* là ái thiếp của *Thạch Sùng* đời *Tấn*, có nhan sắc, giỏi múa hát. *Tôn Tú* muốn chiếm đoạt *Lục Châu*, liền sửa chiếu vua bắt *Thạch Sùng* *Lục Châu* nhảy từ trên lầu xuống tự sát. Ở đây mượn chỉ *Viên Viên*. (26) *Giáng Thu* là một kỹ nữ nổi tiếng đời *Hán*, *Ngụy*, ở đây cũng mượn chỉ *Viên Viên*. (27) «*Tráng sĩ*» chỉ *Ngô Tam Quế*. (28) «*Nga mi*» (mây ngải) chỉ người đẹp, ở đây chỉ *Viên Viên*.

(29) *Tần Xuyên* tức *Quan Trung*, là đất hai tỉnh *Thiểm Tây*, *Cam Túc* ngày nay. Lúc này *Ngô Tam Quế* đã nhận tước *Binh Tây* vương của nhà *Thanh*, binh lược miền tây nam, nên gọi là «*chuyên chinh*» (30) *Kim Ngưu* đạo là con đường ở đất *Thục Tam Quế* từ *Quan Trung* đi vào đất *Thục*, có *Viên Viên* đi theo. (31) *Tà cốc* còn gọi là *Bao Tà cốc*, ở tỉnh *Thiểm Tây*. (32) *Tán quan* còn gọi là *Đại Tán quan* cũng ở *Thiểm Tây*.

(33) *Tin Viên Viên* đã làm phi của *Binh Tây* Vương *Ngô Tam Quế*. (34) *Viên Viên* xa cách quê hương đã mười năm.

(35.) Mấy câu này tả lúc *Viên Viên* chưa gặp *Tam Quế*. (36) *Thạch Sùng* đem ba học mình châu để mua nàng *Lục Châu* làm thiếp. Ở đây mượn điển này để tả sự hậu đãi của khách chơi đối với *Viên Viên*. (37) Nếu *Viên Viên* không lưu lạc thì làm sao gặp được *Tam Quế*, nên dùng chữ «*thác*» (lầm).

(38) *Chu lang* tức *Chu Du* thời *Tam Quốc*, ở đây ví với *Tam Quế*. Vì *Viên Viên* mà *Tam Quế* đem quân *Thanh* vào, khiến nhà *Minh* bị mất, nên cái «trọng danh» (tiếng lớn) ở đây là đối với triều *Thanh* mà nói. Bài thơ này làm trong đời *Thanh*, nên bắt buộc phải nói như thế. Hai câu này hợp với mấy câu dưới cho ta thấy bút pháp của tác giả rất tế nhị, sâu sắc và cái ý vị châm biếm đau đớn, thâm trầm. (39) Cả nhà *Tam Quế* bị *Lý Tự Thành* sát hại (40) «*Hồng tay*» chỉ *Viên Viên*.

(41) *Ngô Phù Sai* xây cung Quán gia cho *Tây Thi* ở. «*Uyên ương*» ví với *Phù Sai* và *Tây Thi* luôn luôn ở bên nhau không rời. (42) «*Việt nữ*» chỉ *Tây Thi*. (43) «*Hương bình*» là tên một con đường trên núi *Hương Sơn* do vua *Ngô Phù Sai* đặt. (44) Tương truyền trong cung Quán gia có hành lang lát bằng gỗ quý; khi *Tây Thi* đi guốc bước lên thì phát ra tiếng kêu, nên gọi là «*tạ lang*».

(45) *Vũ* và *Cung* là hai âm trong năm âm của nhạc *Tàu*. Câu này ngụ ý nói triều đại đổi thay. (46) *Ngô Tam Quế* trấn thủ *Vân Nam*, là đất *Lương châu* cũ. (47) Khi *Tam Quế* ở *Vân Nam*, *Viên Viên* múa hát không ngừng. Tác giả nói đến «*Ngô cung khúc*» ngụ ý nói *Tam Quế* và *Viên Viên* cũng giống như *Phù Sai* và *Tây Thi* xưa kia, rồi cũng sẽ bị diệt vong. (48) Sông *Hán* phát nguyên trên núi *Bá Trung*, huyện *Ninh Khương*, tỉnh *Thiểm Tây*, chảy theo hướng đông nam đến *Hán khẩu* vào sông *Trường Giang*. Câu này ám chỉ thế lực của người *Hán* mỗi ngày một suy vi.

Dịch thơ

VIÊN VIÊN KHÚC

NGÔ VỸ NGHIỆP

Đỉnh hồ buổi ấy bỏ nhân gian,
Dẹp giặc, về bình, phá Ngọc quan.
Thương khóc, sáu quân đều áo trắng;

4. Tóc gương, một giận bởi hồng nhan.

●
Ta há thương chi gái lạc loài!
Giặc thù còn đó mũi vui chơi.
Khăn vàng quét sạch, yên non Hắc,

8. Thối khóc vua, cha, lại gặp người.

●
Gấp gở nơi nhà Điền, Đậu xưa,
Bao nàng ca vũ đẹp như hoa
Đã ưng trao tặng người ca nữ,

12. Còn đợi xe quân chở lại nhà.

●
Nhà ở Có Tô, xóm Hoãn Hoa,
Viên Viên lên chữ gọi Kiều La.
Vườn ngự Phù Sai mơ thưởng ngoạn.

16. Đưa vào bệ ngọc, có cung nga.

Hái sen nhớ lại tiền thân cũ,
Giống nước Hoành Đường chảy trước nhà,

- Hoành Đường thuyền lướt nhẹ đi mau,
 20. Ép chỗ hồng nhan đến chốn nào ?
 Lúc ấy biết đâu không bạc mệnh,
 Bấy giờ chỉ có lụy đầm sâu.
 Ngút trời ý khí liễu cung khuyết,
24. Mất biết rằng ngà, ai thiết dàu ?
 Rồi đến một nhà trong ngõ vắng,
 Ngả nghiêng tán khách, tiếng tơ sầu.
-
- Khách mời nắng chén dưới tà dương,
 28. Một khúc tơ đồng, bao oán thương !
 Có bạc hầu vương còn trẻ tuổi;
 Cành hoa kén lựa, mấy lần trông.
 Xò lòng sớm thả bay chìm đẹp,
32. Bao bạn Ngán hà dơi vượn sống ?
 Giận bức quán thư đưa giục gấp,
 Hẹn sau món mỗi kẻ chờ mong.
-
- Hẹn nhiều, nhưng gấp khó muốn vãn !
 36. Một sớm Trường An giấc già tràn.
 Hàng liễu rủ bên lầu thiếu phụ,
 Tơ bời bóng phấn chốn quan san.
 Lục Châu tìm khắp trong dinh phủ,
40. Giáng Thụ, kêu to gọi kiếm nàng.
 Tráng sĩ nếu không mừng chiến thắng,
 Mây ngái còn mãi kiếp gian nan.
-
- Trên ngựa mây ngái giục tiễn quán,
 44. Tóc mây xô lệch, hết kinh hoàng.
 Nếu soi đón giữa nơi chinh chiến,
 Đây mặt còn hoen dấu phấn tàn.
-
- Hẹn vang trống trận đến Tần Xuyên,
 48. Đường núi, xe quán chật mấy nghìn.
 Tà cốc, lầu hoa máy phủ kín ;
 Tán quan, đài binh nguyệt tà in.
-
- Tin ai đưa tới ngáp quê hương
 52. Ở cửa hồng tươi trái chực sương.
 Vẫn giống như xưa, thầy dạy nhạc,
 Bên khe giặt lụa, bạn mười nàng.
 Ớn nơi tổ cũ mang bùn đất,
56. Bay tít cánh cao hóa phượng hoàng.
 Trước chén thương cho mình tuổi tác,
 Nhà ai mừng có rể hầu vương.

- Thửa ấy thanh danh trời bước nàng,*
 60. *Bao nhiêu hào quý đón mời sang:*
Một học minh châu, sâu vạn học,
Lưng thon trời giạt đến quan san.
Giận lắm gió cuốn bay hoa rụng,
 64. *Trời đất màu xuân thấm ngập tràn.*
-
- Từng nghe nghiêng nước với nghiêng thành*
Mà khiến chàng Chu có cái danh.
Hà dỉnh vợ con vào kể cả?
 68. *Anh hùng đâu lẽ giống đa tình!*
Cả nhà xương trắng thành tro bụi,
Son phấn một thời soi sử xanh!

Thấy chẳng ai:

- Quán Oa cung cũ dạo uyên ương,*
 72. *Gái Việt như hoa, bao vấn vương!*
Bụi tủa đường thơm, chim hót mãi;
Người đi rêu biếc phủ hành lang.
-
- Đời đời cung thương, muốn dăm sầu!*
 76. *Tiếng ca, điệu múa đẹp Lương châu.*
Vì ai riêng hát Ngô cung khúc,
Sóng Hàn đông nam trôi vẫn mau!

TRẦN TRỌNG SAN

dịch

đêm Ba Mươi Tết Nhâm Tý (1972)

Ấn nhân của Phương Đông



- | | |
|--|--------|
| — Ông Trần Cửu Vĩnh, Saigon, 1 năm báo | 3.000đ |
| — Ô., Bà Bác sĩ Trần văn Kháng, Cần Thơ, 1 năm báo | 2.500đ |
| — Labo. TENAMYD, Saigon, 1 năm báo | 2.500đ |
| — Dược sĩ Ngô thị Liên Hương, Gia định, 1 năm báo | 2.500đ |

VIẾT BẢNG CHỮ QUỐC NGỮ MỚI NĂM 1659

do Thầy Giảng Biển-Đức-Thiện

Chúng ta đều biết rằng, chữ Việt ngày nay đã do nhiều Linh mục Dòng Tên ở Việt Nam sáng tác vào đầu thế kỷ 17, còn người có công cho xuất bản đầu tiên (năm 1651) hai cuốn sách chữ quốc ngữ mới là L.m. Đắc Lộ. Ngoài ra, chúng ta cũng nói được rằng, nhiều Thầy giảng Việt Nam đã giúp các L.m. Dòng Tên hoàn thành chữ quốc ngữ mới và chính các ông là những người Việt Nam đầu tiên học và truyền bá lối chữ này cho đồng bào mình, mặc dầu rất hạn hẹp.

Trong các bản văn chữ quốc ngữ mới do người Việt Nam viết vào giữa thế kỷ 17, có ba bản văn viết tay rất quý giá, hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã 1.

Thứ nhất là bức thư của Thầy giảng Igesico Văn Tín viết tại Đàng Ngoài ngày 12-9-1659 và đã nhờ tàu buôn Hòa Lan trao cho L.m. Dòng Tên G.F. de Marini lúc đó về La Mã (mới bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài năm 1658) 2. Bức thư này gồm hai trang giấy: trang một viết trong khổ 16 x 24cm, trang hai trong khổ 16 x 9cm, vì trang này chỉ có 11 dòng chữ. Thầy Văn Tín viết chữ tương đối thưa. Tác giả làm

thư này để thăm Marini; trong thư ông bày tỏ lòng thương nhớ Linh mục rất nhiều: *on Thái xưa đại dĩ tởy*

1. *Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap.Sin. 81, f. 246r 259v.*

2. G.F. de MARINI (1608 1682) sinh tại Ý, gia nhập Dòng Tên năm 1625. Năm 1643 ông tới Áo Môn để truyền giáo. Từ 1647-1658, Marini truyền giáo ở Đàng Ngoài (phần nhiều ông ở Xứ Đông). Ngày 17-7-1658 Marini cùng 5 L.m. Dòng Tên khác phải lên tàu về Áo Môn, vì Chúa Trịnh Tạc không chấp thuận cho các ông ở Đàng Ngoài nữa. Năm 1659 Marini được các L.m. Dòng Tên Tỉnh Nhật Bản bầu làm đại diện của Tỉnh để tham dự hội nghị Dòng Tên thứ 11 tại La Mã, từ ngày 9-5 đến 27-7-1661. Năm 1671 Marini (lúc đó làm Giám Tỉnh Nhật Bản) theo tàu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài. Khi tới vịnh Bắc phần, tàu bị bão đánh đắm, nhưng không ai chết. Riêng Marini vì mang y phục tu sĩ, nên bị nhà cầm quyền Việt Nam bắt giam 6 tháng. Sau khi được phóng thích, ông trở lại Áo Môn. Tháng 2-1673, Marini lại tới Đàng Ngoài, nhưng cũng bị bắt giam 6 tháng. Ra khỏi tù, ông đi Xiêm, rồi về Áo Môn (*Bibliothèque municipale de Lyon, Manuscrit 813, Fonds général f. 11v 12v*). Marini qua đời tại Áo Môn 17-7-1682.

Marini đã xuất bản hai cuốn sách quan trọng, không kể một số tài liệu viết tay

nhều dàng cho nên thân mà ráp cật
Thài cho nen chẳng hai bai giờ vưang
thài tóy càng buồn hơn nữa mà ước au
cho được thài mặt Thài như con llon
mẹ về cho được bú bai...»¹ (Ơn Thầy
xưa dạy dỗ tôi nhiều dàng cho nên
thành mà ráp cật Thầy cho nên chẳng
hay bây giờ vưang thầy tôi càng buồn
hơn nữa mà ước ao cho được thấy
mặt Thầy như con trông mẹ về cho
được bú vậy).

Thư hai là bức thư của Thầy giảng
Biển Đức Thiện (Bento Thiện) viết tại
Đàng Ngoài (ở Thăng Long) ngày
25-10-1659 cũng gởi cho L.m. G.F. de
Marini cùng một trật với thư của Thầy
Văn Tín. Thầy giảng Biển Đức Thiện
có lẽ đã được L.m. Gaspar d'Amaral
ghi tắt là Bento trong sổ bộ Thầy
giảng Đàng Ngoài năm 1637. Nếu đúng
như thế thì vào năm 1637 ông mới là
Kể giảng chứ chưa có chức Thầy giảng,
và lúc đó ông được 23 tuổi, gia nhập
đạo Công giáo đã 10 năm² tức là
một trong những người theo đạo
Công giáo đầu tiên ở Đàng Ngoài.

Thư dài hai trang, viết chữ nhỏ:
trang 1 viết trong khổ 16 x 28cm, trang
hai trong khổ 19 x 28cm. Tác giả báo
tin cho L.m. Marini về tình hình chung
các Thầy giảng, Kể giảng, các giáo hữu
và về hoạt động của mấy L.m. Dòng
Tên như Rangel, Borgès. Hơn nữa ông
cũng nhắc tới việc Marini đi La Mã
và ông tỏ ra mến nhớ Linh mục nhiều:
«...tóy làm thư nài xin cho đến Thài
như báng dộy ớn Thài bai chẳng biết
là tóy có được gặp Thài nữa chẳng, vì
một ngàì là một xa thì tóy xin Thài
nhớ đến tóy là tóy tá ở nhà các Thài
tóy lại ước au cho được ăn mầy nhà
các Thài cho đến chết tóy là Kể mọn
chẳng đáng đến đức Thánh Papa thì
xin cầu Thài sẽ làm phúc cho ăn mòi
củ ấy tóy [dộy ơn Thài làm]»³ (tôi

làm thư này xin cho đến Thầy như
bằng dộy ơn Thầy vậy chẳng biết là
tôi có được gặp Thầy nữa chẳng, vì
một ngày là một xa thì Tôi xin Thầy
nhớ đến tôi là tôi tá ở nhà các Thầy
tôi ước ao cho được ăn mầy nhà các
Thầy cho đến chết tôi là Kể mọn
chẳng đáng đến đức Thánh Papa thì
xin công Thầy sẽ làm phúc cho ăn mầy
công ấy tôi dộy ơn Thầy lắm).

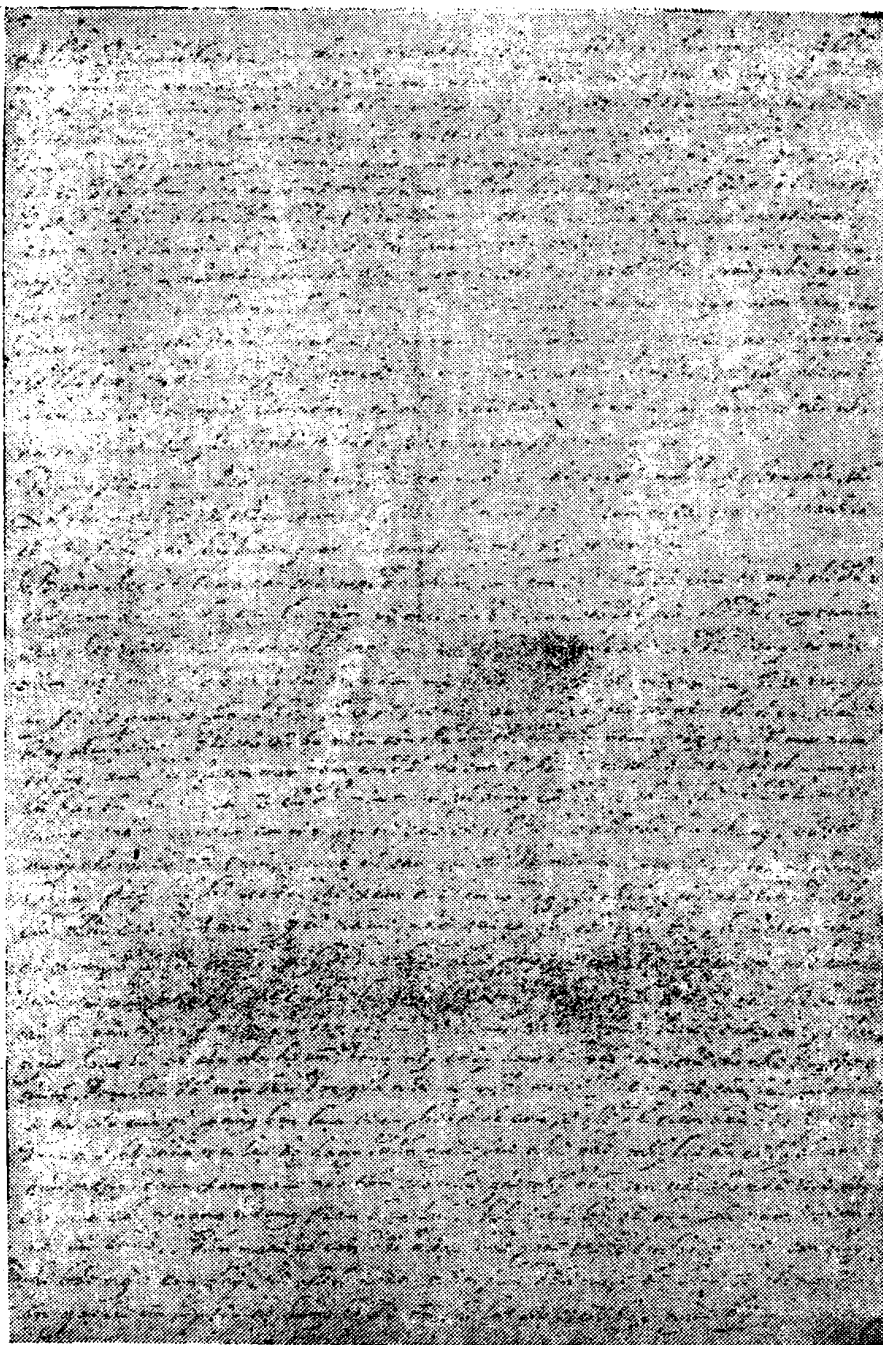
Thư ba là tập Lịch sử nước Annam
có lẽ là tập Lịch sử Việt Nam đầu tiên
viết bằng chữ quốc ngữ mới, còn được
giữ lại cho đến ngày nay. Đây chính
là tài liệu chúng tôi muốn trình bày
với bạn đọc trong số báo này
(Riêng hai bức thư trên của Văn Tín
và Biển Đức Thiện cũng có những điểm
khá hay, song đã có một số sách báo
nói qua đến rồi)

hiện còn lưu trữ tại Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, và tại Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap. Sin. Hai cuốn sách đó là: *Delle Missioni de' Padri della Compagnia di Giesu nella Provincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino, Libri Cinque, Roma, 1663, in-40. Metodo della Dottrina che i Padri della Compagnia di Giesu insegnano a Neofiti, nelle missioni della Cina, con la riposta alle obbiettioni di alcuni Moderni che li impugnano, opera del P. A. Rubino, (do L.m. Marini dịch từ Bồ ngữ sang), Lione, 1665, in 4.*

1. Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap. Sin. 81, f. 247r.

2. G. d'AMARAL, *Relaçam dos catequistas da Christandade de Tumk. e seu modo de proceder, pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China, trong Real Academia de la Historia de. Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 16, f. 36r.*

3. Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap. Sin. 81, f. 246v.



Một trang trong tập *Lịch sử nước Annam* do Thầy giảng Biển Đức Thiện viết năm 1699 tại Đàng Ngoài
(*Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap. Sin. 81, f. 237v*)

Tập Lịch sử này dài 12 trang giấy, chữ nhỏ li ti: 11 trang đầu viết trong khổ 19 x 28cm, trang cuối cùng trong khổ 19 x 6cm, và chỉ có 9 dòng chữ Tuy ở trang 12 tức trang cuối cùng, tác giả không ghi dấu gì tỏ là phần kết thúc, nhưng theo nội dung cho ta thấy có lẽ tác giả chủ ý chấm dứt ở đây.

Trước hết nên biết rằng, tác giả không ký tên, không đề nơi và năm tháng soạn thảo. Tuy nhiên chúng tôi dám chắc là tài liệu này do thầy giảng *Biển Đức Thiện* viết tại Đàng Ngoài; vì, nếu đem so sánh chữ viết tập Lịch sử này với bức thư của *Biển Đức Thiện* mà chúng tôi vừa sơ lược ở trên, thì thấy giống hệt nhau. Còn về năm soạn thảo cũng vào năm 1659, và người nhận là L.m. G. F. de Marini lúc đó đi La Mã.

Sở dĩ chúng tôi dám viết như thế là vì hai bức thư trên đây của *Biển Đức Thiện* và *Văn Tín*, cùng tập *Lịch sử nước Annam* được đóng liền nhau nhất là trên đầu bức thư của *Biển Đức Thiện*, tác giả ghi rõ bằng tiếng Bồ Đào Nha: *Ao Pe Philippe Marini* (gửi cho cha *Philiphê Marini*). Như thế cho phép chúng ta hiểu rằng, cả ba tài liệu này được gửi cùng một trật cho L. m. Marini vào cuối năm 1659. Hơn nữa, chính *Marini* đã yêu cầu *Biển Đức Thiện* viết cho ông một số tài liệu lịch sử Annam hầu bổ túc cho bộ sách tiếng Ý của ông về Việt Nam mà ông sẽ cho xuất bản sau này. Bộ sách gồm 5 quyển được in tại La Mã năm 1663 (xin coi chủ thích ở trên), hai năm sau được tái bản ở Venise, đến năm 1666 phần đầu bộ sách lại được xuất bản bằng Pháp ngữ ở Ba Lê 1.

Tập *Lịch sử nước Annam* không được phân chia từng tiết mục rõ ràng

tuy nhiên tác giả đã trình bày các vấn đề theo thứ tự sau đây: *chính trị, xã hội, thi cử, hành chính, tin ngưỡng*. Vì trang báo có hạn, nên chúng tôi bỏ phần *chính trị* (từ truyện *Lạc Long, Âu Cơ*, đến cuộc phân tranh của nhà *Trịnh, Mạc, Nguyễn*). Riêng phần *chính trị* đã chiếm hết 50% tài liệu, số còn lại dành cho các phần kia, mà chúng tôi chỉ xin trích ra những điểm hữu ích hơn: Chúng tôi sẽ chuyển sang lối viết ngày nay cho dễ đọc, nhưng tuyệt đối tôn trọng cách hành văn của tác giả, kể cả dấu chấm, phết. (Khi in thành sách, chúng tôi in lại nguyên bản và sẽ có những chú thích cần thiết).

I. — LỊCH SỬ XÃ HỘI ²

1. Lễ tiết trong năm.

«Thói nước Annam, đầu năm, mừng một tháng giêng gọi là ngày tết Thiên hạ đi lấy vua đoạn lấy Chúa mới lấy Ông bà ông vải cha mẹ, cùng Kể cả bề trên, quan quyền thi lấy Vua Chúa, thứ dân thi lấy bực trước, ăn tết ba ngày mà một ngày trước mà xem ngày mừng hai mừng ba, ngày nào tốt, thì Vua Chúa đi đền giao, gọi là nhà thờ trời, hiệu thiên thượng đế, hoàng địa kỳ, Vua Chúa đi lấy mà xin cho thiên hạ được mùa cùng dân an, đến mừng bảy mừng tám mới hết cúng làm cỗ

1. MARINI, *Historia et relatione del Tunchino e del Giappone, Venetia, 1665, in-12.* — MARINI, *Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao, Paris, 1666 in-4.*

2. Mọi tiêu đề trong những phần sau đây là do chúng tôi thêm vào cho rõ ràng, vì tác giả không chia từng tiết mục.

cho thiên hạ ăn, mười ngày, lại xem ngày nào tốt, mời mở ấn ra cho thiên hạ, đi châu cùng làm việc quan cùng hỏi Kiện mọi việc (...), đến hạ tuần tháng giêng, đức Chúa lại Tế Kì đạo dưới bãi cát, làm đàn thờ, trước thì thờ thiên Chúa thượng để một đàn, là một đàn từ vua Lê Thái Tổ cho đến nay, một đàn thì thờ Thần Kì đạo, đức Chúa lấy ba đàn này đoạn đến đàn Thần Kì đạo, đức Chúa lấy đoạn liền chỉ gươm cùng chém lại bản cung, đoạn lại đánh trống, mà chỉ gươm cho thiên hạ bản sử mới đuổi đi, thì gọi là khao quân, đoạn liền về tập voi tập ngựa gọi rằng đã hết năm mới (...), đến tháng chạp ai có mồ mả cha mẹ anh em vợ chồng thì làm cỗ cùng đắp lại cho tốt cùng sạch sẽ cũng có làm cỗ mà đơm, đến gần ngày tết Vua Chúa ban lịch cho thiên hạ xem ngày, đến ngày ba mươi, thì đức Chúa đi giới gọi là bỏ mọi sự cũ đi mà chịu mọi sự mới, đến mừng một, liền lên nêu mọi nhà... » 1.

2. Lễ tế chính thức.

« Bằng sự cái phép tế các nơi, đầu năm là tế thượng đế nghĩa là thiên chúa, tế Xã tắc nghĩa là tế thiên thần, tế Khổng Văn, là tế kẻ làm mưa gió, tế thánh là tế Ông Khổng, thì phủ huyện quan tế các Thần mọi nơi thiên hạ » 2.

3. Việc cưới hỏi.

« Bằng phép lấy vợ, trước thì xem hai bên có đẹp lòng chẳng, thì nhà trai đi hỏi lấy trâu cau, đến mà nói cùng nhau, nhà gái có gả, thì nhà trai liền xem tuổi cùng xem số có

tốt chẳng, mới đi hỏi lại, nhà giàu thì con lợn hay là bò, như của làm tin vậy, nhà khó thì cá hay là gà, trai thì đi làm rề ở nhà cha vợ ba năm mà hai bên xem ý nhau, có đẹp lòng cùng hiền lành thì mới lấy, liền đi chịu lời là hẹn ngày, hoặc là bò lợn cho họ ăn, đoạn mới cưới hoặc là trọng hèn, thì cho nhà trai ăn ngày trước, đoạn liền để một bàn độc giữa nhà, có ai đi ăn cưới, cậu, cô, chú, bác, anh, em, có ai cho của gì, vàng bạc lụa tiền vải vóc các sự thì để lên bàn độc ấy cho, đoạn hai vợ chồng ra lấy họ hàng, đến ngày sau nhà gái, mới lại ăn cưới có con hát hát mừng, đoạn xem ngày nào tốt cho nhà gái mới đưa con về cho nhà trai, mới cho của cải ruộng nương tiền bạc lúa thóc trâu bò gà lợn các vật, cho con về cùng chồng, đến ngày có con để được bảy ngày thì đơm Mộ Bà, con trai thì bảy ngày, con gái thì chín ngày, năm sau đến ngày ấy làm cỗ cho người ta ăn gọi là ăn tối tôi họ hàng có đi ăn thì lại cho tiền bạc ngày ấy. Vua Chúa cùng nhà quan, thì gọi là Vía, đạo đức Chúa trời thì gọi là Sinh nhật, Vua Chúa có rước Vía, thì thiên hạ đi lấy cùng đem của đi tiến cho Vua Chúa, mà người lại ban cho các con, quan thì cho áo cùng tiền quân dân thì ăn cỗ » 3.

1. Bento THIÊN, *Lịch sử nước Annam, trong Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap. Sin. 81, f. 257.*

2. *Ibid.* f. 257 v.

3. *Ibid.*, f. 257 v - 258 r.

4. Quan võ.

« Bằng sự chức bên vũ thần, trước thì chịu nam tước, bá tước, hầu tước, hữu diêm, thị vệ, tham đốc, quận tước, quận công, đề đốc, đô đốc, tả phủ, hữu phủ, thiếu bảo, thiếu phủ, thái úy, thái bảo, thái phủ, thái sư, phủ tướng, hữu tướng, phủ nguyên súy, đô nguyên súy, đại nguyên súy, ấy là chức bên vũ.

« Bằng sự kén thiên hạ, thi sáu năm, mới một lần, ai già thi bỏ ra trai thi lấy làm lính đánh giặc, ai thứ nhất gọi là nhất hạng, hai là nhị hạng, ba là tam hạng (...), ai đã già thi bỏ lão nhiều ai có cha làm quan đời trước, thì cho công thần, kẻ ở chùa, cùng kẻ đi hát, thi về đàng khác, thầy thuốc cùng các nghề thì có chức riêng » 1.

5. Quan văn.

« (...) cấp công, là coi các thợ, cấp hộ là coi các việc đàng, cấp binh là coi các việc quân quốc, cấp lễ, là coi các Lễ quý thuế, cấp lại là coi các việc bên lệnh sử, lại lên chức khác, là đô công, đô hình, đô binh, đô lễ, đô hộ, đô lại, lại chức khác, là hữu công, hữu hình, hữu binh, hữu hộ, hữu lễ, hữu lại, Tả công, Tả hình, Tả binh, Tả lễ, Tả hộ, Tả lại, Thượng công, Thượng hình, Thượng binh, Thượng lễ, Thượng hộ thượng, thượng chưởng lục bộ, thì coi hết thay thay thượng công xem việc các thợ, thượng hình xem việc bàn Kiện, thượng binh xem việc quân quốc, thượng hộ xem việc đắp đàng thượng Lễ xem việc lễ tế thượng lại xem việc các bên Văn... » 2.

II. LỊCH SỬ THI CỬ.

1. Thi Hương.

« (...) ba năm, lại [thi] một lần, gọi là hương thi. trước thi đi khảo xã, ai có hay chữ mới lấy tên, đại xã thì hai mươi người, trung xã mười lăm người, tiểu xã mười người, đoạn xem ai có hay chữ thì đăng sớ cho nhà huyện, thi học trò, đi khảo nhà huyện có đỗ, thì lại khảo nhà phủ, ai hơn thì cho tên nhất, gọi là ưu, thứ hai là tú, trảng, thứ ba là tam trảng, đoạn mới họp lại làm một xứ là một trảng mà thi, có quan giữ áp trảng. bên Văn thi quan tấn sĩ, bên vũ thi quan đô đốc, công đàn cùng nha Tì, nhà hiến, mà học trò vào trảng thứ nhất gọi là Kinh nghĩa, Khảo sách mười ngày, liền ra bảng cho thiên hạ xem tên ai đỗ thi ở lại mà thi. Ngày sau gọi là trảng Lục, ai đỗ ngày Lục, thì lại vào ngày phú, đỗ ngày phú, thì gọi là sinh đồ, lại thi một ngày nữa gọi là ngày sách ai đỗ ngày sách, thì gọi là hương cống » 3.

2. Thi Hội.

« Đến năm sau những kẻ hương cống, mới ra thi ngoài Kẻ chợ trong đền, có Vua Chúa quan triều cùng thiên hạ đi ngày ấy, thi gọi là hội thi, ai đỗ hôm ngày mới gọi là tấn sĩ, liền ra bảng, cho thiên hạ biết những quan tấn sĩ ấy, liền đi lại Vua Chúa, đoạn lại... »

1. Ibid., f. 258r.

2. Ibid., f. 258r-258v.

3. Ibid., f. 258r.

tháng mới thì lại, ai thuộc chữ hơn
đừng thứ nhất gọi là trạng nguyên,
thứ hai là bảng nhãn, thứ ba là
thám hoa, thứ bốn là hoàng giáp,
thứ năm là chính tể, thứ sáu là
đồng tể, ngày sau chúa cho đi
làm quan các xứ » 1.

III. LỊCH SỬ HÀNH CHÍNH 2.

1. Số phủ, huyện ở các Xứ.

« Bây giờ Kê các Xứ Thanh hoá
nghệ an quảng nam Thuận hoá đồng
tây nam bắc.

Thanh hoá có bốn phủ, mười
bảy huyện cùng có ba chu (...).

Nghệ an Xứ chín phủ mười hai
huyện hai chu (...).

Thuận hoá hai phủ, bảy huyện,
ba trăm bốn mươi một xã, bảy mươi
ba sách.

Bắc chính sáu mươi xã bốn mươi
trại.

Quảng nam Xứ bốn phủ, bảy
huyện hai trăm mười tám xã, ba
mười bốn trại.

Hải dương Xứ, bốn phủ bảy huyện
hai trăm mười tám xã ba mươi bốn
trại (...).

Sơn tây Xứ sáu phủ bốn huyện
hai chu (...).

Kinh bắc Xứ bốn phủ hai mươi
huyện (...).

An bang Xứ một phủ ba huyện
tám mươi bốn xã, một trăm hai
trại (...).

Kênh sơn Xứ một phủ tràng Kênh
phủ bắc chu một trăm ba mươi một
xã hai mươi sáu trại.

Thái nguyên Xứ phủ bằng phủ
bảy huyện hai chu, một trăm hai
mười bốn xã một trăm ba mươi
trại (...).

Cả và thiên hạ năm mươi một
phủ, một trăm bảy mươi hai huyện,
bốn mươi tám chu, bảy nghìn chín
trăm tám mươi bảy xã ».

2. Riêng Sơn Nam Xứ.

« Sơn nam Xứ, mười một phủ, bốn
mười hai huyện.

Khoái chu phủ, năm huyện một
trăm bảy mươi bốn xã. Thái bằng phủ
bốn huyện một trăm mười một xã, ba
mười một trại. Kiến xương phủ ba
huyện một trăm bốn mươi xã ba trại.
Tiền hưng phủ, bốn huyện chín mươi
tám xã. Thường tín phủ ba huyện
một trăm bốn mươi ba xã, hai mươi
một trại. Ứng thiên phủ bốn huyện
một trăm chín mươi ba xã bảy trại. Lí
nhân phủ, năm huyện hai trăm mười
tám xã, tám trại. Thiên tràng phủ, bốn
huyện một trăm ba mươi hai xã, ba
mười bảy trại. Nghĩa hưng phủ, bốn
huyện, một trăm sáu mươi ba xã, bốn
trại. Tràng an phủ, ba huyện, một trăm
mười một xã, bốn mươi trại. Thiên
quan phủ, ba huyện, sáu mươi xã hai
động ».

IV. TÍN NGƯỠNG 3.

1. Thờ Thổ công.

« (...) Sự Thổ công, thì thờ ngoài
vườn, vì xưa có một người ở bên Ngô ở
Xứ Hồ quảng hay đi săn chơi trên
rừng, ngày ấy thấy một trướng bỏ giữa
đàng thì người ấy lấy về mà đề chơi,
ngày sau trướng ấy nở ra được cái rắn
liền cho nó ở nhà thì nó đi bắt gà lợn
người ta mà ăn thịt, hết nhiều của
người ta lắm thì người ta kêu, ông ấy
liền đem nó lên trên rừng là nơi trướng
cũ ngày xưa, mà rằng con ở đây chờ
về nhà làm chi, con sẽ kiếm ăn rừng

1. *Ibid.*, f. 258r.

2. *Ibid.*, f. 258v-259r.

3. *Ibid.*, f. 259.

này vậy, nó liền ở đấy, có gặp ai thì bắt ăn thịt dù mà trâu bò hay là ngựa cũng vậy, thiên hạ sợ chẳng có ai dám đi lại đấy nữa, thì kêu cùng Vua rằng đất ấy có cái rắn dữ chẳng có ai đánh được nó, mà Vua có sai ai đi thì nó cắn chết, thì chẳng còn ai dám đi, Vua liền ra lệnh hạ rằng ai mà đánh được rắn ấy, thì Vua cho làm quan, thấy vậy người nuôi nó ngày trước liền chịu lệnh Vua mà đi đến nơi nó ở nó liền ra toan cắn ông ấy thì ông ấy rằng, con cắn ông ru, này là ông nuôi con ngày xưa, mà con chẳng biết ơn ru, nó liền đến chân ông ấy, như lạy người vậy. Ông ấy liền chém một nhát nó liền chết, ông ấy về tâu Vua thì phán cho làm quan thì ông ấy rằng tâu Vua tôi chẳng đáng làm quan, Vua phán rằng mày muốn đi gì thì tao cho ông ấy rằng tôi muốn ăn cho đủ, thì Vua cho hễ là trong Xứ ấy có của gì mới thì cho ông ấy ăn trọn đời. Vì Vua đề cho coi đất ấy, đến ngày sau ông ấy chết, thì Xứ ấy còn thờ ông ấy như xưa gọi là Chúa đất, đến ngày sau có người Annam đến đấy thấy liền bắt chước mà về nhà làm nơi thờ mà nói rằng Chúa đất cho nên người ta bắt chước người ấy cho đến nay... »

2. Chùa, nhà thờ thần

« Chùa thờ Phật thì một làng là một chùa, nhà thờ thần thì cũng vậy chẳng kể được cho hết ».

3. Nhà thờ Công giáo

« Nghệ an Xứ những nhà thánh thờ đức Chúa trời được bảy mươi lăm nhà thánh. Sơn nam Xứ được một trăm tám mươi ba nhà thánh. Hải dương Xứ được ba mươi bảy nhà thánh. Kinh bắc Xứ được mười lăm nhà thánh. Thanh hoá xứ được hai mươi nhà Thánh. Sơn tây Xứ được mười nhà thánh ».

Tập *Lịch sử nước Annam* tuy vẫn nhưng tác giả đã trình bày nhiều điểm quan trọng của xã hội Việt Nam thời đó. Theo tài liệu này, chúng ta thấy được, *Biển Đức Thiện* viết chữ quốc ngữ mới và lối hành văn hay hơn *Văn Tin*; hơn nữa tác giả phải là một nhà học thức khá, bằng chứng là ông rất rành về thể lệ thi cử, các cấp quan văn võ và về địa dư hành chính. Thiết tưởng tập lịch sử này giúp cho chúng ta hiểu rộng hơn xã hội Việt Nam giữa thế kỷ 17.

VẤN ĐỀ QUỐC HỌC

của KIM ĐỊNH

Một cuốn sách nhỏ, đề cập đến những vấn đề then chốt của nền Quốc học, như :

- Thế nào là đức tính dân tộc
- Thế nào là nét xấu dân tộc
- Vấn đề nguồn gốc với Quốc học

Đây là cuốn thứ 15 trong bộ TRIẾT LÝ AN VI, bộ sách Triết Lý Đông lớn nhất hiện nay nhằm tổng hợp những khám phá tân kỳ của Tây Phương, như phân tâm, cơ cấu, hiện sinh, hiện tượng luận, tương đối thuyết... trên nền tảng văn hóa dân tộc mà tác giả gọi là Việt Nho.

Trọn bộ 15 cuốn, xin hỏi tại THANH BÌNH, 166 A, Bùi thị Xuân, Saigon

TỪ ĐÂY VỀ SAU CHÚNG TA NÊN THEO TÂY-Y HAY ĐÔNG-Y?

Tôi còn nhớ một dạo nọ trong tạp chí Bách Khoa có một vị bác sĩ rất có thiện cảm với Á Đông có viết: «Dù muốn dù không, từ đây về sau Đông y muốn tồn tại phải hoàn toàn lệ thuộc vào Tây y». Nói như thế thật rất là chí lý. Vì sao thế? Như kỳ trước tôi có nói: hiện tình trên đất nước Việt nam chỉ có Tây y văn minh và Tây y lạc hậu mà thôi. Cho nên thứ Tây y lạc hậu cở lổ, thiếu vệ sinh ấy ví dù có phần nào tương ứng với khí hóa chẳng nữa cũng vẫn là lạc hậu, lẽ dĩ nhiên là phải lệ thuộc vào Tây y, nếu cả tầng lớp hữu trách cũng như vô trách hoàn toàn chấp nhận cái gọi là Tây y văn minh là chân lý; điều đó không còn ai chối cãi được nữa. Tuy nhiên nếu mình bạch được hai lập trường: Đông y chính thức (theo dòng suối tỷ số của Trung y) và Tây y hiện tại mà nói, dù chỉ đại khái thời cộng thêm luật đào thải diễn tiến của xã hội loài người thì ta sẽ thấy khác hẳn đi. Vậy nên có người dùng câu hỏi trên chất vấn tôi. Nay ta thử luận theo dòng mà suy luận xem, ta sẽ thấy có những điểm sau đây:

a. Về mặt tập quán. Thí dụ một con người đã từng sống trong nhung lụa, ngủ phải có nệm cao su, phòng nằm phải có máy lạnh, đi đường phải có xe có máy lạnh, vào phòng làm việc phải có phòng lạnh, khi tắm phải

có nước nóng, khi bước chân ra đường phải bôi biết bao nhiêu là son phấn, khi ăn phải có nhiều chất dầu mỡ kèm theo nước đá lạnh và ớt v.v... nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm một cuộc sống như thế, dĩ nhiên là sẽ gặp trái chướng với trật tự thiên nhiên. Và chính ngay những điều kiện mình sống cũng tự mâu thuẫn và chỗi nghịch lẫn nhau. Thậm chí khi biết mình đã vướng phải bệnh tật do những cái ấy đi nữa, nhưng nhất thời đổi sang một cách sống khác theo kiểu bình thường thuận với trật tự thiên nhiên thì chính con người ấy cũng vẫn thấy khó chịu không yên với nếp sống mới ứng hợp với sự thật, và người bệnh cũng vẫn biết thế. Đó là một hiện tượng.

b. Về mặt diễn tiến của sự hiểu biết. Thí dụ về thai sản của đàn bà nếu một người đàn bà tánh tình ôn hòa, sanh hoạt đều đặn, tinh thần thuần hậu, ăn uống tiết độ vận động lưu thông, biết tiết chế dục vọng thì lượn sóng (ba động) từ tinh thần ảnh hưởng xuống từ cung một cách trật tự thuận với thiên nhiên, dĩ nhiên khi có thai đến ngày sanh nở sẽ được dễ dàng, không cần phải bao nhiêu là máy móc. Ngược lại nếu sống trong nếp sống tinh thần cuồng loạn, ý chí đảo điên, u mê cau có lười biếng ư

trẻ lẽ tất nhiên mỗi mỗi tánh tình ấy đều được ảnh hưởng trực tiếp vào cái thai, đẻ rồi không cần nói tới hậu quả cho đứa bé, mà ngay khi sanh sản cũng đã trải qua bao nhiêu là trở ngại khó khăn. Nhưng tánh dục thường tình của con người vốn là ý lại, khi trước mắt đã có bao nhiêu là máy móc, mà tối tân nhất là máy hút. Thế rồi cả bác sĩ lẫn bệnh nhân trong vô tình đều công nhận đó là chân lý của sản khoa đẻ rồi khi đưa đến hậu quả về sự lệch lạc của bộ óc đứa bé cộng với sức ảnh hưởng của tâm lý người mẹ, để đưa đến một hậu quả: nhỏ thì ngay ở mẹ con gia đình, lớn thì chi phối cả xã hội thế giới, và có thể sẽ đưa tới một sự ngạc nhiên ngỡ ngàng cho nhà giáo dục hay nhà xã hội học nữa chẳng hạn, đến chừng đó, người ta mới hoảng hốt mà đề ý tìm tòi, để rồi sẽ đi lần đến giai đoạn định đoạt mới. Đó là một thí dụ trong cách diễn tiến của sự hiểu biết con người.

c/ *Sức tiến triển của khoa học vật chất.* Con người không phải là bộ máy vô tri, và cuộc sống con người không thể chỉ là đầy đủ vật chất, thỏa mãn dục vọng mà gọi là yên vui. Vậy mà bởi một hiểu biết nào đó hay mê lầm chẳng hạn, con người đã thúc đẩy cho sức tiến triển của dục vọng và vật chất đi đến một trình độ làm cho quả địa cầu này trở nên nhỏ bé, và thế giới này trở nên thu hẹp lại. Tâm địa thì cách bức nhau muốn trùng mà hằng ngày vẫn va chạm với nhau chan chất. Vật chất cứ sản xuất phát triển bừa ra, làm cho cuộc sống trở thành bị bóp méo xẹo, y như là một

cái bàn bốn chân mà cứ chèn hẳn một chân cao lên. Đó là một hiện tượng lệch lạc của xã hội vật chất.

Với hai nền tảng của Đông y chân chính và Tây y như đã phân biệt kỹ trước, với sự thật trong tương quan giữa con người và trật tự thiên nhiên dựa vào ba hiện tượng của tập quán của hiểu biết, của sự diễn tiến vật chất như đã nói trên, để được đáp ứng với câu hỏi đã nêu ra làm đầu đề, thì ta sẽ gặp trở ngại như sau đây :

1 — Nếu chấp nhận theo Tây y, thì nhìn qua bên ngoài, ta sẽ thấy có những điểm lợi ích cho tâm lý của đại đa số như là thuận tập quán phù hợp với cuộc sống vật chất phù hoa. Nhưng xét sâu vào cho kỹ, ta sẽ thấy chính bên trong cuộc sống của cá nhân trong đời sống tập quán của thể hệ khoa học vật chất, nó cũng đã đi đến chỗ rạn nứt đổ vỡ, đã có biết bao nhiêu là bệnh tật đau khổ đều xuất phát từ đời sống vật chất và tập quán mà ra. Tôi còn nhớ mới gần đây, Ngoại trưởng Nam Dương có thiết tha lên tiếng nơi Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc rằng : « Nếu loài người chúng ta muốn có được một cuộc sống lành mạnh yên vui thì phải mau mau lưu tâm đến cái tai hại của đời sống kỹ nghệ vật chất. Nếu không sẽ có một cuộc sụp đổ toàn diện. » Phương chi lập trường phân tích vật chất và vi trùng trong vô tình đã bị cái học nguyên tử nó lật đổ cho tan tành, nhưng vì sợ sự thật nên người ta hãy còn bưng bít đề cố giữ lại một xác chết đã

đồ võ. Sâu hơn nữa, đối với sự thật tương quan giữa cuộc sống con người với thiên nhiên, ta sẽ thấy rõ Tây y hoàn toàn không còn phù hợp nữa.

2 — Nếu ta theo đúng với tinh thần của tỷ tổ Trung y và y khuôn theo đó cũng như việc làm trước đây mấy ngàn năm, thì ta sẽ gặp phải những điều trái chướng ít nhất nó chối ngược lại với hiện tượng tập quán và thể tiến triển của vật chất năm châu hợp chợ, phương chi còn những điều kiện chiến tranh nữa. Mặc dù cái học ấy nó vẫn phù hợp với trật tự thiên nhiên.

KẾT LUẬN

Con người sống bám vào quả địa cầu, quả địa cầu tồn tại trong thiên nhiên. Vậy nên con người không thể vượt khỏi phạm vi thiên nhiên, con người thuộc về thiên nhiên, con người là một phần ở trong nhiều phần của guồng máy thiên nhiên. Điều này không còn ai có quyền chối cãi. Tuy nhiên, trên dòng diễn tiến của lịch sử loài người, thì loài người chúng ta đã đi quá sâu xa vào lãnh vực tập quán, vật chất, máy móc, mà ngược lại cái thể đồ võ đang ùn ùn sôi nổi đuổi sát theo sau lưng. Vậy nên nếu dựa vào hai

điều kiện theo Tây y và Đông y vừa kể trên ta sẽ thấy: nếu theo Tây y thì rất hợp với tập quán, với dục vọng, với vật chất, với nhân tình, với phần ngọn. Ngược lại trái chướng với sự thật của cơ thể, của thiên nhiên, của cội gốc. Còn nếu theo Đông y thì rất phù hợp với cơ thể, với sinh lý, với sự thật của trật tự thiên nhiên, với nguồn cội. Nhưng ngược lại sẽ trái chướng với tập quán, với dục vọng, với khoa học vật chất, với thể tranh đoạt của chiến tranh, với nhân tình, với phần ngọn. Cho nên tất cả đôi bên, nếu ta theo bên nào ta cũng đều phải bị lãnh lấy một phần hy sinh trái chướng, chớ không phải là một tinh thần khoa học chân chính, mà nhân tình cũng khó đảm đương. Nhưng cuộc sống ngày nay nó không cho phép ta lừng khờng mà không có vấn đề y học cho được. Trong tình trạng dở được dở mất, nó thúc bách đòi hỏi loài người chúng ta phải có một cuộc cách mạng y học cho đúng nghĩa của cách mạng và khoa học đề ứng hợp với thời cơ. Vậy cuộc cách mạng y học phải chỗi dậy một cách thế nào? Đây lại là không phải việc của một người. Cho nên đến đây, tôi xin nhường quyền phán quyết cho diễn đàn chung và giới hữu trách. Mong độc giả lượng xét.



VĂN-ĐỨC-LUẬN¹

Không gian/Thời gian

Thế gian đã được sáng tạo theo một thể thức khiến cho chúng ta tưởng rằng nó được làm thành bởi những vật liệu không hiển hiện ra trước mắt chúng ta.

Thánh Pôn
(Saint - Paul)

I. LUẬN CỬ I

Có một sự kiện đầu tiên xảy ra giữa một sinh vật, không nhất thiết phải là con Người, và Vũ trụ bao quanh.

Là : thực tại có bên ngoài hẳn, đối với hẳn, là những đồ vật vật chất mắt hẳn trông thấy và ghi nhận sự hiện hữu. Các đồ vật ấy thường có màu sắc hay không có màu sắc, Ngoài các thực tại bên ngoài trên, mà mắt hẳn nhìn thấy, hẳn còn ghi nhận được những thực tại khác do các cảm quan khác của hẳn đem lại, như tai, mũi, miệng da thịt : tai ghi tiếng động, mũi mùi, miệng vị, da thịt tính chất nóng, lạnh cứng, mềm v.v... của sự vật. Tất cả các thực tại do cảm quan ghi nhận được thu gom lại thành một toàn thể, một bộ : cái toàn thể đó có thể coi như là Vũ Trụ bên ngoài đối với hẳn.

Nhưng cái thực tại của vũ trụ do cảm quan ghi nhận không phải là thực chất của thực tại. Bởi vì cái thực tại đó phải nhờ đến sự trung gian của các giác quan của các sinh vật; do đó

nó lệ thuộc vừa vào sinh vật quan sát vừa vào một yếu tố khác là giác quan của sinh vật đó. Giác quan là một yếu tố dễ thay đổi, không chuyên nhất : một sinh vật này có thể nhìn thấy bầu trời màu xanh, nhưng một sinh vật khác có thể lại nhìn thành màu đỏ. Bởi thế cho nên, chúng ta không thể chấp nhận thực chất của thực tại do cảm quan của sinh vật quan sát thực tại đó ghi nhận, bởi vì một khi cái « thực chất » lại có thể thay đổi từ sinh vật này đến sinh vật khác thì nó không còn là một thực chất nữa, mà đã là một *biến chất* rồi. Thực chất là *chân lý*, chân lý không thể luôn luôn... biến đổi, đã là chân lý thì phải thường xuyên, *bất biến*.

Như thế, làm thế nào để tìm ra thực chất của thực tại ?

Chúng ta hãy đi đến cùng lý, và hãy thí dụ có một sinh vật không có qua lấy một giác quan nào. Hay nói một cách khác, chúng ta hãy tìm

xem một sinh vật còn có thể tri giác những gì về thực tại bên ngoài mà không cần đến sự trung gian của giác quan :

Chúng ta hãy nhắm mắt lại, và cố « tách mình » ra khỏi thực tại bên ngoài. Khi đó chúng ta nhận thấy rằng vẫn còn có một ý niệm (un concept) ở bên trong chúng ta : ý niệm đó là ý niệm thời gian, luôn luôn trôi đi, không bao giờ ngừng. Ý niệm thời gian cho ta cảm giác về sự lâu dài, nhanh, chậm. Thời gian đó đối với chúng ta là « *thời gian bên trong* » chúng ta cảm thấy nó, biết nó một cách hoàn toàn theo linh giác hay linh tính (intuition), nghĩa là không cần đến sự trung gian của bất cứ một giác quan nào.

Cảm giác về thời gian bên trong, một khi đã được ta ý thức rõ rệt sẽ cho ta tình cảm về thời gian bên trong. Tình cảm đó không phải do sự tri giác về một diễn tiến cơ thể, thí dụ như tiếng đập của trái tim chẳng hạn, mà có. Thời gian bên trong là kết quả của một « *tri nhớ* » về những khoảnh khắc, những đoạn thời gian đã qua. Chúng ta ai cũng có thể hình dung được sự liên tục của những đoạn thời gian kế tiếp nhau và nói rằng khoảng thời gian nào đã qua trước khoảng thời gian nào. Cái ý niệm về thời gian trôi đi như thế là một sự biết, một tri thức, « *trực tiếp* » không phải qua sự lọc lựa của giác quan.

Thoạt tiên, cái thời gian « *bên trong* » này có vẻ không liên quan gì đến thực tại « *bên ngoài* », lại càng

không có vẻ gì là cái thiết yếu của thực tại đó. Nhưng mặc dù thế, cảm giác thời gian đó vẫn là một dữ kiện « *thiết yếu* » căn bản, ở một sinh vật bởi vì nó vẫn còn nguyên khi người ta hủy bỏ tất cả các giác quan cho phép sinh vật đó nhận thức được thực tại bên ngoài. Điều cần phải thực nghiệm là xét xem ta có còn tìm thấy lại cái ý niệm thời gian « *bên trong* » đó trong thực tại bên ngoài không, khi chúng ta mở mắt ra lại và lại xử dụng đến những giác quan của chúng ta. Nếu với tất cả giác quan mà chúng ta vẫn tìm thấy lại được ý niệm thời gian, thì thời gian đó tất nhiên phải là yếu tố cần thiết, căn bản, của thực tại bên ngoài bởi vì nó là một thực tại, có lẽ là thực tại duy nhất mà chúng ta biết được một cách *tuyệt đối*, tuyệt đối vì không cần đến sự trung gian của giác quan.

Đến đây một ý niệm thứ hai xuất hiện. Đó là ý niệm *không gian*. Thực thể, sự gì chúng ta trông thấy chung quanh ta có vẻ là không gian hơn là thời gian, tuy nhiên, chúng ta cần suy nghĩ kỹ hơn ; chúng ta hãy lấy một thí dụ :

Chúng ta trông thấy mặt trời ; chúng ta biết rằng ánh sáng mặt trời đến với chúng ta với một tốc độ nhất định, vào khoảng tám phút để đi từ mặt trời đến chúng ta.

Nói một cách khác — chúng ta không trông thấy mặt trời — một vật « *cò diều* » về thực tại bên ngoài —

vào đúng khoảnh khắc (thời gian) mà chúng ta đang sống, nhưng là trong quá khứ cách hiện tại chừng tám phút. Nếu thí dụ mặt trời bị nổ tung và tiêu tan đi, thì chúng ta vẫn còn tiếp tục trông thấy nó nguyên vẹn trong chừng tám phút. Đối với các vì sao trên trời cũng thế, chúng ta trông thấy các vì sao là trông thấy các vì sao của một thời gian cách chúng ta hàng năm, hàng ngàn hay hàng triệu năm. Sự kiện trên cũng vẫn đúng đối với tất cả mọi đồ vật mà chúng ta biết được, quanh chúng ta: ở đây, khoảng thời gian cách giữa đồ vật với chúng ta có ngắn đi rất nhiều, song không vì thế mà không có. Sự cách trở còn là thời gian chứ không hẳn chỉ có không gian. Nói một cách khác, khi chúng ta nhìn quanh chúng ta, chúng ta không nhìn nguyên trong không gian, chúng ta còn nhìn trong quá khứ, nghĩa là trong thời gian?

Vì lẽ đó cho nên chúng ta có thể nói được rằng chúng ta có tìm thấy lại, trong thực tại bên ngoài, cái ý niệm thời gian mà chúng ta biết một cách «tuyệt đối».

Với ý niệm không gian, ý niệm về thời gian như vậy có thể phân chia ra làm hai: Một thời gian «bên trong» và một thời gian «bên ngoài» phải dính liền với không gian. Chính Albert Einstein cũng đã nhấn mạnh đến đặc tính của thời gian «bên ngoài» là bất khả phân đối với ý niệm không gian. Theo Einstein danh vị duy nhất và liên tục là «không thời gian», chứ không phải

là thời gian riêng biệt hay không gian riêng biệt. Thời gian và không gian phải được «phối hợp làm một». Điều quan trọng này sẽ dẫn chúng ta đến cái thiết yếu trong thực tại bên ngoài:

Nếu chúng ta lấy hai điểm gần nhau của thực tại bên ngoài, cách xa nhau một khoảng (r) trong không gian và một khoảng (khác) t trong thời gian, thì điều quan hệ (thiết yếu) để định vị trí của hai điểm đó trong sự tương quan của chúng đối với nhau, theo định luật Tương đối không phải là không gian r hay thời gian t , nhưng mà là không gian r hòa (pha trộn) với không gian t , được tượng trưng bằng chữ s , theo phương trình

$$s^2 = c^2 t^2 - r^2$$

trong đó c là tốc lực của ánh sáng.

Chỉ có s là không liên quan gì (độc lập) với người quan sát, còn t và r đều liên quan mật thiết với hân. Vì thế nên chính cái «khoảng cách không thời gian» là cái yếu tố thiết yếu của thực tại bên ngoài.

Lý thuyết Tương Đối cho ta biết rằng khoảng cách không thời gian đó, khoảng cách s , cùng một ý nghĩa vật lý với thời gian «bên trong» mà chúng ta vừa nói đến. Để chính xác hơn, chúng ta có thể viết:

$$s = cT$$

trong đó T là thời gian «bên trong»,

mà chúng ta biết được một cách *tuyệt đối*.

Nói tóm lại, ý niệm duy nhất mà chúng ta biết được theo trực giác nghĩa là biết được một cách toàn hảo, *tuyệt đối*, là thời gian « bên trong » T. Kiến thức hiện thời của loài người về vật lý học cho biết thêm rằng thời gian « bên trong » T cũng chính là một yếu tố cần thiết và đầy đủ để biết điều thiết yếu cần phải biết về thực tại bên ngoài chúng ta, nghĩa là về không thời gian.

Nói một cách khác, chúng ta phải cố gắng mô tả thực tại bên ngoài bằng ý niệm không thời gian, là ý niệm *duy nhất* mà chúng ta linh cảm (sentiment intuitif) được, nghĩa là hiểu biết được một cách *tuyệt đối*. Ta có thể nói rằng ta có thể lấy đơn vị đo lường là thời gian « bên trong » để đo lường không thời gian ; và ngược lại sự không thay đổi (invariance) của không thời gian đối với *tất cả* các người quan sát chứng minh rằng đơn vị thời gian « bên trong » vẫn y nguyên *bất biến* đối với *tất cả* mọi cá nhân.

Để kết luận, chúng ta bắt buộc phải nhìn nhận rằng không thời gian đủ tư cách, đủ điều kiện để là yếu tố thiết yếu duy nhất của thực tại bên ngoài chúng ta.

Đến đây một câu hỏi có thể được đặt ra là vật chất (như các vật bao quanh chúng ta chẳng hạn) có phải diễn tả bằng ý niệm không thời gian không ? Vì theo luật Tương Đối thì có một sự ngang bằng, tương đương

(équivalence) giữa *vật chất* và *tinh lực* (énergie) : phải chăng vật chất là *tinh lực qui tụ* vào một nơi (« localisations » de l'énergie) ?

Để trả lời câu hỏi xác đáng trên, ta cần biết rằng thuyết Tương đối của Einstein được công bố làm hai đợt. Đợt đầu vào năm 1905, Einstein mới chỉ đưa ra *thuyết Tương Đối Thu hẹp* (Relativité Restreinte) theo đó ông chứng minh sự tương đương giữa vật chất và tinh lực là « bản thể » của thực tại bên ngoài. Nhưng năm 1915, Einstein lại công bố *thuyết Tương Đối Đại Cương* (Relativité générale) là sự phổ quát (extension) của thuyết Tương Đối « Thu hẹp » ! Kinh nghiệm và thực nghiệm đã hoàn toàn công nhận sự chính xác của thuyết Tương Đối Đại Cương, *tinh lực* chỉ là một hình thức kiến trúc đặc biệt (une structure particulière) của không-thời gian và « bản thể » của nó vẫn là không-thời gian.

Nói một cách khác, vật chất là một loại, đúng hơn là một « hình thức hình học », của không-thời gian. Ta hãy lấy một tờ giấy làm thí dụ : khi tờ giấy phẳng hoàn toàn, ta có thể đem nó so sánh với không-giới gian trong những vùng không có *tinh lực*. Khi nào có *tinh lực*, tờ giấy sẽ uốn theo một « đường cong » (une « courbure ») nào đó, và không còn giữ nguyên « hình thức hình học » ban đầu. Nhưng tuy có thay đổi về hình thức (vì bị *tinh lực* uốn cong lên) tờ giấy không vì thế mà thay đổi « bản chất », bản chất của nó trước sau vẫn

là một. Chỉ có phương tiện «hình học» là có khác. Luận rộng ra, ta có thể nói rằng tinh lực (và vật chất) chỉ là không-thời-gian với một hình thức hình học đặc biệt mà thôi.

Tóm lại, tất cả *Càn Khôn Vũ Trụ* (Univers) đều có thể mô tả bằng không-thời-gian, là «bản thể» bất-khả-

phân của *Càn Khôn Vũ Trụ*. Ý niệm không-thời-gian đó hòa lẫn làm một với ý niệm thời gian «bên trong» mà sự tri cảm chủ quan (sentiment intuitif) đem lại cho ý thức chúng ta.

(Còn tiếp)

Kỳ sau : LUẬN CỨ 2.

LỚP **QUỐC HỌA** HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hứng thú, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng và trẻ trung hướng dẫn :

Nghiêu Đề, Nguyễn Khai, Lâm Triết...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Ghi tên : Sáng Chúa nhật, tại văn phòng

H.G.V.Đ. 161, Yên Đổ, Saigon.

Học phí : Rất hạ. 1.500\$ ba tháng.

Khóa mới (khóa 6) mở đầu tháng 6-1972

UỐNG KHỎI CHÍCH

là ta, Kiệt ly - có đằm, máu

VEREX

NGƯỜI LÒN — CON NÍT

Số AN 508. BVT/QLDP.29-10-63

HÀNH HƯƠNG TÂY TRÚC MỞI

DOM LE SAUX và NHÓM
SATSANGH

Khi chúng tôi đang ở Poona, thì có hàng trăm người Pháp như một bầy ong đến làm tổ ở đó. Đây là nhóm « Amis du Poona » do linh mục Deleury sáng lập trong những ngày chu du và diễn thuyết bên Âu châu.

Những người này, qua cha Deleury, đã bắt đầu tôn kinh và yêu mến giải đất thiêng này, và hàng năm, họ tổ chức sang sống ở Poona một tháng. Từng hai ba người một, họ chia nhau đến ở trong các gia đình hoàn toàn Ấn độ, xin được đối xử như *người nhà* của họ, để có thể sống chính đời sống Ấn một thời gian. Là con cháu của Hume và Berkeley, hẳn là họ thích cảm giác và kinh nghiệm dứt đi rồi. Lớn có, già có, nhưng phần đông họ là các có cậu sinh viên choai choai. Tuy Công giáo, lắm người chẳng hiểu mấy tý về tín ngưỡng của mình. Năm trước, khi nhân viên đại truyền hình Pháp theo họ sang Poona và gặp mấy thanh niên « Bạn Poona » kia đi « lễ chùa » Ấn, có hỏi lý do tại sao thì được

trả lời rằng :

— Công đồng Vatican II rồi mà ! Đạo nào cũng thế cả.

Vì linh mục Deleury bận tiếp các « bạn Poona », nên chúng tôi chỉ gặp Cha được một đôi lần. Một trong những lần đó là ở tịnh xá mới đang xây dở dang, và ở đó chúng tôi gặp cả Dom Le Saux, người đã nổi tiếng bên Âu châu với những cuốn sách như « Ermites du Saccidānanda », « Du Vedānta à la Trinité », « La rencontre de l'hindouisme et du Christianisme », v.v... Dom Le Saux là đồng chí hầu như duy nhất của linh mục Monchanin, đã cùng với Monchanin lập nên tu viện Saccidānanda, đưa lối tĩnh tu Ấn độ vào trong Công giáo. Một số người trong Ky tô giáo có đến sống với hai cha, nhưng cuối cùng đều rút lui. Người Âu châu không kham nổi cách tu hoàn toàn thoát tục của tỳ khưu Ấn¹ là dĩ nhiên rồi, nhưng cả người Ấn theo đạo Ky tô, bỏ mất truyền thống tôn giáo Ấn, cũng không thể sống rất tĩnh và cơ cực kiểu

1. Tỳ khưu có nghĩa là khát sĩ (bhikṣu, bhikkhu) hay tu sĩ trong Ấn độ giáo, Phật giáo, v.v..

ấy nổi. Cho nên, khi linh mục Monchanin khuất đi, chỉ còn lại một mình Dom Le Saux, và vì này, cuối cùng cũng phải bỏ cái tình xá quá «tĩnh» ấy để làm phiêu sĩ (anāgārin), đi đây đó thuyết về Đức Chúa cho những ai mình gặp.

Cha *Le Saux* lấy tu hiệu là Abhiṣiktānandaji ¹. Ngài trông khá phương phi, phúc hậu, và thoát gặp Ngài, người ta có cảm tưởng như đứng trước một tôn sư (svāmin) Ấn thuần túy, bởi Ngài để râu tóc dài và mặc áo màu đất của tu sĩ Ấn độ ². Ngài mời tới Poona và cho biết Ngài trọ ở Học xá De Nobili, nghĩa là cùng chỗ với chúng tôi.

Học xá De Nobili, đó là học xá Dòng Tên nằm ngay trong khu vực Athenaeum, cách thị xã Poona gần mười dặm. Bên học xá có Đại chủng viện do Dòng Tên điều khiển, và chủng sinh ở đó là do các địa phận khắp nước Ấn tuyển lựa và gửi tới. Học xá Dòng Tên, chủng viện, cùng rất nhiều học xá của các dòng khác như Cát Minh, tất cả bao quanh Đại học Công giáo Athenaeum, đại học chuyên về các môn tôn giáo. Athenaeum có một Thư viện lớn, chứa rất nhiều sách về văn hóa Ấn, cũng như về triết học và thần học.

Tổng số sinh viên của Athenaeum là 600. Chuyên ngữ thì dùng Anh văn, và các môn học giống y như trong các chủng viện Âu châu. Tuy nhiên, từ địa vị phụ thuộc trước đây, nay Triết Ấn đã chiếm một phần quan trọng trong chương trình giảng huấn. Viện trưởng khi ấy cũng đã là một người Ấn chuyên môn Ấn học, và trong số các giáo sư, có những người chuyên về Ấn học như De Smet và Neuner.

Cũng như trong các nhà dòng ngoại quốc khác, đời sống tại De Nobili College khá trường giả và Tây hóa. Tuy nhiên năm ngoài, một tu sinh bắt đầu ăn mặc theo lối Ấn, và đến nay đã có nhiều người làm theo. Ngoài ra, còn có hai nhóm Về nguồn: nhóm Satsaṅgh và một nhóm khác theo cha Deleury.

Nhóm này có 6 sinh viên, và một trong sáu làm linh mục rồi. Họ chia thành hai toán ra thuê nhà ở giữa dân chúng Ấn, một toán ngay phía trước học xá, còn toán kia giữa Poona City. Hàng ngày họ đến Athenaeum học, rồi trở về sống riêng theo

1. Có nghĩa là Vị thánh-nhuần Hạnh-phúc.

2. Tu sĩ Ấn mặc áo có khi màu vàng da cam (nên hơi đỏ), có khi màu gần như nâu non, chứ không vàng tươi và chói như bên Thái lan, Kampuchia và Nam Việt.

nếp sống Ấn. Sáng ngày 29 tháng Tám, khi ra thăm nhóm ở phía trước học xá, chúng tôi thấy nhà họ ở là một căn nhà xây, mái tôn và sạch sẽ. Nhà chia làm hai phòng, một phòng dành cho gia đình người đàn bà nấu bếp ở. Còn phòng bên là của ba tu sinh. Tất cả họ chỉ có mấy manh chiếu trải trên đất và ba chiếc bàn nhỏ thấp kê để học. Buổi sáng, một trong số những bàn ấy sẽ được di chuyển ra phía hàng hiên để tế Misa, với sự tham dự của đám ba tín hữu. Hàng tháng, mỗi người trả tiền cơm 110 rupy, tức 12 độ la theo giá chợ đen, và 15 theo giá chính thức. Như thế đã là hơi sang đối với dân chúng Ấn nhưng còn là nghèo đối với đời sống trong De Nobili College.

Nhóm Satsangh, lập trong chính De Nobili College, gồm tất cả 9 người, 3 ngoại quốc và 6 Ấn. Họ đang học thần học, nhưng có một người làm Linh mục rồi. Nhóm được cha Giám đốc, một người Ấn độ và một nhà Ấn học, cho phép thành lập.

Họ có mục đích nghiên cứu triết lý, tôn giáo Ấn, sống phong tục Ấn và Ấn hóa các lễ nghi Công giáo. Họ được cha Neuner D.T., giáo sư tại Athenaeum, và chuyên viên của Công đồng

Vatican II, nâng đỡ và khuyến khích. Cha Henri Le Saux thỉnh thoảng ngang qua cũng tới nói chuyện và khích lệ. Kỳ hè vừa rồi, nhóm cử mấy người tới sống trong một tu viện Ấn giáo để nghiên cứu kỹ lưỡng lối tu và lễ nghi Ấn, hầu mang áp dụng trong Công giáo Ấn.

Tất cả nhóm, không sống chung theo lối Tây với các tu sinh khác, nhưng sống riêng biệt tại một khu, không giường đệm như trong một gia đình Ấn. Hằng tuần, họ hội họp nhau mấy lần để đồng tế hay suy tôn lời chúa bằng những nghi lễ riêng.

* *

Ngày đầu tháng tám, vì được mời đồng tế, chúng tôi đã tới căn phòng nhỏ, nguyện đường riêng của Satsangh, và thấy họ tề tựu đông đủ, có cả Linh mục Neuner và Linh mục Le Saux nữa.

Nguyện đường trang trí đơn giản. Trên tường, có thánh giá, Đức Mẹ và một vài vị thánh ngự giữa những dài sen. Giữa nhà đã đặt sẵn một bàn nhỏ thấp, phía trước có cây đèn năm ngọn dùng trong lễ nghi Ấn giáo, và một mâm bánh rượu đặt giữa những bông hoa ¹. Chủ tế, một linh mục

1. Trong nghi lễ Ấn giáo bao giờ cũng có hoa.

Ấn, mặc áo dài trắng phủ cả sa vàng. Linh mục Le Saux cũng giữ nguyên chiếc áo màu đất. Còn tôi và Neuner thì mặc áo dài trắng đeo giầy Stola. Chủ tế ngồi sắp bưng trước bàn. Trên tường sau ngài, một chữ OM kẻ bằng thần kinh màu tỳ ¹. Các vị đồng tế và người khác cũng ngồi vây thành một vòng trên. Phía tay phải, dựng một cây đàn cổ lớn, quen dùng trong lễ nghi Ấn giáo xưa kia, và bên cạnh đó, một tu sinh sử dụng cây phụng cầm (harmonium) nhỏ, biến chế theo lối riêng của Ấn độ ².

Lễ bắt đầu...

Lễ văn và lời nguyện lấy y như trong sách Lễ La mã. Ca nhập lễ, Tâm niệm v.v... rút trong Upaniṣad, và hát bằng Sanskrit. Có tất cả 3 bài đọc. Bài thứ nhất cũng lấy ở kinh Upaniṣad, một triết lý huyền bí, diễn tả sâu xa về siêu việt, cái Siêu việt «nằm sâu hơn chiều thâm u của tâm hồn ta», theo cách nói của thánh Âu cơ tinh. Còn bài thứ hai, mọi khi rút trong Thánh thư, nhưng hôm nay lấy ở nghị định công đồng Vatican II về các tôn giáo ngoài Ky tô giáo. Bài ca và bài đọc rút từ Kinh Thánh Ấn giáo như thế đã nổi lên như một «tiếng kêu trong sa mạc», một

căng thẳng về Tuyệt đối, và tất cả như vun đắp, chất cao lên về phía đỉnh là phúc Âm. Phúc Âm, bài đọc thứ ba đã đồ đầy cho những ước vọng và cố gắng của hằng bao thời đại ấy. Tâm hồn tôi như sống lại những khắc khoải chờ mong của ông cha, của bao tiên nhân thuộc Đông phương màu nhiệm, và cảm thấy sung sướng khi tất cả những lời kia được hiển sáng lên trong Lời nhập thể, Lời của hết thảy mọi lời cao cả nhất của con người.

Lúc dâng lễ, mâm hoa giữa có Bánh Chappati ³ với rượu nho được bưng đặt lên bàn.

Và bây giờ, một lễ nghi được đem từ Ấn giáo vào: Lễ nghi Ārati...

Lễ nghi này dùng tới cây đèn năm ngọn đã nói ở trên. Sau Per Ipsum, một người cầm cây đèn quay tròn trước Thánh thể, để được thánh hóa và mang đến.

1. Tiếng OM là một âm thanh thiêng liêng, nguồn gốc của tri thức, của tiếng nói và sự vật.

2. Đây là một phong cầm thích dụng cho một người ngồi sắp bưng tròn trên đất, vừa dạo đàn vừa hát. Nay ta gặp kiểu đàn này trong các đền chùa và rạp hát bên Ấn.

3. Thứ bánh giống bánh đa, nhưng dày và mềm. Dân Ấn ăn cả bánh Chappati và cơm. Trong thánh lễ đây, bánh Chappati làm bằng lúa miến.

đề từng người lần lượt úp hai bàn tay lên, tiếp lấy ánh thiêng và ấn vào trán mình ¹.

Tiếp theo là lễ nghi Tilaka. Người ta lấy một thứ phấn hồng gọi là bột Kumkum chấm vào trán từng người như dấu hiệu của phước Trời và hoạn hỉ ². Khi chúc bằng an, thay vì hôn nhau, chúng tôi dùng một ký hiệu (symbole) thương yêu riêng của Ấn: mỗi người lồng hai bàn tay mình vào hai bàn tay người bên cạnh.

Cảm tưởng của tôi trong thánh lễ là một cái gì khó tả. Quả

thực, đây là lần đầu tôi cảm thấy được tiếp diễn Hiến tế Chúa Giê-su cùng với phần đóng góp thực của con người Đông phương nơi tôi, theo gót Chúa Giê-su đã bắt đầu Hiến tế ấy với phần đóng góp của con người nơi nhân tính được hiến dâng Ngài qua trung gian của Đức Maria.

(còn tiếp)

1. Trong Ấn giáo, người ta cũng quay tròn cây nến ấy trước tượng thần, rồi mang tới cho từng người đèn lấy ánh sáng ấn vào trán

2. Việc chấm phấn này rất thông thường trong Ấn giáo. Ngày nay các phụ nữ để vết đỏ trên trán làm như món trang sức thường ngày của họ.



THUỐC THOA

BIOCORTIN

Trị các chứng bệnh ngoài da có viêm nhiễm

- Mụn, nhọt, chốc, lở
- Trứng cá, mụn ở mặt
- Phong ngứa

(Có bán tại khắp các nhà thuốc tây)

MỤC LỤC

toàn tập II

từ số 7 (tháng Giêng 1972) đến số 12 (tháng Đầu 1972)

TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA TỔNG QUÁT

Glenn Chi	Vài nét sơ lược về sách Luận ngữ	233
Hoàng sỹ Quý	Isā-upaniṣad	265
Kim Định	Kinh Lễ hay là khi người ở với người	22
	Kinh dịch hay là thuật quyền biến	132
	Nền móng của Việt Nho	402
Nguyễn văn Ba	Dịch lý với suy luận nhị tư	240
Siêu Thiện	Chúng ta gặp nhau ở đâu, bằng cách nào	54
W. G. Solheim II (Lê xuân Mai dịch)	Tia sáng mới rơi vào quá khứ bị lãng quên	256

PHONG TỤC

Hoàng sỹ Quý	Tục ăn trầu trên thế-giới	109
S. H. Thái Tầu	Bài chòi Bình Định	122

THIÊN VĂN, ĐỊA LÝ

Hồ Hữu Tường	Ngày Xuân đối với Đông phương	92
Nguyễn văn Thọ	Thiên văn với Tết và Xuân	96
	Dụng cụ và phương pháp dùng trong Thiên văn học cổ Trung Hoa	376

Y HỌC

Hội Y Dược Việt Nam	Vấn đề Đông Y trên lãnh thổ Việt-Nam	42
Siêu Thiện	Nhiệm vụ và bổn phận của y giới Việt-Nam	368
	Vai nhận xét về sự khác biệt giữa Đông y và Tây y	363
	Từ đây về sau chúng ta nên theo Tây y hay Đông y	459

NHẠC, KỊCH

Hồ Hữu Tường	Hát bội	25,332
Hùng Lĩnh	Cuộc sinh hoạt của dân ca	339
Lê Thương	Thời kỳ xuất hiện các nhạc khí cổ miền	32
	Đồng Á	
Phượng Đông	Phổ biến văn nhạc sĩ Hùng-Lân	285

NGŨ HỌC

Bình nguyên Lộc	Ngữ chủng Mã-Lai	324,421
Đình văn Trung	Con người Việt-Nam qua sự phân tích tiếng nói	267
Đỗ quang Chính	Trình độ chữ quốc ngữ mới của L. M. Đắc Lộ	15
	L.M. Gaspar d'Amaral viết chữ quốc-ngữ mới	247

Kiến TrúC

Nguyễn bá Lãng	Các ngôi đình tại tỉnh Sơn-Tây	39,295
----------------	--------------------------------	--------

CHIẾN THUẬT

Nghiêm Toàn	Chiến dịch Phi-thủy	147
Quản Hùng	Binh thủy lược của Hưng-Đạo-Vương	357

CHÍNH TRỊ, KINH TẾ

Nguyễn duy Hình	Kinh tế học theo binh pháp Tôn tử	372
-----------------	-----------------------------------	-----

ĐẠO ĐỨC, TÓN GIÁO

Hoàng mộng Lương	Nho phong sĩ khí	236,328
Hoàng văn Đức	Văn đức luận : ● Lập ngôn	57
	● Biết	177
	● Không gian thời gian	462
Hoàng Vũ Th. M.	Nguyễn	69,279
Hoàng sỹ Quý	Hành hương Tây trúc mới	61,382, 467
Nguyễn văn Hữu	Nhiệm vụ tôn giáo trong xã hội ngày nay	273
Giải Không	Đồng phương và đạo gia	408
Nhất Thanh	Tin ngưỡng	7,187
	Đạo giáo	318,414
Trần trọng San	Chính khi ca của Văn-Thiên-Tường	137

VĂN HỌC, LỊCH SỬ

Đỗ quang Chính	Tập lịch sử nước An-nam của Biền-Đức-Thiện	451
Nghiêm Toàn	Một vài nhận xét về những truyện binh dân bằng văn vần	225,247, 430
Trần trọng San	Viên viên khúc của Ngô-Vỹ-Nghiep	353,442
Thái văn Kiềm	Dương quí Phi, Kỳ nữ đời Đường	436

THƠ, TÙY BÚT

Hoành Sơn	Sáng tình thương	143
Phạm thiên Thư	Nam phương từ II	145
	Động hoa vàng	294
Trần thị Tuệ Mai	Mai	72

Hộp Thư Tòa Báo

Bạn Nguyễn Tấn Nhiều, Châu Đốc — Cảm tạ bạn vì những cảm tình đối với Phương Đông. Khi nào có dịp ghé Saigon, bạn có thể đến Văn khoa hoặc Tòa báo để mua văn phạm Sanskrit. Chúng tôi có một ban lựa bài giá trị và đúng đường lối đề đăng. Mong bạn cố động nhiều cho P. Đ. để nó phục vụ đất nước đặc lực.

Cùng các cố động viên tình nguyện của Phương Đông — Thế là P. Đ. đã tròn một tuổi. Nhờ cố gắng của quý bạn, nó đã được nhiều người biết đến và ảnh hưởng đến nhiều người. Tòa báo chân thành cảm tạ lòng nhiệt thành và tinh thần vô vị lợi của quý bạn. Sự thành công của P. Đ. đã là chính sự thành công của quý bạn. Để đánh dấu một năm P. Đ., xin quý bạn vui lòng gia tăng cố gắng cố động, nhất là tìm giúp P. Đ. những đại lý đứng đắn tại miền Trung.

Cùng các độc giả dài hạn — Phương Đông đã đầy một tuổi. Cảm ơn các bạn đã ủng hộ P. Đ. nhất là quý bạn ân nhân. Xin các bạn sớm gửi tiền mua tiếp nán nần nần nần là bằng giá ân nhân. Trả tiền P. Đ. có nhiều cách tiện lợi, như đã ghi ở đầu báo. Cũng xin quý bạn giới thiệu và tìm giúp P. Đ. một số độc giả dài hạn khác.

Tin Tức

Văn Hóa và Tôn Giáo

Lễ nhọc Ấn trong Công giáo Ấn — Từ nhiều năm nay Công giáo Ấn được hàng giáo phẩm cho tổ chức những khóa hội thảo về các vấn đề thần học, xã hội, v.v. nhằm thích ứng giáo hội với khu vực và thời đại. Hội thảo Viên là linh mục, tu sĩ và tín hữu thuộc mọi chuyên môn và khuynh hướng khác nhau. Khóa hội thảo năm nay nhằm tháng sáu d. l. và đề tài là việc dùng các biểu hiệu Ấn giáo trong lễ nghi Ky tô giáo.

Năm ngoái, hàng giám mục có cho phép dùng một số các biểu hiệu như thế, và nhiều nhóm Công giáo chắc là thủ cựu và vọng ngoại đã đứng lên phản đối. Mặc dầu có phản đối như thế, Tòa thánh Vatican vẫn chấp thuận 12 điểm thích nghi do hàng giám mục Ấn đệ trình — Và như thế, bài gối đã được thay thế bằng cúi mình và chắp tay, nến bằng đèn dầu, khăn thánh bằng mâm đồng — Thêm vào đấy còn có hoa, hương và đèn năm ngọn theo lễ nghi Ấn giáo cũng được phép dùng.

PHÁT HÀNH ĐẦU THÁNG SÁU 1972 :

Vấn đề **ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO**

của Hoàng Sơn Hoàng Sỹ Quý

Đức T.G.M. Nguyễn văn Bình đề tựa — Ra Khơi xuất bản

Đây là cuốn đầu trong **TỦ SÁCH NHẬP THỀ H.G.V.Đ.**
Công trình nghiên cứu công phu, những tư tưởng
cởi mở, táo bạo và mới mẻ.

HÉPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò
THƠM, NGON, NGỌT
BỒ HUYẾT, BỒ GAN
DA DỄ HỒNG HẢO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua Sĩ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty - 601 - L.V.Duyệt, Saigon

thuốc bổ

fortan

B₁₂



♦ **BỒ GAN**
♦ **THÊM MÁU**
♦ **TĂNG CƯỜNG**
♦ **SỨC KHỎE**

TÂN-HUẾ 6

N/2214 BVT/11-4-68

Công - Ty Bảo - Hiểm.

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Sơn — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 — 93.445

đảm-nhiệm bảo-hiểm về :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động
- Du khách và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà
- Hàng hóa chuyên chở bằng
- thầu, xí nghiệp, khách sạn
- đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cặn duyên
- và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG-VÀNG ĐẠI-NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

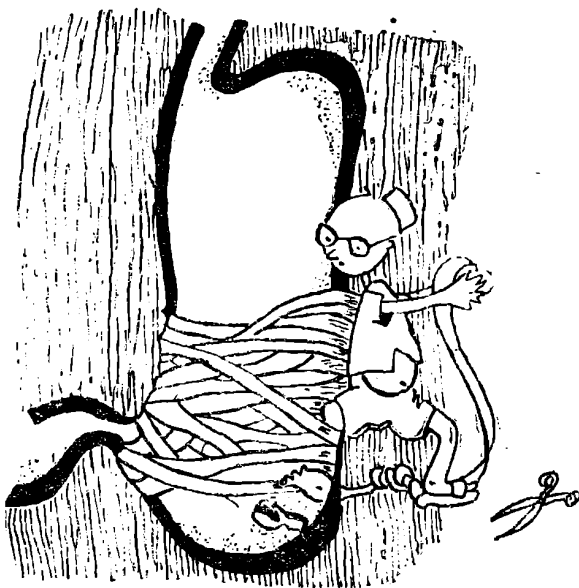
THUỐC TRỊ BỆNH BAO TỬ

VIÊM Ỏ CỎI

GASTROPAN

C'est le pansement du tractus gastro-intestinal

- **Lở loét Bao Tử**
- **No hơi Ỏ chua**
- **Viêm bao tử Viêm Ruột**
- **Đau quặn** (có yểu đỉn đỉn vủn nủn)



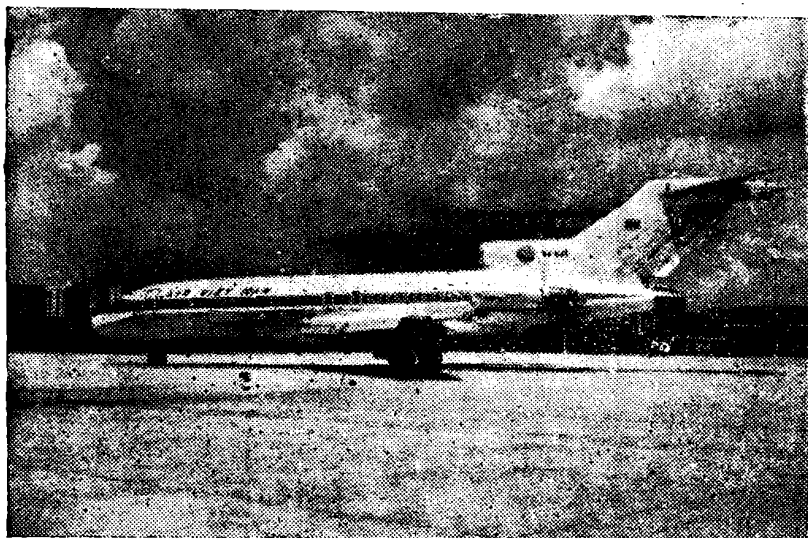
**có bán tại các
NHÀ THUỐC TÂY**



số kiểm nhận 031 BYT/DPBC



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Phấn-lực-cơ **BOEING**
900 Cây Sờ Giờ **727**
106 Hành-Khách

* Chi cơ tới tận

* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA. _____

TRAM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624-91.625-91.626
92.446-92.447-90.370
90.371-90.372-90.373



NGŨ THANH : tùng, trúc, đào, thủy, nguyệt
do Văn thụ Bình, đời Thanh